

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND

Ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 9833/UBND-CN ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến

bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt. Đơn giá được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là chi phí sử dụng vật liệu trực tiếp được tính bằng số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) theo định mức cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt nhân với đơn giá vật liệu xây dựng trong bộ đơn giá.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá được tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của cơ quan quản lý giá xây dựng công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng khác không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất

hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình để làm căn cứ tính bù chênh lệch theo quy định.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí sử dụng nhân công trực tiếp được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân, nhân công phục vụ theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng, lắp đặt nhân với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá.

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá được xác định bằng đơn giá nhân công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu đơn giá nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với đơn giá nhân công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp được tính bằng số lượng ca máy sử dụng thi công, máy phục vụ (nếu có) theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng, lắp đặt nhân với đơn giá ca máy, thiết bị thi công trong bộ đơn giá.

Chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá được xác định bằng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí máy thi công; đồng thời được tính bù chênh lệch giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với giá ca máy và thiết bị thi công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch giá ca máy và thiết bị thi công và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

3. Kết cấu tập đơn giá

Tập đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I : Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II : Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III : Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV : Công tác khác

4. Hướng dẫn áp dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép, ... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 6m$, nếu thi công ở độ cao $> 6m$ thì đơn giá bóc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong đơn giá xây dựng công trình.

- Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I**LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH****BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI****BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt điện				
BA.11110	- Quạt trần	cái	610.545	51.302	2.256
BA.11120	- Quạt treo tường	cái	353.500	38.476	1.504
BA.11130	- Quạt ôp trần	cái	555.500	102.603	2.256
BA.11140	- Quạt thông gió trên tường	cái	202.000	38.476	1.053

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân công với hệ số k=1,3.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió				
BA.11210	- Quạt có công suất $\leq 1,5\text{kw}$	cái	472.882	248.813	165
BA.11220	- Quạt có công suất $\leq 3,0\text{kw}$	cái	757.500	415.543	286
BA.11230	- Quạt có công suất $\leq 4,5\text{kw}$	cái	909.000	582.273	391
BA.11240	- Quạt có công suất $\leq 7,5\text{kw}$	cái	909.000	831.086	572

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt ly tâm				
BA.11310	- Quạt có công suất $\leq 2,5\text{kw}$	cái	6.324.000	387.327	150
BA.11320	- Quạt có công suất $\leq 5,0\text{kw}$	cái	11.016.000	646.400	301
BA.11330	- Quạt có công suất $\leq 10\text{kw}$	cái	11.730.000	905.473	451
BA.11340	- Quạt có công suất $\leq 22\text{kw}$	cái	27.315.600	1.292.800	602

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, đấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục (ống và dây điện theo thiết kế)				
BA.12110	- Loại treo tường	máy	57.225	200.076	4.513
BA.12120	- Loại ốp trần	máy	57.225	259.073	4.964
BA.12130	- Loại âm trần	máy	57.225	336.025	5.415
BA.12140	- Loại tủ đứng	máy	57.225	441.194	6.017

Ghi chú: Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp				
BA.13101	- Đèn thường có chụp	bộ	44.100	25.651	
BA.13102	- Đèn sát trần có chụp	bộ	138.600	30.781	
BA.13103	- Đèn chống nổ	bộ	129.150	43.606	
BA.13104	- Đèn chống ẩm	bộ	65.205	38.476	

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M****BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m				
BA.13210	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	167.280	33.346	
BA.13220	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	233.856	38.476	
BA.13230	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	299.667	53.867	
	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m				
BA.13310	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	242.687	38.476	
BA.13320	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	335.118	48.737	
BA.13330	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	427.684	61.562	
BA.13340	- Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	519.887	71.822	
	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m				
BA.13410	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	303.384	43.606	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.13420	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	418.948	56.432	
BA.13430	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	534.580	69.257	
BA.13440	- Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	649.833	79.517	

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn chùm				
BA.13510	- Lắp đèn chùm 3 bóng	bộ	345.946	43.606	
BA.13520	- Lắp đèn chùm 5 bóng	bộ	720.720	51.302	
BA.13530	- Lắp đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.648	84.648	
BA.13540	- Lắp đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.456	89.778	

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.13601	- Lắp đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	46.171	
BA.13602	- Lắp đèn đũa	bộ	139.050	51.302	
BA.13603	- Lắp đèn cổ cò	bộ	51.500	41.041	
BA.13604	- Lắp đèn trang trí nổi	bộ	80.340	30.781	
BA.13605	- Lắp đèn trang trí âm trần	bộ	80.340	38.476	

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn				
BA.14110	- Đường kính ống $D \leq 26\text{mm}$	m	9.741	10.260	150
BA.14120	- Đường kính ống $D \leq 35\text{mm}$	m	19.554	12.825	150
BA.14130	- Đường kính ống $D \leq 40\text{mm}$	m	23.612	15.390	165
BA.14140	- Đường kính ống $D \leq 50\text{mm}$	m	31.173	17.956	181
BA.14150	- Đường kính ống $D \leq 66\text{mm}$	m	42.973	19.238	211
BA.14160	- Đường kính ống $D \leq 80\text{mm}$	m	68.141	20.521	226

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn				
BA.14210	- Đường kính ống $D \leq 26\text{mm}$	m	9.741	38.476	226
BA.14220	- Đường kính ống $D \leq 35\text{mm}$	m	19.554	43.606	226
BA.14230	- Đường kính ống $D \leq 40\text{mm}$	m	23.612	51.302	256
BA.14240	- Đường kính ống $D \leq 50\text{mm}$	m	31.173	61.562	256
BA.14250	- Đường kính ống $D \leq 66\text{mm}$	m	42.973	69.257	286
BA.14260	- Đường kính ống $D \leq 80\text{mm}$	m	68.141	79.517	301

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn				
BA.14301	- Ống, máng nhựa $D \leq 15\text{mm}$	m	6.640	7.182	150
BA.14302	- Ống, máng nhựa $D \leq 27\text{mm}$	m	9.425	8.721	150
BA.14303	- Ống, máng nhựa $D \leq 34\text{mm}$	m	18.635	10.004	181
BA.14304	- Ống, máng nhựa $D \leq 48\text{mm}$	m	24.633	11.799	211
BA.14305	- Ống, máng nhựa $D \leq 76\text{mm}$	m	52.051	13.851	256
BA.14306	- Ống, máng nhựa $D \leq 90\text{mm}$	m	73.792	16.160	301

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn				
BA.14401	- Ống, máng nhựa $D \leq 15\text{mm}$	m	7.273	28.216	150
BA.14402	- Ống, máng nhựa $D \leq 27\text{mm}$	m	10.322	38.476	150
BA.14403	- Ống, máng nhựa $D \leq 34\text{mm}$	m	20.410	43.606	181
BA.14404	- Ống, máng nhựa $D \leq 48\text{mm}$	m	26.979	51.302	211
BA.14405	- Ống, máng nhựa $D \leq 76\text{mm}$	m	57.008	58.997	256
BA.14406	- Ống, máng nhựa $D \leq 90\text{mm}$	m	80.820	66.692	301

Ghi chú:

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG**

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống sứ dài \leq 150mm luôn qua tường				
BA.15101A	- Tường gạch	cái	4.158	38.476	150
BA.15102A	- Tường bê tông	cái	4.158	53.867	181
	Lắp đặt ống sứ dài \leq 250mm luôn qua tường				
BA.15103A	- Tường gạch	cái	8.316	53.867	181
BA.15104A	- Tường bê tông	cái	8.316	61.562	226
	Lắp đặt ống sứ dài \leq 350mm luôn qua tường				
BA.15105A	- Tường gạch	cái	10.395	61.562	226
BA.15106A	- Tường bê tông	cái	10.395	74.387	256
	Lắp đặt ống nhựa dài \leq 150mm luôn qua tường				
BA.15101B	- Tường gạch	cái	4.158	38.476	150
BA.15102B	- Tường bê tông	cái	4.158	53.867	181
	Lắp đặt ống nhựa dài \leq 250mm luôn qua tường				
BA.15103B	- Tường gạch	cái	8.316	53.867	181
BA.15104B	- Tường bê tông	cái	8.316	61.562	226
	Lắp đặt ống nhựa dài \leq 350mm luôn qua tường				
BA.15105B	- Tường gạch	cái	10.395	61.562	226
BA.15106B	- Tường bê tông	cái	10.395	74.387	256

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại sứ hạ thể				
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	1.890	12.825	
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	2.520	15.390	
BA.15203	- Loại sứ 2 sứ	sứ	4.158	56.432	
BA.15204	- Loại sứ 3 sứ	sứ	8.316	79.517	
BA.15205	- Loại sứ 4 sứ	sứ	10.395	112.864	

Ghi chú: Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI*Thành phần công việc:*

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại PULI				
BA.15301	- Puli sứ kẹp trên tường	cái	2.472	5.900	150
BA.15302	- Puli sứ kẹp trên trần	cái	2.472	7.695	226
BA.15303	- Puli sứ loại $\leq 30 \times 30$ trên tường	cái	2.472	7.695	150
BA.15304	- Puli sứ loại $\leq 30 \times 30$ trên trần	cái	2.472	8.721	226
BA.15305	- Puli sứ loại $\geq 35 \times 35$ trên tường	cái	3.399	13.082	150
BA.15306	- Puli sứ loại $\geq 35 \times 35$ trên trần	cái	3.399	13.595	226

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP CÁC LOẠI (HỘP NÓI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT)*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt hộp các loại				
BA.15401	- Diện tích hộp $\leq 40 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	48.737	301
BA.15402	- Diện tích hộp $\leq 225 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	53.867	301
BA.15403	- Diện tích hộp $\leq 500 \text{ cm}^2$	hộp	16.275	64.127	301
BA.15404	- Diện tích hộp $\leq 1600 \text{ cm}^2$	hộp	24.675	76.952	301

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây đơn				
BA.16101	- Loại dây $\leq 0,7 \text{ mm}^2$	m	3.392	4.104	
BA.16102	- Loại dây $\leq 1,0 \text{ mm}^2$	m	4.359	5.130	
BA.16103	- Loại dây $\leq 2,5 \text{ mm}^2$	m	10.769	6.156	
BA.16104	- Loại dây $\leq 6 \text{ mm}^2$	m	28.173	6.926	
BA.16105	- Loại dây $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	41.585	7.695	
BA.16106	- Loại dây $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	105.747	9.234	
BA.16107	- Loại dây $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	202.570	10.773	
BA.16108	- Loại dây $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	400.768	13.595	
BA.16109	- Loại dây $\leq 150 \text{ mm}^2$	m	566.922	16.930	
BA.16110	- Loại dây $\leq 200 \text{ mm}^2$	m	671.483	20.008	
BA.16111	- Loại dây $\leq 300 \text{ mm}^2$	m	1.108.856	26.164	

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột				
BA.16201	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	10.070	5.900	
BA.16202	- Loại dây dẫn $\leq 4 \text{ mm}^2$	m	34.528	7.182	
BA.16203	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	8.041	8.465	
BA.16204	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	22.845	10.517	
BA.16205	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	393.587	12.056	
BA.16206	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	752.293	14.621	

Ghi chú: Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột				
BA.16301	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	27.505	6.156	
BA.16302	- Loại dây dẫn $\leq 3 \text{ mm}^2$	m	40.728	7.695	
BA.16303	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	137.164	12.825	
BA.16304	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	315.876	15.390	
BA.16305	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	570.427	17.443	
BA.16306	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	1.108.658	20.008	

Ghi chú: Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột				
BA.16401	- Loại dây dẫn $\leq 1 \text{ mm}^2$	m	34.995	6.413	
BA.16402	- Loại dây dẫn $\leq 3 \text{ mm}^2$	m	51.848	7.952	
BA.16403	- Loại dây dẫn $\leq 10 \text{ mm}^2$	m	178.599	12.056	
BA.16404	- Loại dây dẫn $\leq 25 \text{ mm}^2$	m	411.137	16.160	
BA.16405	- Loại dây dẫn $\leq 50 \text{ mm}^2$	m	751.596	18.212	
BA.16406	- Loại dây dẫn $\leq 95 \text{ mm}^2$	m	1.465.846	22.060	

Ghi chú: Tiết diện nêu trong bảng đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC**BA.17200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM**

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công tắc				
BA.17101	- Công tắc 1 hạt	cái	38.492	20.521	
BA.17102	- Công tắc 2 hạt	cái	60.200	22.573	
BA.17103	- Công tắc 3 hạt	cái	81.908	24.625	
BA.17104	- Công tắc 4 hạt	cái	85.425	26.677	
BA.17105	- Công tắc 5 hạt	cái	90.450	28.729	
BA.17106	- Công tắc 6 hạt	cái	95.475	34.885	
	Lắp đặt ổ cắm				
BA.17201	- Loại ổ cắm đơn	cái	25.125	20.521	
BA.17202	- Loại ổ cắm đôi	cái	40.200	24.625	
BA.17203	- Loại ổ cắm ba	cái	51.255	28.729	
BA.17204	- Loại ổ cắm bốn	cái	71.757	32.833	

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp công tắc, ổ cắm hỗn hợp				
BA.17301	- 1 công tắc, 1 ổ cắm	bảng	36.381	20.521	
BA.17302	- 1 công tắc, 2 ổ cắm	bảng	61.506	22.573	
BA.17303	- 1 công tắc, 3 ổ cắm	bảng	86.631	24.625	
BA.17304	- 2 công tắc, 1 ổ cắm	bảng	47.637	28.729	
BA.17305	- 2 công tắc, 2 ổ cắm	bảng	72.762	32.833	
BA.17306	- 2 công tắc, 3 ổ cắm	bảng	97.887	36.937	

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu dao 3 cực 1 chiều				
BA.17401	- Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	124.524	51.302	1.053
BA.17402	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	325.278	97.473	1.203
BA.17403	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	444.424	102.603	1.504
BA.17404	- Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	3.410.770	153.905	1.805

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều				
BA.17501	- Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	170.469	61.562	1.429
BA.17502	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	444.424	117.994	1.730
BA.17503	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	1.565.500	123.124	1.880
BA.17504	- Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	3.217.005	174.425	1.955

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ**BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ**

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đồng hồ				
BA.18101	- Vol kế	cái	166.650	28.216	
BA.18102	- Ampe kế	cái	231.290	30.781	
BA.18103	- Oát kế công tơ	cái	151.500	38.476	
BA.18104	- Rơ le	cái	61.200	56.432	

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA**BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các aptomat 1 pha				
BA.18201	- Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	86.100	28.216	
BA.18202	- Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	96.820	38.476	
BA.18203	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	249.900	58.997	
BA.18204	- Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	1.611.600	61.562	
BA.18205	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	1.214.820	87.213	
BA.18206	- Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	1.196.955	207.771	
	Lắp đặt các aptomat 3 pha				
BA.18301	- Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	327.600	46.171	
BA.18302	- Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	321.300	76.952	
BA.18303	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	838.300	107.733	
BA.18304	- Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	1.595.800	130.819	
BA.18305	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	2.201.800	230.857	
BA.18306	- Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	2.190.900	307.810	

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy				
BA.18401	- Máy biến dòng $\leq 50/5A$	bộ	619.150	53.867	
BA.18402	- Máy biến dòng $\leq 100/5A$	bộ	619.150	100.038	
BA.18403	- Máy biến dòng $\leq 200/5A$	bộ	616.100	184.686	
BA.18404	- Linh kiện chống điện giật	bộ	181.800	46.171	
BA.18405	- Linh kiện báo cháy	bộ	148.773	38.476	

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công tơ vào bảng đã có sẵn				
BA.18501	- Công tơ 1 pha	cái	408.000	35.911	2.256
BA.18502	- Công tơ 3 pha	cái	1.234.200	41.041	2.256
	Lắp đặt công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường				
BA.18503	- Công tơ 1 pha	cái	414.120	48.737	2.256
BA.18504	- Công tơ 3 pha	cái	1.228.160	69.257	2.256

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	149.415	23.086	1.504

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT**BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT**

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19101	- Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	128.254	
BA.19102	- Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	69.257	
BA.19103	- Đóng cọc ống đồng đường kính $\leq 50\text{mm}$ có sẵn	cọc	95.445	82.083	

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất				
BA.19201	- Dây đồng đường kính 8mm	m	11.748	4.617	1.760
BA.19202	- Dây thép đường kính 10mm	m	13.904	5.387	1.760
BA.19203	- Dây thép đường kính 12mm	m	19.910	5.387	1.760

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả chi phí tời thắng, đoạn thép gồm cả công chặt, nối.

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà				
BA.19301	- Dây đồng đường kính 8mm	m	15.273	14.877	2.512
BA.19302	- Dây thép đường kính 10mm	m	16.685	17.443	2.512
BA.19303	- Dây thép đường kính 12mm	m	21.358	31.807	2.512

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thắng, đoạn thép gồm cả công chặt, nối.

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT**BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kim thu sét				
BA.19401	- Kim dài 0,5m	cái	33.462	46.171	378
BA.19402	- Kim dài 1,0m	cái	67.139	61.562	378
BA.19403	- Kim dài 1,5m	cái	100.601	76.952	378
BA.19404	- Kim dài 2,0m	cái	134.277	92.343	378
	Lắp đặt kim thu sét				
BA.19501	- Kim dài 0,5m	cái	30.938	169.295	63.355
BA.19502	- Kim dài 1,0m	cái	58.850	200.076	63.355
BA.19503	- Kim dài 1,5m	cái	86.763	246.248	80.954
BA.19504	- Kim dài 2,0m	cái	102.988	287.289	80.954

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẢN ĐÈN, CHÓA ĐÈN****BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
BA.21101	- Cột bê tông cao ≤ 10 m	cột	3.150.000	751.568	
BA.21102	- Cột bê tông cao > 10 m	cột	4.150.000	833.651	
BA.21103	- Cột thép, cột gang cao ≤ 8 m	cột	4.436.000	500.191	
BA.21104	- Cột thép, cột gang cao ≤ 10 m	cột	5.645.000	751.568	
BA.21105	- Cột thép, cột gang cao ≤ 12 m	cột	9.727.000	833.651	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
BA.21201	- Cột bê tông cao ≤ 10 m	cột	3.150.000	418.108	212.692
BA.21202	- Cột bê tông cao > 10 m	cột	4.150.000	584.838	283.589
BA.21203	- Cột thép, cột gang cao ≤ 8 m	cột	4.436.000	353.981	141.795
BA.21204	- Cột thép, cột gang cao ≤ 10 m	cột	5.645.000	418.108	141.795
BA.21205	- Cột thép, cột gang cao ≤ 12 m	cột	9.727.000	500.191	212.692

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chụp đầu cột				
BA.22001	- Chiều cao cột đèn $\leq 10,5$ m	bộ	600.000	84.648	223.314
BA.22002	- Chiều cao cột đèn $> 10,5$ m	bộ	600.000	84.648	261.482

BA.23000 LẮP ĐẶT CẢN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển cản đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẢN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cản đèn D60				
BA.23101	- Chiều dài cản đèn $\leq 2,8$ m	cản đèn	350.000	159.035	223.314
BA.23102	- Chiều dài cản đèn $\leq 3,2$ m	cản đèn	380.000	174.425	223.314
BA.23103	- Chiều dài cản đèn $\leq 3,6$ m	cản đèn	480.000	189.816	223.314

BA.23200 LẮP ĐẶT CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cản đèn chữ S				
BA.23201	- Chiều dài cản đèn $\leq 2,8m$	cản đèn	400.000	166.730	253.089
BA.23202	- Chiều dài cản đèn $\leq 3,2m$	cản đèn	460.000	192.381	253.089

BA.23300 LẮP ĐẶT CHÓA ĐÈN; CHAO CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn.
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp choá đèn, chao cao áp				
BA.23301	- Đèn cao áp ở độ cao (m) $\leq 12m$	bộ	150.000	66.692	193.539
BA.23302	- Đèn cao áp ở độ cao (m) $> 12m$	bộ	150.000	100.038	226.618
BA.23303	- Chao cao áp	bộ	120.000	51.302	223.314

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SÚ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUÒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		33.346	178.651

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.24201	Lắp đặt xà - Lắp thủ công	bộ	150.000	87.213	
BA.24202	- Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	bộ	150.000	58.997	148.876

Ghi chú:

- Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài $\leq 1m$, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

- Đóng cọc tiếp địa.

- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa.

- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn.

- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	bộ	131.800	79.517	40.057

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	1.000.000	66.692	40.057

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp treo	bộ	300.000	84.648	311.519

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐÀU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN**BA.31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng dơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
BA.31001	- Dây tiết diện 6 ÷ 25mm ²	100m	6.676.174	251.378	372.190
BA.31002	- Cáp tiết diện 6 ÷ 50mm ²	100m	8.197.700	418.108	1.488.761

Ghi chú: Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm², cáp tiết diện >50mm² thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha.
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp.
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp.
- Đầu các đầu cáp vào bảng điện.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	51.302	

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí.
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí.
- Đặt lưới bảo vệ.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	1.015.000	251.378	

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗi luôn cáp.
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột.
- Lấp đất chân cột.
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		33.346	

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Định vị và lắp bulông.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	35.000	23.457	

BA.35200 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	47.750	51.302	40.057

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	595.805	418.108	1.488.761

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	595.805	333.460	

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ ĐIỆN, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỬ ĐIỆN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tử.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.37101	Lắp giá đỡ tử điện	bộ	100.000	333.460	

BA.37200 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tử.
- Kiểm tra tử, lắp đặt tử, đấu cáp vào tử.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt tử điện điều khiển chiếu sáng				
BA.37201	- Độ cao của tử điện < 2m	tử	1.300.000	392.457	
BA.37202	- Độ cao của tử điện ≥ 2m	tử	1.300.000	392.457	297.752

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ				
BA.38001	- Đèn cầu	bộ	550.000	36.198	223.314
BA.38002	- Đèn nắm	bộ	400.000	55.689	223.314
BA.38003	- Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	500.000	108.594	

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ mờ theo vị trí thiết kế.
- Kéo dây nguồn đầu điện.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha				
BA.39001	- Trên cạn ở độ cao $H \geq 3m$	bộ	800.000	180.990	208.427
BA.39002	- Dưới nước	bộ	800.000	272.877	

Ghi chú: Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao $< 3m$ thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao $\geq 3m$.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Thuyết minh áp dụng:

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được tính đơn giá cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Mức chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình $\leq 1,2\text{m}$ tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) $\leq 6,0\text{m}$.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu $> 1,2\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao $> 6,0\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	$\leq 6,5$	$\leq 8,5$	$\leq 10,5$	$\leq 12,5$
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao $> 6\text{m}$) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong bảng tính đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập đơn giá.

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập đơn giá.

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Mức chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ hao hụt thi công là 0,5% trên 100 m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

- Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100 m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

- Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả công cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong bảng tính đơn giá chưa được tính công cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài đơn giá nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm công cắt, tẩy dầu vát ống trong bảng tính đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB. 11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB. 11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, xuống và dôn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 1m				
BB.11111	- Đường kính ống 200mm	đoạn	332.166	48.737	
BB.11112	- Đường kính ống 300mm	đoạn	415.208	66.692	

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỚNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công, đoạn ống dài 2m				
BB.11121	- Đường kính ống 200mm	đoạn	664.332	64.127	
BB.11122	- Đường kính ống 300mm	đoạn	830.415	89.778	

BB.11200 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG BẰNG CẢN CẦU*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dòn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.11210 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỚNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cản cầu đoạn ống dài 1m				
BB.11211	- Đường kính ống ≤ 600 mm	đoạn ống	565.283	66.692	60.453
BB.11212	- Đường kính ống ≤ 1000 mm	đoạn ống	1.370.685	120.559	60.453
BB.11213	- Đường kính ống ≤ 1250 mm	đoạn ống	1.713.356	189.816	65.354
BB.11214	- Đường kính ống ≤ 1800 mm	đoạn ống	3.831.915	287.289	71.890
BB.11215	- Đường kính ống ≤ 2250 mm	đoạn ống	10.175.085	379.632	97.795
BB.11216	- Đường kính ống ≤ 3000 mm	đoạn ống	13.566.780	548.927	124.008

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu đoạn ống dài 2m				
BB.11221	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	đoạn ống	1.130.565	89.778	91.496
BB.11222	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	2.741.370	161.600	98.032
BB.11223	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	đoạn ống	3.426.713	253.943	133.167
BB.11224	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	đoạn ống	7.663.830	379.632	151.894
BB.11225	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	đoạn ống	20.350.170	502.756	188.493
BB.11226	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	đoạn ống	27.133.560	728.483	247.246

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu đoạn ống dài 2,5m				
BB.11231	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	đoạn ống	1.413.206	97.473	101.300
BB.11232	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	3.426.713	176.991	107.835
BB.11233	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	đoạn ống	4.283.391	277.029	145.652
BB.11234	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	đoạn ống	9.579.788	418.108	164.379
BB.11235	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	đoạn ống	25.437.713	548.927	205.855
BB.11236	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	đoạn ống	33.916.950	797.740	270.245

BB.11240 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỚNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu đoạn ống dài 3m				
BB.11241	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	đoạn ống	1.695.848	105.168	109.469
BB.11242	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	4.112.055	192.381	117.638
BB.11243	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	đoạn ống	5.140.069	300.114	158.136
BB.11244	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	đoạn ống	11.495.745	451.454	213.295
BB.11245	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	đoạn ống	30.525.255	595.099	258.745
BB.11246	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	đoạn ống	40.700.340	861.867	367.971

BB.11250 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỚNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu đoạn ống dài 4m				
BB.11251	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	đoạn ống	2.261.130	133.384	172.702
BB.11252	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	5.482.740	238.552	187.266
BB.11253	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	đoạn ống	6.853.425	374.502	233.136
BB.11254	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	đoạn ống	15.327.660	564.318	307.619
BB.11255	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	đoạn ống	40.700.340	741.308	408.048

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG – ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu đoạn ống dài 5m				
BB.11261	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	đoạn ống	2.826.413	153.905	240.577
BB.11262	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	6.853.425	279.594	257.938
BB.11263	- Đường kính ống $\leq 1250\text{mm}$	đoạn ống	8.566.781	436.064	316.244
BB.11264	- Đường kính ống $\leq 1800\text{mm}$	đoạn ống	19.159.575	656.660	455.410
BB.11265	- Đường kính ống $\leq 2250\text{mm}$	đoạn ống	50.875.425	864.432	639.902

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN – ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m				
BB.12101	- Quy cách 1000x1000mm	đoạn	3.636.364	156.470	96.165
BB.12102	- Quy cách 1200x1200mm	đoạn	4.168.017	169.295	96.165
BB.12103	- Quy cách 1600x1600mm	đoạn	6.064.206	230.857	130.631
BB.12104	- Quy cách 1600x2000mm	đoạn	8.397.240	287.289	149.001
BB.12105	- Quy cách 2000x2000mm	đoạn	9.564.956	307.810	177.604
BB.12106	- Quy cách 2500x2500mm	đoạn	14.601.860	343.721	209.232
BB.12107	- Quy cách 3000x3000mm	đoạn	19.203.120	420.673	253.817

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI – ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m				
BB.12201	- Quy cách 2(1600x1600)mm	đoạn cống	10.870.687	307.810	184.903
BB.12202	- Quy cách 2(1600x2000)mm	đoạn cống	13.734.173	384.762	209.232
BB.12203	- Quy cách 2(2000x2000)mm	đoạn cống	17.742.574	412.978	218.964
BB.12204	- Quy cách 2(2500x2500)mm	đoạn cống	27.243.924	459.149	315.861
BB.12205	- Quy cách 2(3000x3000)mm	đoạn cống	39.072.307	561.753	486.049

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG**BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công				
BB.13101	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	44.456	12.825	
BB.13102	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	95.275	17.956	
BB.13103	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	111.185	20.521	
BB.13104	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	136.094	25.651	
BB.13105	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	157.003	33.346	
BB.13106	- Đường kính ống 750mm	mỗi nối	178.822	41.041	
BB.13107	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	188.732	46.171	
BB.13108	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	231.641	53.867	
BB.13109	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	256.551	58.997	
BB.13110	- Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	255.460	61.562	

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng càn cầu				
BB.13201	- Đường kính ống 1200mm	mối nối	352.188	53.867	
BB.13202	- Đường kính ống 1250mm	mối nối	358.099	56.432	
BB.13203	- Đường kính ống 1350mm	mối nối	388.716	58.997	
BB.13204	- Đường kính ống 1500mm	mối nối	433.735	69.257	
BB.13205	- Đường kính ống 1650mm	mối nối	488.054	74.387	
BB.13206	- Đường kính ống 1800mm	mối nối	544.192	79.517	
BB.13207	- Đường kính ống 1950mm	mối nối	585.810	87.213	
BB.13208	- Đường kính ống 2000mm	mối nối	599.920	89.778	
BB.13209	- Đường kính ống 2100mm	mối nối	628.239	94.908	
BB.13210	- Đường kính ống 2250mm	mối nối	668.039	100.038	
BB.13211	- Đường kính ống 2400mm	mối nối	709.559	107.733	
BB.13212	- Đường kính ống 2550mm	mối nối	752.086	112.864	
BB.13213	- Đường kính ống 2700mm	mối nối	793.605	120.559	
BB.13214	- Đường kính ống 2850mm	mối nối	838.861	128.254	
BB.13215	- Đường kính ống 3000mm	mối nối	880.380	133.384	

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5x10,5x22CM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)				
BB.13301	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	14.547	17.956	
BB.13302	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	22.275	25.651	
BB.13303	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	30.094	33.346	
BB.13304	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	35.822	38.476	
BB.13305	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	44.369	46.171	
BB.13306	- Đường kính ống 750mm	mỗi nối	58.463	58.997	
BB.13307	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	66.192	64.127	
BB.13308	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	82.105	74.387	
BB.13309	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	93.380	82.083	
BB.13310	- Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	97.289	84.648	
BB.13311	- Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	106.018	97.473	

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)				
BB.13401	- Đường kính ống 200mm	mối nối	20.616	23.086	
BB.13402	- Đường kính ống 300mm	mối nối	31.813	35.911	
BB.13403	- Đường kính ống 400mm	mối nối	43.091	43.606	
BB.13404	- Đường kính ống 500mm	mối nối	52.388	51.302	
BB.13405	- Đường kính ống 600mm	mối nối	64.454	58.997	
BB.13406	- Đường kính ống 750mm	mối nối	80.198	76.952	
BB.13407	- Đường kính ống 800mm	mối nối	96.893	82.083	
BB.13408	- Đường kính ống 900mm	mối nối	119.912	92.343	
BB.13409	- Đường kính ống 1000mm	mối nối	136.565	102.603	
BB.13410	- Đường kính ống 1050mm	mối nối	144.004	107.733	
BB.13411	- Đường kính ống 1200mm	mối nối	156.231	120.559	

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm				
BB.13501	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	2.910	12.825	
BB.13502	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	4.365	17.956	
BB.13503	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	5.820	23.086	
BB.13504	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	7.275	28.216	
BB.13505	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	8.731	33.346	
BB.13506	- Đường kính ống 750mm	mỗi nối	10.913	41.041	
BB.13507	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	11.550	46.171	
BB.13508	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	13.004	51.302	
BB.13509	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	14.460	56.432	
BB.13510	- Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	15.186	58.997	
BB.13511	- Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	17.370	66.692	
BB.13512	- Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	18.096	71.822	
BB.13513	- Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	19.552	76.952	
BB.13514	- Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	21.735	87.213	
BB.13515	- Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	23.918	92.343	
BB.13516	- Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	28.283	102.603	
BB.13517	- Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	29.010	110.298	
BB.13518	- Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	29.920	112.864	
BB.13519	- Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	30.466	117.994	
BB.13520	- Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	32.648	125.689	
BB.13521	- Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	34.739	135.949	
BB.13522	- Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	36.921	143.644	
BB.13523	- Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	39.105	151.340	
BB.13524	- Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	41.287	161.600	
BB.13525	- Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	43.470	169.295	

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su				
BB.13601	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	74.430	7.695	
BB.13602	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	132.215	12.825	
BB.13603	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	214.460	17.956	
BB.13604	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	296.795	20.521	
BB.13605	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	379.190	23.086	
BB.13606	- Đường kính ống 750mm	mỗi nối	455.465	30.781	
BB.13607	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	468.445	33.346	
BB.13608	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	535.440	35.911	
BB.13609	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	602.200	41.041	
BB.13610	- Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	635.675	43.606	
BB.13611	- Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	736.120	48.737	
BB.13612	- Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	752.495	51.302	
BB.13613	- Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	768.960	53.867	
BB.13614	- Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	936.800	61.562	
BB.13615	- Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	1.037.240	66.692	
BB.13616	- Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	1.070.780	71.822	
BB.13617	- Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	1.137.820	76.952	
BB.13618	- Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	1.204.610	79.517	
BB.13619	- Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	1.271.560	84.648	
BB.13620	- Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	1.328.900	89.778	
BB.13621	- Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	1.338.740	97.473	
BB.13622	- Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	1.500.280	102.603	
BB.13623	- Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	1.588.620	107.733	
BB.13624	- Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	1.676.860	115.429	
BB.13625	- Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	1.765.100	120.559	

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỠ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khối móng bê tông đờ đoạn ống				
BB.13701	- Đường kính ống 200mm	cái	39.000	12.825	
BB.13702	- Đường kính ống 300mm	cái	88.000	18.725	
BB.13703	- Đường kính ống ≤ 600 mm	cái	147.000	28.216	
BB.13704	- Đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	242.000	51.302	
BB.13705	- Đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	334.000	79.517	
BB.13706	- Đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	516.000	133.384	
BB.13707	- Đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	635.300	189.816	
BB.13708	- Đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	834.000	292.419	

Ghi chú: Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đờ đoạn ống tương ứng.

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG**BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa xảm nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm				
BB.14101	- Quy cách 1000x1000mm	mỗi nối	18.188	71.822	
BB.14102	- Quy cách 1200x1200mm	mỗi nối	21.826	87.213	
BB.14103	- Quy cách 1600x1600mm	mỗi nối	29.101	112.864	
BB.14104	- Quy cách 1600x2000mm	mỗi nối	33.648	125.689	
BB.14105	- Quy cách 2000x2000mm	mỗi nối	37.286	143.644	
BB.14106	- Quy cách 2500x2500mm	mỗi nối	46.380	169.295	
BB.14107	- Quy cách 3000x3000mm	mỗi nối	55.474	202.641	

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xảm mỗi nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm vữa xi măng				
BB.14201	- Quy cách 2(1600x1600)mm	mỗi nối	44.561	164.165	
BB.14202	- Quy cách 2(1600x2000)mm	mỗi nối	50.018	182.121	
BB.14203	- Quy cách 2(2000x2000)mm	mỗi nối	55.474	202.641	
BB.14204	- Quy cách 2(2500x2500)mm	mỗi nối	69.115	253.943	
BB.14205	- Quy cách 2(3000x3000)mm	mỗi nối	82.756	305.245	

BB.20000 LẮP ĐẶT ỚNG GANG, NỚI ỚNG GANG**BB.21000 LẮP ĐẶT ỚNG GANG – ĐOẠN ỚNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mỗi nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống gang đoạn ống dài 6m				
BB.21001	- Đường kính ống 100mm	đoạn ống	600.060	277.029	
BB.21002	- Đường kính ống 150mm	đoạn ống	754.075	330.895	
BB.21003	- Đường kính ống 200mm	đoạn ống	981.098	384.762	
BB.21004	- Đường kính ống 250mm	đoạn ống	1.500.150	454.019	
BB.21005	- Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn ống	3.066.307	336.025	175.835
BB.21006	- Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn ống	5.294.529	502.756	175.835
BB.21007	- Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn ống	7.522.752	861.867	203.844
BB.21008	- Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn ống	11.979.198	1.146.591	203.844
BB.21009	- Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn ống	16.435.643	1.574.959	285.359
BB.21010	- Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn ống	23.120.312	1.900.724	368.483
BB.21011	- Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn ống	26.462.646	2.329.093	462.729

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI**BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẨM**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xẩm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng phương pháp xẩm				
BB.22101	- Đường kính ống 100mm	mỗi nối	7.965	25.651	
BB.22102	- Đường kính ống 150mm	mỗi nối	11.719	30.781	
BB.22103	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	15.729	41.041	
BB.22104	- Đường kính ống 250mm	mỗi nối	20.533	53.867	
BB.22105	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	23.724	84.648	
BB.22106	- Đường kính ống 350mm	mỗi nối	28.338	105.168	
BB.22107	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	33.754	146.210	
BB.22108	- Đường kính ống 450mm	mỗi nối	39.320	164.165	
BB.22109	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	44.902	184.686	
BB.22110	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	58.301	241.118	
BB.22111	- Đường kính ống 700mm	mỗi nối	70.796	297.549	
BB.22112	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	84.558	356.546	
BB.22113	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	102.259	395.022	
BB.22114	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	116.454	451.454	
BB.22115	- Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	123.633	459.149	
BB.22116	- Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	131.071	515.581	
BB.22117	- Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	150.208	600.229	
BB.22118	- Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	161.165	659.226	
BB.22119	- Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	171.891	700.267	
BB.22120	- Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	193.386	710.527	
BB.22121	- Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	214.877	787.480	
BB.22122	- Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	236.367	866.997	
BB.22123	- Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	257.840	946.515	
BB.22124	- Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	268.601	984.991	

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOẪNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng gioăng cao su				
BB.22201	- Đường kính ống 100mm	mỗi nối	49.475	17.956	
BB.22202	- Đường kính ống 150mm	mỗi nối	57.840	38.476	
BB.22203	- Đường kính ống 200mm	mỗi nối	74.430	38.476	
BB.22204	- Đường kính ống 250mm	mỗi nối	107.510	56.432	
BB.22205	- Đường kính ống 300mm	mỗi nối	132.215	56.432	
BB.22206	- Đường kính ống 350mm	mỗi nối	158.560	100.038	
BB.22207	- Đường kính ống 400mm	mỗi nối	214.505	130.819	
BB.22208	- Đường kính ống 450mm	mỗi nối	257.220	148.775	
BB.22209	- Đường kính ống 500mm	mỗi nối	296.750	164.165	
BB.22210	- Đường kính ống 600mm	mỗi nối	378.995	197.511	
BB.22211	- Đường kính ống 700mm	mỗi nối	442.540	223.162	
BB.22212	- Đường kính ống 800mm	mỗi nối	468.145	248.813	
BB.22213	- Đường kính ống 900mm	mỗi nối	535.035	279.594	
BB.22214	- Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	601.870	310.375	
BB.22215	- Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	668.570	315.505	
BB.22216	- Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	735.505	353.981	
BB.22217	- Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	800.885	410.413	
BB.22218	- Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	936.260	466.845	
BB.22219	- Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	1.003.120	495.060	
BB.22220	- Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	1.070.195	502.756	
BB.22221	- Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	1.203.950	559.187	
BB.22222	- Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	1.318.505	615.619	
BB.22223	- Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	1.337.960	669.486	
BB.22224	- Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	1.470.095	697.702	

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống gang bằng mặt bích				
BB.22301	- Đường kính ống 100mm	mối nối	31.200	17.956	
BB.22302	- Đường kính ống 150mm	mối nối	36.200	33.346	
BB.22303	- Đường kính ống 200mm	mối nối	41.200	33.346	
BB.22304	- Đường kính ống 250mm	mối nối	56.800	51.302	
BB.22305	- Đường kính ống 300mm	mối nối	61.800	51.302	
BB.22306	- Đường kính ống 350mm	mối nối	77.400	89.778	
BB.22307	- Đường kính ống 400mm	mối nối	82.400	117.994	
BB.22308	- Đường kính ống 450mm	mối nối	92.700	133.384	
BB.22309	- Đường kính ống 500mm	mối nối	103.000	148.775	
BB.22310	- Đường kính ống 600mm	mối nối	113.000	176.991	
BB.22311	- Đường kính ống 700mm	mối nối	133.600	200.076	
BB.22312	- Đường kính ống 800mm	mối nối	143.600	223.162	
BB.22313	- Đường kính ống 900mm	mối nối	156.250	251.378	
BB.22314	- Đường kính ống 1000mm	mối nối	174.200	279.594	
BB.22315	- Đường kính ống 1100mm	mối nối	194.800	284.724	
BB.22316	- Đường kính ống 1200mm	mối nối	204.800	318.070	
BB.22317	- Đường kính ống 1400mm	mối nối	235.400	369.372	
BB.22318	- Đường kính ống 1500mm	mối nối	245.400	412.978	
BB.22319	- Đường kính ống 1600mm	mối nối	266.000	436.064	
BB.22320	- Đường kính ống 1800mm	mối nối	296.600	446.324	
BB.22321	- Đường kính ống 2000mm	mối nối	327.200	495.060	
BB.22322	- Đường kính ống 2200mm	mối nối	357.800	543.797	
BB.22323	- Đường kính ống 2400mm	mối nối	388.400	592.533	
BB.22324	- Đường kính ống 2500mm	mối nối	409.000	618.184	

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xảm mối nối, chèn cát thi đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.

BB.30000 LẮP ĐẶT ỚNG THÉP CÁC LOẠI**BB.31000 LẮP ĐẶT ỚNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỚNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn đoạn ống 6m				
BB.31001	- Đường kính ống 15mm	100m	2.382.124	4.281.119	63.089
BB.31002	- Đường kính ống 20mm	100m	2.384.599	4.858.262	63.089
BB.31003	- Đường kính ống 25mm	100m	3.034.607	5.432.839	63.089
BB.31004	- Đường kính ống 32mm	100m	3.601.282	5.730.389	79.912
BB.31005	- Đường kính ống 40mm	100m	3.606.508	6.540.954	109.354
BB.31006	- Đường kính ống 50mm	100m	12.305.777	6.746.160	138.795
BB.31007	- Đường kính ống 60mm	100m	14.265.732	7.469.513	172.444
BB.31008	- Đường kính ống 75mm	100m	14.273.708	7.474.643	206.091
BB.31009	- Đường kính ống 80mm	100m	15.276.680	8.028.700	256.562
BB.31010	- Đường kính ống 100mm	100m	20.450.215	9.049.602	319.650
BB.31011	- Đường kính ống 125mm	100m	19.555.375	10.008.942	391.151
BB.31012	- Đường kính ống 150mm	100m	30.836.778	10.958.022	466.858
BB.31013	- Đường kính ống 200mm	100m	40.938.513	13.600.054	796.604
BB.31014	- Đường kính ống 250mm	100m	56.882.917	15.534.124	1.125.087
BB.31015	- Đường kính ống 300mm	100m	68.389.399	10.280.841	4.562.303
BB.31016	- Đường kính ống 350mm	100m	79.772.753	11.429.996	5.149.450

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn đoạn ống 6m				
BB.32001	- Đường kính ống 15mm	100m	1.227.771	2.701.029	16.824
BB.32002	- Đường kính ống 20mm	100m	1.636.358	3.780.928	25.236
BB.32003	- Đường kính ống 25mm	100m	2.053.587	4.732.573	37.854
BB.32004	- Đường kính ống 32mm	100m	2.798.136	5.319.976	46.265
BB.32005	- Đường kính ống 40mm	100m	3.622.173	6.045.894	58.883
BB.32006	- Đường kính ống 50mm	100m	4.788.203	6.381.919	71.501
BB.32007	- Đường kính ống 60mm	100m	5.750.369	6.933.411	88.325
BB.32008	- Đường kính ống 75mm	100m	7.772.341	7.000.103	109.354
BB.32009	- Đường kính ống 80mm	100m	8.296.945	7.456.688	117.766
BB.32010	- Đường kính ống 100mm	100m	13.962.143	8.575.062	172.444
BB.32011	- Đường kính ống 125mm	100m	20.963.958	10.073.069	231.327
BB.32012	- Đường kính ống 150mm	100m	28.548.835	11.412.041	294.416
BB.32013	- Đường kính ống 200mm	100m	39.660.345	11.709.590	858.011
BB.32014	- Đường kính ống 250mm	100m	50.951.501	14.715.864	1.068.307
BB.32015	- Đường kính ống 300mm	100m	61.139.228	9.552.358	3.251.105
BB.32016	- Đường kính ống 350mm	100m	70.320.764	10.091.025	3.461.401

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, ren ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, nổi ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m				
BB.33001	- Đường kính ống $\leq 25\text{mm}$	100m	3.808.026	2.693.334	
BB.33002	- Đường kính ống 32mm	100m	4.540.564	3.180.699	
BB.33003	- Đường kính ống 40mm	100m	4.588.569	3.642.414	
BB.33004	- Đường kính ống 50mm	100m	11.710.591	4.001.525	
BB.33005	- Đường kính ống 67mm	100m	15.415.076	4.355.506	
BB.33006	- Đường kính ống 76mm	100m	17.868.767	4.853.131	
BB.33007	- Đường kính ống 89mm	100m	19.123.597	5.112.204	
BB.33008	- Đường kính ống 100mm	100m	25.550.285	5.399.493	
BB.33009	- Đường kính ống 110mm	100m	25.651.095	5.640.611	
BB.33010	- Đường kính ống 150mm	100m	39.832.031	6.210.059	
BB.33011	- Đường kính ống 200mm	100m	50.145.742	8.308.294	
BB.33012	- Đường kính ống 250mm	100m	58.403.465	9.742.174	

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI**BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC****BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m				
BB.41101	- Đường kính ống 20mm	100m	893.319	638.705	
BB.41102	- Đường kính ống 25mm	100m	1.258.468	749.003	
BB.41103	- Đường kính ống 32mm	100m	1.764.586	900.343	
BB.41104	- Đường kính ống 40mm	100m	2.331.844	1.123.505	
BB.41105	- Đường kính ống 50mm	100m	3.051.686	1.405.664	
BB.41106	- Đường kính ống 60mm	100m	4.460.262	1.533.918	
BB.41107	- Đường kính ống 89mm	100m	6.975.413	1.621.131	
BB.41108	- Đường kính ống 100mm	100m	10.284.893	1.972.547	
BB.41109	- Đường kính ống 125mm	100m	16.367.415	2.144.407	
BB.41110	- Đường kính ống 150mm	100m	26.118.516	2.316.267	
BB.41111	- Đường kính ống 200mm	100m	53.128.391	2.916.496	
BB.41112	- Đường kính ống 250mm	100m	51.868.974	3.278.172	
BB.41113	- Đường kính ống 300mm	100m	82.051.159	3.934.833	

BB.41200 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA PVC BẰNG GIOĂNG - ĐOẠN ỚNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng gioăng, đoạn ống dài 6m				
BB.41201	- Đường kính ống 100mm	100m	11.005.477	1.710.908	
BB.41202	- Đường kính ống 150mm	100m	26.888.212	1.795.556	
BB.41203	- Đường kính ống 200mm	100m	34.552.642	2.395.785	
BB.41204	- Đường kính ống 250mm	100m	53.284.647	2.996.013	
BB.41205	- Đường kính ống 300mm	100m	83.706.685	3.601.372	

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ, ... được nhập đồng bộ với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.41300 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỚNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn				
BB.41301	- Đường kính ống 20mm	100m	888.889	1.692.953	2.135
BB.41302	- Đường kính ống 25mm	100m	1.252.525	1.839.162	2.420
BB.41303	- Đường kính ống 32mm	100m	1.757.576	1.913.550	3.132
BB.41304	- Đường kính ống 40mm	100m	2.323.232	2.136.712	3.559
BB.41305	- Đường kính ống 50mm	100m	3.040.404	2.247.010	4.128
BB.41306	- Đường kính ống 60mm	100m	4.444.444	2.436.826	5.125
BB.41307	- Đường kính ống 75mm	100m	5.373.737	2.472.737	5.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.41308	- Đường kính ống 80mm	100m	7.707.071	2.618.947	6.406
BB.41309	- Đường kính ống 100mm	100m	9.000.000	3.152.483	8.257
BB.41310	- Đường kính ống 125mm	100m	11.545.454	3.311.518	10.392
BB.41311	- Đường kính ống 150mm	100m	16.565.656	3.757.842	11.816
BB.41312	- Đường kính ống 200mm	100m	33.525.252	4.134.909	13.809
BB.41313	- Đường kính ống 250mm	100m	51.818.181	4.653.055	17.083

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông				
BB.41401	- Đường kính ống 15mm	100m	641.826	1.387.708	
BB.41402	- Đường kính ống 20mm	100m	908.174	1.456.965	
BB.41403	- Đường kính ống 25mm	100m	1.275.262	1.485.181	
BB.41404	- Đường kính ống 32mm	100m	1.786.654	1.526.223	
BB.41405	- Đường kính ống 40mm	100m	2.357.747	1.916.115	
BB.41406	- Đường kính ống 50mm	100m	3.079.572	1.941.766	
BB.41407	- Đường kính ống 67mm	100m	5.409.919	2.082.845	
BB.41408	- Đường kính ống 76mm	100m	7.775.029	2.362.439	
BB.41409	- Đường kính ống 89mm	100m	11.101.665	2.767.721	
BB.41410	- Đường kính ống 100mm	100m	9.225.663	2.952.407	
BB.41411	- Đường kính ống 110mm	100m	10.521.944	3.247.391	
BB.41412	- Đường kính ống 150mm	100m	16.991.945	3.986.134	
BB.41413	- Đường kính ống 200mm	100m	34.349.047	5.317.411	
BB.41414	- Đường kính ống 250mm	100m	52.798.856	6.499.913	

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn				
	Đường kính 20mm				
BB.42011	- Chiều dày 2,3mm	100m	2.187.269	1.362.057	5.666
BB.42012	- Chiều dày 2,8mm	100m	2.418.442	1.380.013	5.666
BB.42013	- Chiều dày 3,4mm	100m	2.730.023	1.410.794	5.666
BB.42014	- Chiều dày 4,1mm	100m	3.111.961	1.428.750	5.666
	Đường kính 25mm				
BB.42021	- Chiều dày 2,8mm	100m	3.876.088	1.498.007	6.904
BB.42022	- Chiều dày 3,5mm	100m	4.459.046	1.515.962	6.904
BB.42023	- Chiều dày 4,2mm	100m	4.830.933	1.546.743	6.904
BB.42024	- Chiều dày 5,1mm	100m	5.152.565	1.564.699	6.904
	Đường kính 32mm				
BB.42031	- Chiều dày 2,9mm	100m	5.153.965	1.636.521	8.200
BB.42032	- Chiều dày 4,4mm	100m	6.048.505	1.654.477	8.200
BB.42033	- Chiều dày 5,4mm	100m	7.063.656	1.685.258	8.200
BB.42034	- Chiều dày 6,5mm	100m	7.907.941	1.703.213	8.200
	Đường kính 40mm				
BB.42041	- Chiều dày 3,7mm	100m	6.944.694	1.775.035	9.481
BB.42042	- Chiều dày 5,5mm	100m	7.135.663	1.792.991	9.481
BB.42043	- Chiều dày 6,7mm	100m	10.955.045	1.823.772	9.481
BB.42044	- Chiều dày 8,1mm	100m	12.231.523	1.841.727	9.481

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 50mm				
BB.42051	- Chiều dày 4,6mm	100m	10.245.874	2.052.064	12.029
BB.42052	- Chiều dày 6,9mm	100m	13.130.513	2.070.020	12.029
BB.42053	- Chiều dày 8,3mm	100m	17.080.558	2.100.801	12.029
BB.42054	- Chiều dày 10,1mm	100m	19.040.504	2.118.756	12.029
	Đường kính 63mm				
BB.42061	- Chiều dày 5,8mm	100m	16.513.401	2.334.223	14.649
BB.42062	- Chiều dày 8,6mm	100m	20.825.282	2.352.178	14.649
BB.42063	- Chiều dày 10,5mm	100m	27.137.313	2.382.959	14.649
BB.42064	- Chiều dày 12,7mm	100m	30.815.981	2.400.915	14.649
	Đường kính 75mm				
BB.42071	- Chiều dày 6,8mm	100m	23.196.019	2.611.251	17.197
BB.42072	- Chiều dày 10,3mm	100m	29.558.306	2.629.207	17.197
BB.42073	- Chiều dày 12,5mm	100m	38.604.210	2.659.988	17.197
BB.42074	- Chiều dày 15,1mm	100m	43.438.743	2.677.944	17.197
	Đường kính 90mm				
BB.42081	- Chiều dày 8,2mm	100m	33.938.594	2.898.540	19.845
BB.42082	- Chiều dày 12,3mm	100m	40.310.931	2.916.496	19.845
BB.42083	- Chiều dày 15,0mm	100m	56.523.202	2.947.277	19.845
BB.42084	- Chiều dày 18,1mm	100m	62.573.907	2.965.232	19.845
	Đường kính 110mm				
BB.42091	- Chiều dày 10,0mm	100m	54.319.231	3.442.337	24.870
BB.42092	- Chiều dày 15,1mm	100m	61.616.261	3.457.728	24.870
BB.42093	- Chiều dày 18,3mm	100m	83.969.696	3.488.509	24.870
BB.42094	- Chiều dày 22,1mm	100m	94.161.415	3.506.464	24.870
	Đường kính 125mm				
BB.42101	- Chiều dày 11,4mm	100m	69.295.379	4.242.642	32.273
BB.42102	- Chiều dày 17,1mm	100m	81.758.625	4.260.598	32.273
BB.42103	- Chiều dày 20,8mm	100m	110.152.714	4.291.379	32.273
BB.42104	- Chiều dày 25,1mm	100m	128.264.625	4.309.334	32.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 140mm				
BB.42111	- Chiều dày 12,7mm	100m	86.693.869	5.697.043	45.726
BB.42112	- Chiều dày 19,2mm	100m	100.735.123	5.714.998	45.726
BB.42113	- Chiều dày 23,3mm	100m	139.923.991	5.745.779	45.726
BB.42114	- Chiều dày 28,1mm	100m	168.901.038	5.763.735	45.726
	Đường kính 160mm				
BB.42121	- Chiều dày 14,6mm	100m	118.187.218	6.766.681	55.606
BB.42122	- Chiều dày 21,9mm	100m	139.766.725	6.784.637	55.606
BB.42123	- Chiều dày 26,6mm	100m	186.383.286	6.815.418	55.606
BB.42124	- Chiều dày 32,1mm	100m	220.596.907	6.833.373	55.606
	Đường kính 200mm				
BB.42131	- Chiều dày 18,2mm	100m	182.010.099	8.908.523	75.394
BB.42132	- Chiều dày 27,4mm	100m	304.491.646	8.926.478	75.394
BB.42133	- Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.470	8.957.259	75.394

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE

BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyên rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m				
BB.43101	- Đường kính ống 100mm	100m	15.190.669	384.762	
BB.43102	- Đường kính ống 150mm	100m	33.997.299	418.108	
BB.43103	- Đường kính ống 200mm	100m	60.250.624	487.365	
BB.43104	- Đường kính ống 250mm	100m	94.181.567	641.270	
BB.43105	- Đường kính ống 300mm	100m	137.464.695	956.775	
BB.43106	- Đường kính ống 350mm	100m	186.832.781	1.115.810	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.43107	- Đường kính ống 400mm	100m	243.628.860	1.403.099	
BB.43108	- Đường kính ống 500mm	100m	377.916.288	1.949.461	
BB.43109	- Đường kính ống 600mm	100m	594.901.634	2.513.778	
BB.43110	- Đường kính ống 700mm	100m	811.157.308	3.078.096	
BB.43111	- Đường kính ống 800mm	100m	1.055.324.872	3.703.976	
BB.43112	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.616.537.288	4.940.344	

Ghi chú :Trong trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, chi phí nhân công được nhân hệ số $k = 1,1$.

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO, ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo				
BB.43201	- Đường kính ống 100mm	100m	15.220.972	443.759	
BB.43202	- Đường kính ống 150mm	100m	32.223.222	479.670	
BB.43203	- Đường kính ống 200mm	100m	46.308.730	561.753	
BB.43204	- Đường kính ống 250mm	100m	61.105.010	738.743	
BB.43205	- Đường kính ống 300mm	100m	65.921.692	1.100.419	
BB.43206	- Đường kính ống 350mm	100m	89.461.895	1.285.105	
BB.43207	- Đường kính ống 400mm	100m	112.913.390	1.613.435	
BB.43208	- Đường kính ống 500mm	100m	168.871.285	2.241.880	
BB.43209	- Đường kính ống 600mm	100m	252.548.752	3.142.223	
BB.43210	- Đường kính ống 700mm	100m	340.722.269	3.539.810	
BB.43211	- Đường kính ống 800mm	100m	428.891.785	4.050.261	
BB.43212	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.584.994.934	5.681.652	

BB.44000 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyên ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông				
	Đoạn ống dài 100m				
BB.44101	- Đường kính ống 12mm	100m	611.232	169.852	
BB.44102	- Đường kính ống 16mm	100m	611.372	175.421	
	Đoạn ống dài 50m				
BB.44201	- Đường kính ống 20mm	100m	903.643	361.980	
	Đoạn ống dài 6m				
BB.44301	- Đường kính ống 26mm	100m	1.453.526	2.784.460	
BB.44302	- Đường kính ống 32mm	100m	2.256.584	3.062.906	

BB.45000 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE**BB.45100 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyên ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông				
	Đoạn ống dài 300 m				
BB.45111	- Đường kính ống 16mm	100m	610.671	374.502	
BB.45112	- Đường kính ống 20mm	100m	780.858	395.022	
BB.45113	- Đường kính ống 25mm	100m	1.151.265	415.543	
	Đoạn ống dài 200 m				
BB.45121	- Đường kính ống 32mm	100m	1.551.705	620.749	
	Đoạn ống dài 150 m				
BB.45131	- Đường kính ống 40mm	100m	1.972.167	702.832	
	Đoạn ống dài 100 m				
BB.45141	- Đường kính ống 50mm	100m	3.704.070	784.914	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đoạn ống dài 50 m				
BB.45151	- Đường kính ống 63mm	100m	5.897.069	825.956	
BB.45152	- Đường kính ống 75mm	100m	8.350.010	866.997	
	Đoạn ống dài 25 m				
BB.45161	- Đường kính ống 90mm	100m	11.964.342	995.251	

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn				
	Đoạn ống dài 300 m				
BB.45211	- Đường kính ống 20mm	100m	787.879	1.061.943	142
	Đoạn ống dài 250 m				
BB.45221	- Đường kính ống 25mm	100m	1.161.616	1.154.286	171
	Đoạn ống dài 200 m				
BB.45231	- Đường kính ống 32mm	100m	1.565.657	1.600.610	185
	Đoạn ống dài 150 m				
BB.45241	- Đường kính ống 40mm	100m	1.989.899	1.785.296	214
	Đoạn ống dài 70 m				
BB.45251	- Đường kính ống 20mm	100m	787.879	1.344.102	199
BB.45252	- Đường kính ống 25mm	100m	1.161.616	1.462.096	242
BB.45253	- Đường kính ống 32mm	100m	1.565.657	1.521.092	256
BB.45254	- Đường kính ống 40mm	100m	1.989.899	1.698.083	299
	Đoạn ống dài 50 m				
BB.45261	- Đường kính ống 50mm	100m	3.737.374	1.451.835	285
BB.45262	- Đường kính ống 63mm	100m	5.949.495	1.616.000	342
	Đoạn ống dài 40 m				
BB.45271	- Đường kính ống 75mm	100m	8.424.242	1.721.169	370
BB.45272	- Đường kính ống 90mm	100m	12.070.707	1.964.851	427

BB.46000 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỚNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

BB.46020 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 110mm				
BB.46011	- Chiều dày 4,2mm	100m	9.749.475	2.118.756	303.751
BB.46012	- Chiều dày 5,3mm	100m	12.111.461	2.288.051	325.795
BB.46013	- Chiều dày 6,6mm	100m	15.136.814	2.403.480	333.267
BB.46014	- Chiều dày 8,1mm	100m	18.091.809	2.611.251	357.926
BB.46015	- Chiều dày 10mm	100m	21.850.885	2.854.934	385.200
BB.46016	- Chiều dày 12,3mm	100m	26.293.429	3.139.658	414.342
	Đường kính ống 125mm				
BB.46021	- Chiều dày 4,8mm	100m	12.603.960	2.146.972	309.729
BB.46022	- Chiều dày 6mm	100m	15.629.313	2.313.702	332.520
BB.46023	- Chiều dày 7,4mm	100m	19.117.012	2.498.388	356.432
BB.46024	- Chiều dày 9,2mm	100m	23.298.230	2.716.420	382.585
BB.46025	- Chiều dày 11,4mm	100m	28.263.426	2.967.798	411.353
BB.46026	- Chiều dày 14mm	100m	33.701.020	3.257.652	442.364

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 MM**BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 MM****BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 140mm				
BB.46031	- Chiều dày 5,4mm	100m	15.820.282	2.244.445	332.520
BB.46032	- Chiều dày 6,7mm	100m	19.468.797	2.341.918	339.619
BB.46033	- Chiều dày 8,3mm	100m	23.861.086	2.529.169	363.904
BB.46034	- Chiều dày 10,3mm	100m	28.896.639	2.747.201	390.804
BB.46035	- Chiều dày 12,7mm	100m	35.037.803	2.998.579	419.947
BB.46036	- Chiều dày 15,7mm	100m	42.143.864	3.783.493	563.042
	Đường kính ống 160mm				
BB.46041	- Chiều dày 6,2mm	100m	20.735.223	2.288.051	342.234
BB.46042	- Chiều dày 7,7mm	100m	25.559.706	2.457.347	366.146
BB.46043	- Chiều dày 9,5mm	100m	31.359.136	2.649.728	391.925
BB.46044	- Chiều dày 11,8mm	100m	37.701.320	2.875.455	420.320
BB.46045	- Chiều dày 14,6mm	100m	46.335.133	3.139.658	451.704
BB.46046	- Chiều dày 17,9mm	100m	55.280.528	4.065.652	628.425
	Đường kính ống 180mm				
BB.46051	- Chiều dày 6,9mm	100m	25.911.491	2.329.093	351.575
BB.46052	- Chiều dày 8,6mm	100m	32.183.318	2.506.083	376.981
BB.46053	- Chiều dày 10,7mm	100m	39.470.297	2.708.724	404.628
BB.46054	- Chiều dày 13,3mm	100m	48.073.957	3.016.534	450.583
BB.46055	- Chiều dày 16,4mm	100m	58.285.778	3.770.668	594.800
BB.46056	- Chiều dày 20,1mm	100m	69.894.689	4.363.201	694.556

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 MM**BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 MM****BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 200mm				
BB.46061	- Chiều dày 7,7mm	100m	32.173.267	2.701.029	394.541
BB.46062	- Chiều dày 9,6mm	100m	40.093.459	2.903.671	421.067
BB.46063	- Chiều dày 11,9mm	100m	49.471.047	3.134.528	449.836
BB.46064	- Chiều dày 14,7mm	100m	58.908.940	3.403.861	481.594
BB.46065	- Chiều dày 18,2mm	100m	72.920.041	4.350.376	659.809
BB.46066	- Chiều dày 22,4mm	100m	86.951.244	5.142.985	794.685
	Đường kính ống 225mm				
BB.46071	- Chiều dày 8,6mm	100m	40.364.836	2.762.591	408.738
BB.46072	- Chiều dày 10,8mm	100m	50.486.198	2.978.058	437.133
BB.46073	- Chiều dày 13,4mm	100m	60.798.529	3.288.433	483.835
BB.46074	- Chiều dày 16,6mm	100m	74.467.896	4.057.957	629.173
BB.46075	- Chiều dày 20,5mm	100m	89.162.465	4.740.268	746.862
BB.46076	- Chiều dày 25,2mm	100m	107.545.754	5.548.268	885.475
	Đường kính ống 250mm				
BB.46081	- Chiều dày 9,6mm	100m	50.003.750	2.937.017	440.869
BB.46082	- Chiều dày 11,9mm	100m	61.612.661	3.152.483	470.385
BB.46083	- Chiều dày 14,8mm	100m	75.332.282	3.406.426	503.637
BB.46084	- Chiều dày 18,4mm	100m	92.579.807	4.401.677	699.039
BB.46085	- Chiều dày 22,7mm	100m	110.922.891	5.099.379	819.718
BB.46086	- Chiều dày 27,9mm	100m	132.713.470	5.999.722	977.758

BB.46090 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 MM**BB.46100 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 MM****BB.46110 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 280mm				
BB.46091	- Chiều dày 10,7mm	100m	62.014.701	3.024.229	461.418
BB.46092	- Chiều dày 13,4mm	100m	78.588.808	3.326.909	509.615
BB.46093	- Chiều dày 16,6mm	100m	93.856.285	4.075.912	655.700
BB.46094	- Chiều dày 20,6mm	100m	116.079.057	4.737.703	775.257
BB.46095	- Chiều dày 25,4mm	100m	139.015.450	5.522.617	915.738
BB.46096	- Chiều dày 31,3mm	100m	166.223.521	6.520.433	1.095.074
	Đường kính ống 315mm				
BB.46101	- Chiều dày 12,1mm	100m	79.071.256	3.403.861	676.492
BB.46102	- Chiều dày 15mm	100m	98.449.594	4.052.826	840.326
BB.46103	- Chiều dày 18,7mm	100m	119.526.551	4.645.360	978.576
BB.46104	- Chiều dày 23,2mm	100m	145.186.767	5.435.405	1.166.518
BB.46105	- Chiều dày 28,6mm	100m	175.962.945	6.358.833	1.383.487
BB.46106	- Chiều dày 35,2mm	100m	211.754.573	7.507.989	1.654.576
	Đường kính ống 355mm				
BB.46111	- Chiều dày 13,6mm	100m	100.439.693	3.624.458	742.419
BB.46112	- Chiều dày 16,9mm	100m	123.808.280	4.391.417	941.677
BB.46113	- Chiều dày 21,7mm	100m	151.890.788	5.176.331	1.131.586
BB.46114	- Chiều dày 26,1mm	100m	184.134.412	5.958.681	1.323.956
BB.46115	- Chiều dày 32,2mm	100m	223.393.637	6.987.278	1.572.413
BB.46116	- Chiều dày 39,7mm	100m	268.633.211	8.321.120	1.897.621

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 MM**BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 MM****BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 400mm				
BB.46121	- Chiều dày 15,3mm	100m	126.713.020	3.465.423	3.830.666
BB.46122	- Chiều dày 19,1mm	100m	158.765.675	4.027.176	3.993.024
BB.46123	- Chiều dày 23,7mm	100m	192.999.398	4.694.096	4.179.982
BB.46124	- Chiều dày 29,4mm	100m	233.123.010	5.476.446	4.401.379
BB.46125	- Chiều dày 36,3mm	100m	284.694.717	6.448.611	4.676.896
BB.46126	- Chiều dày 44,7mm	100m	342.126.159	7.690.110	5.026.211
	Đường kính ống 450mm				
BB.46131	- Chiều dày 17,2mm	100m	161.931.742	3.773.233	3.929.065
BB.46132	- Chiều dày 21,5mm	100m	199.291.327	4.350.376	4.096.343
BB.46133	- Chiều dày 26,7mm	100m	243.877.585	5.099.379	4.312.820
BB.46134	- Chiều dày 33,1mm	100m	294.745.722	6.033.068	4.578.497
BB.46135	- Chiều dày 40,9mm	100m	360.338.580	7.100.141	4.883.533
BB.46136	- Chiều dày 50,3mm	100m	432.504.796	8.433.983	5.267.288
	Đường kính ống 500mm				
BB.46141	- Chiều dày 19,1mm	100m	197.200.718	4.193.906	4.042.223
BB.46142	- Chiều dày 23,9mm	100m	247.224.570	4.860.827	4.234.101
BB.46143	- Chiều dày 29,7mm	100m	303.279.025	5.638.046	4.455.498
BB.46144	- Chiều dày 36,8mm	100m	366.821.478	6.671.773	4.750.695
BB.46145	- Chiều dày 45,4mm	100m	446.686.764	7.908.142	5.104.930
BB.46146	- Chiều dày 55,8mm	100m	534.964.741	9.424.104	5.537.885

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 MM**BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 MM****BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 560mm				
BB.46151	- Chiều dày 21,4mm	100m	270.834.381	4.547.887	4.155.382
BB.46152	- Chiều dày 26,7mm	100m	333.964.743	5.294.325	4.371.859
BB.46153	- Chiều dày 33,2mm	100m	410.030.749	6.228.014	4.642.456
BB.46154	- Chiều dày 41,2mm	100m	500.499.845	7.356.649	4.972.092
BB.46155	- Chiều dày 50,8mm	100m	604.527.747	8.687.926	5.355.847
	Đường kính ống 630mm				
BB.46161	- Chiều dày 24,1mm	100m	343.171.464	5.112.204	5.352.598
BB.46162	- Chiều dày 30mm	100m	421.971.343	5.956.116	5.641.087
BB.46163	- Chiều dày 37,4mm	100m	519.355.530	6.992.408	5.993.043
BB.46164	- Chiều dày 46,3mm	100m	632.590.153	8.231.342	6.414.236
BB.46165	- Chiều dày 57,2mm	100m	718.224.715	9.821.691	6.956.594
	Đường kính ống 710mm				
BB.46171	- Chiều dày 27,2mm	100m	436.907.136	5.694.478	6.602.312
BB.46172	- Chiều dày 33,9mm	100m	538.030.298	6.630.732	6.925.420
BB.46173	- Chiều dày 42,1mm	100m	660.009.294	7.761.932	7.311.994
BB.46174	- Chiều dày 52,2mm	100m	804.854.327	9.175.291	7.796.655
BB.46175	- Chiều dày 64,5mm	100m	974.394.680	10.947.761	8.408.250

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 MM**BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 MM****BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 MM****BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 MM**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m				
	Đường kính ống 800mm				
BB.46181	- Chiều dày 30,6mm	100m	553.337.978	6.430.656	6.850.413
BB.46182	- Chiều dày 38,1mm	100m	681.960.689	7.472.078	7.208.138
BB.46183	- Chiều dày 47,4mm	100m	836.927.084	8.790.529	7.663.950
BB.46184	- Chiều dày 58,8mm	100m	1.021.765.066	10.398.834	8.217.848
	Đường kính ống 900mm				
BB.46191	- Chiều dày 34,4mm	100m	699.821.325	7.233.526	7.150.441
BB.46192	- Chiều dày 42,9mm	100m	862.888.830	8.382.681	7.548.555
BB.46193	- Chiều dày 53,3mm	100m	1.058.662.306	9.878.123	8.073.604
BB.46194	- Chiều dày 66,2mm	100m	1.293.423.629	11.681.374	8.696.739
	Đường kính ống 1000mm				
BB.46201	- Chiều dày 38,2mm	100m	863.522.044	8.077.437	7.444.699
BB.46202	- Chiều dày 47,7mm	100m	1.066.130.202	9.475.406	7.929.360
BB.46203	- Chiều dày 59,3mm	100m	1.308.359.423	11.101.666	8.494.797
BB.46204	- Chiều dày 72,5mm	100m	1.575.374.422	12.999.825	9.158.321
	Đường kính ống 1200mm				
BB.46211	- Chiều dày 45,9mm	100m	1.247.570.945	9.834.517	8.102.453
BB.46212	- Chiều dày 57,2mm	100m	1.539.150.600	11.458.212	8.673.660
BB.46213	- Chiều dày 67,9mm	100m	1.807.763.708	12.989.565	9.216.018

BB.50000 LẮP ĐẶT ỚNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI**BB.51000 LẮP ĐẶT ỚNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỚNG DÀI 2M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m				
BB.51001	- Đường kính ống 6,4mm	100m	596.152	3.462.858	
BB.51002	- Đường kính ống 9,5mm	100m	855.304	4.078.477	
BB.51003	- Đường kính ống 12,7mm	100m	1.114.389	4.293.944	
BB.51004	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.390.040	4.717.182	
BB.51005	- Đường kính ống 19,1mm	100m	1.758.988	5.691.913	
BB.51006	- Đường kính ống 22,2mm	100m	1.941.779	5.917.640	
BB.51007	- Đường kính ống 25,4mm	100m	2.222.467	6.097.195	
BB.51008	- Đường kính ống 28,6mm	100m	2.499.392	6.199.798	
BB.51009	- Đường kính ống 31,8mm	100m	2.596.989	6.340.878	
BB.51010	- Đường kính ống 34,9mm	100m	2.964.117	6.456.306	
BB.51011	- Đường kính ống 38,1mm	100m	3.332.074	6.882.110	
BB.51012	- Đường kính ống 41,3mm	100m	3.697.284	6.982.148	
BB.51013	- Đường kính ống 54mm	100m	4.620.105	7.302.783	
BB.51014	- Đường kính ống 66,7mm	100m	5.904.828	7.779.888	

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ*Hướng dẫn áp dụng*

- Đơn giá lắp đặt còn được tính bình quân cho hai đầu ống.
- Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6m$. Nếu lắp đặt ở độ cao $> 6m$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thông gió hộp				
BB.61001	- Chu vi ống $\leq 0,64m$	m	146.747	80.749	139
BB.61002	- Chu vi ống $\leq 0,8m$	m	179.079	103.025	170
BB.61003	- Chu vi ống $\leq 0,9m$	m	206.707	122.516	202
BB.61004	- Chu vi ống $\leq 0,95m$	m	215.015	136.439	217
BB.61005	- Chu vi ống $\leq 1,13m$	m	253.253	150.361	248
BB.61006	- Chu vi ống $\leq 1,3 m$	m	288.768	178.205	295
BB.61007	- Chu vi ống $\leq 1,5m$	m	329.529	206.050	341
BB.61008	- Chu vi ống $\leq 1,76m$	m	387.888	228.326	372
BB.61009	- Chu vi ống $\leq 1,89m$	m	414.614	261.739	434
BB.61010	- Chu vi ống $\leq 2,06m$	m	453.353	289.584	465
BB.61011	- Chu vi ống $\leq 2,26m$	m	502.002	317.428	526
BB.61012	- Chu vi ống $\leq 2,4m$	m	530.230	348.058	574
BB.61013	- Chu vi ống $\leq 2,63m$	m	576.776	370.333	605
BB.61014	- Chu vi ống $\leq 2,86m$	m	630.630	400.962	651
BB.61015	- Chu vi ống $\leq 3,26m$	m	711.811	448.298	728
BB.61016	- Chu vi ống $\leq 3,50m$	m	766.266	476.143	775
BB.61017	- Chu vi ống $\leq 4,00m$	m	872.972	537.401	883
BB.61018	- Chu vi ống $\leq 4,20m$	m	920.720	604.228	992
BB.61019	- Chu vi ống $\leq 4,50m$	m	999.999	640.426	1.054
BB.61020	- Chu vi ống $\leq 5,70m$	m	1.250.249	782.433	1.285
BB.61021	- Chu vi ống $\leq 6,50m$	m	1.441.941	888.243	1.456

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thông gió tròn				
BB.62001	- Đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	m	106.206	41.767	62
BB.62002	- Đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	m	134.534	55.689	93
BB.62003	- Đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	m	169.670	69.612	108
BB.62004	- Đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	m	213.714	83.534	139
BB.62005	- Đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	m	271.872	108.594	170
BB.62006	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	m	339.639	139.223	217
BB.62007	- Đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	m	383.483	164.283	264
BB.62008	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	m	428.728	183.774	279
BB.62009	- Đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	m	476.376	206.050	325

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG*Hướng dẫn áp dụng*

- Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van, ...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

- Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

- Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

- Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

- Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su				
	Lắp đặt côn bê tông				
BB.71101A	- Đường kính côn 200mm	cái	214.446	53.867	
BB.71102A	- Đường kính côn 300mm	cái	343.196	74.387	
BB.71103A	- Đường kính côn \leq 600mm	cái	907.121	64.127	31.432
BB.71104A	- Đường kính côn \leq 1000mm	cái	1.586.715	112.864	39.291
BB.71105A	- Đường kính côn \leq 1250mm	cái	1.965.137	128.254	45.577
BB.71106A	- Đường kính côn \leq 1800mm	cái	2.828.586	189.816	45.577
BB.71107A	- Đường kính côn \leq 2250mm	cái	3.428.664	264.203	45.577
BB.71108A	- Đường kính côn \leq 3000mm	cái	4.687.118	353.981	45.577
	Lắp đặt cút bê tông				
BB.71101B	- Đường kính cút 200mm	cái	222.686	53.867	
BB.71102B	- Đường kính cút 300mm	cái	351.436	74.387	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.71103B	- Đường kính cút $\leq 600\text{mm}$	cái	911.962	64.127	31.432
BB.71104B	- Đường kính cút $\leq 1000\text{mm}$	cái	1.592.792	112.864	39.291
BB.71105B	- Đường kính cút $\leq 1250\text{mm}$	cái	1.970.905	128.254	45.577
BB.71106B	- Đường kính cút $\leq 1800\text{mm}$	cái	2.848.774	189.816	45.577
BB.71107B	- Đường kính cút $\leq 2250\text{mm}$	cái	3.568.332	264.203	45.577
BB.71108B	- Đường kính cút $\leq 3000\text{mm}$	cái	4.759.218	353.981	45.577

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chính và xâm mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp xâm				
BB.72101A	- Đường kính côn 50mm	cái	69.559	61.562	
BB.72102A	- Đường kính côn 75mm	cái	96.816	79.517	
BB.72103A	- Đường kính côn 100mm	cái	160.712	102.603	
BB.72104A	- Đường kính côn 150mm	cái	252.373	128.254	
BB.72105A	- Đường kính côn 200mm	cái	313.601	164.165	
BB.72106A	- Đường kính côn 250mm	cái	454.033	207.771	
BB.72107A	- Đường kính côn 300mm	cái	582.805	246.248	28.009
BB.72108A	- Đường kính côn 350mm	cái	670.599	292.419	28.009
BB.72109A	- Đường kính côn 400mm	cái	745.486	325.765	28.009
BB.72110A	- Đường kính côn 500mm	cái	846.802	387.327	31.121
BB.72111A	- Đường kính côn 600mm	cái	911.985	441.194	34.233
BB.72112A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.157.052	505.321	34.233
BB.72113A	- Đường kính côn 800mm	cái	1.279.364	566.883	34.233
BB.72114A	- Đường kính côn 900mm	cái	1.443.175	636.140	38.902
BB.72115A	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.657.853	705.397	38.902
BB.72116A	- Đường kính côn 1100mm	cái	1.831.514	736.178	38.902

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72117A	- Đường kính côn 1200mm	cái	2.005.608	802.870	46.682
BB.72118A	- Đường kính côn 1400mm	cái	2.284.824	936.254	46.682
BB.72119A	- Đường kính côn 1500mm	cái	2.465.673	1.002.946	46.682
BB.72120A	- Đường kính côn 1600mm	cái	2.641.448	1.026.032	46.682
BB.72121A	- Đường kính côn 1800mm	cái	2.859.529	1.151.721	46.682
BB.72122A	- Đường kính côn 2000mm	cái	3.282.354	1.282.540	46.682
BB.72123A	- Đường kính côn 2200mm	cái	3.484.672	1.410.794	46.682
BB.72124A	- Đường kính côn 2400mm	cái	3.844.340	1.536.483	46.682
BB.72125A	- Đường kính côn 2500mm	cái	4.180.866	1.600.610	46.682
	Lắp đặt cốt gang nối bằng phương pháp xảm				
BB.72101B	- Đường kính cốt 50mm	cái	69.559	61.562	
BB.72102B	- Đường kính cốt 75mm	cái	589.365	79.517	
BB.72103B	- Đường kính cốt 100mm	cái	1.249.821	102.603	
BB.72104B	- Đường kính cốt 150mm	cái	2.045.553	128.254	
BB.72105B	- Đường kính cốt 200mm	cái	3.271.897	164.165	
BB.72106B	- Đường kính cốt 250mm	cái	3.989.387	207.771	
BB.72107B	- Đường kính cốt 300mm	cái	5.709.318	246.248	28.009
BB.72108B	- Đường kính cốt 350mm	cái	8.694.401	292.419	28.009
BB.72109B	- Đường kính cốt 400mm	cái	10.422.453	325.765	28.009
BB.72110B	- Đường kính cốt 500mm	cái	15.613.278	387.327	31.121
BB.72111B	- Đường kính cốt 600mm	cái	22.819.176	441.194	34.233
BB.72112B	- Đường kính cốt 700mm	cái	22.179.354	505.321	34.233
BB.72113B	- Đường kính cốt 800mm	cái	25.354.171	566.883	34.233
BB.72114B	- Đường kính cốt 900mm	cái	28.538.385	636.140	38.902
BB.72115B	- Đường kính cốt 1000mm	cái	15.576.945	705.397	38.902
BB.72116B	- Đường kính cốt 1100mm	cái	34.874.718	736.178	38.902
BB.72117B	- Đường kính cốt 1200mm	cái	38.039.211	802.870	46.682
BB.72118B	- Đường kính cốt 1400mm	cái	44.376.433	936.254	46.682
BB.72119B	- Đường kính cốt 1500mm	cái	47.546.780	1.002.946	46.682
BB.72120B	- Đường kính cốt 1600mm	cái	50.711.955	1.026.032	46.682

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72121B	- Đường kính cút 1800mm	cái	57.051.048	1.151.721	46.682
BB.72122B	- Đường kính cút 2000mm	cái	63.389.764	1.282.540	46.682
BB.72123B	- Đường kính cút 2200mm	cái	69.728.996	1.410.794	46.682
BB.72124B	- Đường kính cút 2400mm	cái	76.067.662	1.536.483	46.682
BB.72125B	- Đường kính cút 2500mm	cái	79.237.671	1.600.610	46.682

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng gioăng cao su				
BB.72201A	- Đường kính côn 100mm	cái	247.975	107.733	
BB.72202A	- Đường kính côn 150mm	cái	350.685	133.384	
BB.72203A	- Đường kính côn 200mm	cái	438.844	171.860	
BB.72204A	- Đường kính côn 250mm	cái	637.964	218.032	
BB.72205A	- Đường kính côn 300mm	cái	797.495	259.073	28.009
BB.72206A	- Đường kính côn 350mm	cái	928.213	307.810	28.009
BB.72207A	- Đường kính côn 400mm	cái	1.103.120	343.721	28.009
BB.72208A	- Đường kính côn 500mm	cái	1.345.635	407.848	31.121
BB.72209A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.545.205	464.279	34.233
BB.72211A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.888.239	530.972	34.233
BB.72212A	- Đường kính côn 800mm	cái	2.033.553	597.664	34.233
BB.72213A	- Đường kính côn 900mm	cái	2.293.329	669.486	38.902
BB.72214A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.615.061	741.308	38.902
BB.72215A	- Đường kính côn 1100mm	cái	2.905.701	774.654	38.902
BB.72216A	- Đường kính côn 1200mm	cái	3.195.720	843.911	42.014
BB.72217A	- Đường kính côn 1400mm	cái	3.561.906	984.991	42.014
BB.72218A	- Đường kính côn 1500mm	cái	3.989.099	1.056.813	42.014
BB.72219A	- Đường kính côn 1600mm	cái	4.280.028	1.079.899	42.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.72220A	- Đường kính côn 1800mm	cái	4.585.909	1.213.283	42.014
BB.72221A	- Đường kính côn 2000mm	cái	5.230.573	1.349.232	42.014
BB.72222A	- Đường kính côn 2200mm	cái	5.615.662	1.485.181	42.014
BB.72223A	- Đường kính côn 2400mm	cái	5.968.697	1.618.565	42.014
BB.72224A	- Đường kính côn 2500mm	cái	6.545.905	1.685.258	42.014
	Lắp đặt cốt gang nối bằng phương pháp gioăng cao su				
BB.72201B	- Đường kính cốt 100mm	cái	1.337.084	107.733	
BB.72202B	- Đường kính cốt 150mm	cái	2.143.864	133.384	
BB.72203B	- Đường kính cốt 200mm	cái	3.397.140	171.860	
BB.72204B	- Đường kính cốt 250mm	cái	4.173.317	218.032	
BB.72205B	- Đường kính cốt 300mm	cái	5.924.007	259.073	28.009
BB.72206B	- Đường kính cốt 350mm	cái	8.952.015	307.810	28.009
BB.72207B	- Đường kính cốt 400mm	cái	10.780.088	343.721	28.009
BB.72208B	- Đường kính cốt 500mm	cái	16.112.111	407.848	31.121
BB.72209B	- Đường kính cốt 600mm	cái	23.452.395	464.279	34.233
BB.72211B	- Đường kính cốt 700mm	cái	22.910.541	530.972	34.233
BB.72212B	- Đường kính cốt 800mm	cái	26.108.361	597.664	34.233
BB.72213B	- Đường kính cốt 900mm	cái	29.388.539	669.486	38.902
BB.72214B	- Đường kính cốt 1000mm	cái	16.534.153	741.308	38.902
BB.72215B	- Đường kính cốt 1100mm	cái	35.948.905	774.654	38.902
BB.72216B	- Đường kính cốt 1200mm	cái	39.229.323	843.911	42.014
BB.72217B	- Đường kính cốt 1400mm	cái	45.653.515	984.991	42.014
BB.72218B	- Đường kính cốt 1500mm	cái	49.070.207	1.056.813	42.014
BB.72219B	- Đường kính cốt 1600mm	cái	52.350.535	1.079.899	42.014
BB.72220B	- Đường kính cốt 1800mm	cái	58.777.427	1.213.283	42.014
BB.72221B	- Đường kính cốt 2000mm	cái	65.337.983	1.349.232	42.014
BB.72222B	- Đường kính cốt 2200mm	cái	71.859.985	1.485.181	42.014
BB.72223B	- Đường kính cốt 2400mm	cái	78.192.018	1.618.565	42.014
BB.72224B	- Đường kính cốt 2500mm	cái	81.602.709	1.685.258	42.014

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hồ xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng mặt bích				
BB.72301A	- Đường kính côn 100mm	cái	175.218	97.473	
BB.72302A	- Đường kính côn 150mm	cái	263.226	120.559	
BB.72303A	- Đường kính côn 200mm	cái	320.232	153.905	
BB.72304A	- Đường kính côn 250mm	cái	548.815	197.511	
BB.72305A	- Đường kính côn 300mm	cái	659.826	233.422	28.009
BB.72306A	- Đường kính côn 350mm	cái	777.758	277.029	28.009
BB.72307A	- Đường kính côn 400mm	cái	841.764	310.375	28.009
BB.72308A	- Đường kính côn 500mm	cái	958.696	366.806	31.121
BB.72309A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.789.179	418.108	31.121
BB.72310A	- Đường kính côn 700mm	cái	2.203.020	477.105	32.677
BB.72311A	- Đường kính côn 800mm	cái	2.297.030	538.667	32.677
BB.72312A	- Đường kính côn 900mm	cái	2.622.862	602.794	32.677
BB.72313A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.812.881	666.921	32.677
BB.72314A	- Đường kính côn 1100mm	cái	5.013.101	697.702	35.789
BB.72315A	- Đường kính côn 1200mm	cái	5.171.117	759.264	35.789
BB.72316A	- Đường kính côn 1400mm	cái	5.838.384	887.518	35.789
BB.72317A	- Đường kính côn 1500mm	cái	5.998.400	951.645	35.789
BB.72318A	- Đường kính côn 1600mm	cái	6.585.659	972.165	35.789
BB.72319A	- Đường kính côn 1800mm	cái	8.913.891	1.092.724	35.789
BB.72320A	- Đường kính côn 2000mm	cái	9.879.988	1.213.283	35.789
BB.72321A	- Đường kính côn 2200mm	cái	10.625.062	1.336.407	35.789
BB.72322A	- Đường kính côn 2400mm	cái	11.528.153	1.456.965	35.789
BB.72323A	- Đường kính côn 2500mm	cái	12.428.243	1.515.962	35.789

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt gang nổi bằng mặt bích				
BB.72301B	- Đường kính cốt 100mm	cái	1.264.326	97.473	
BB.72302B	- Đường kính cốt 150mm	cái	2.056.406	120.559	
BB.72303B	- Đường kính cốt 200mm	cái	3.278.528	153.905	
BB.72304B	- Đường kính cốt 250mm	cái	4.084.168	197.511	
BB.72305B	- Đường kính cốt 300mm	cái	5.786.339	233.422	28.009
BB.72306B	- Đường kính cốt 350mm	cái	8.801.560	277.029	28.009
BB.72307B	- Đường kính cốt 400mm	cái	10.518.732	310.375	28.009
BB.72308B	- Đường kính cốt 500mm	cái	15.725.172	366.806	31.121
BB.72309B	- Đường kính cốt 600mm	cái	23.696.369	418.108	31.121
BB.72310B	- Đường kính cốt 700mm	cái	23.225.322	477.105	32.677
BB.72311B	- Đường kính cốt 800mm	cái	26.371.837	538.667	32.677
BB.72312B	- Đường kính cốt 900mm	cái	29.718.072	602.794	32.677
BB.72313B	- Đường kính cốt 1000mm	cái	16.731.973	666.921	32.677
BB.72314B	- Đường kính cốt 1100mm	cái	38.056.305	697.702	35.789
BB.72315B	- Đường kính cốt 1200mm	cái	41.204.720	759.264	35.789
BB.72316B	- Đường kính cốt 1400mm	cái	47.929.993	887.518	35.789
BB.72317B	- Đường kính cốt 1500mm	cái	51.079.507	951.645	35.789
BB.72318B	- Đường kính cốt 1600mm	cái	56.224.322	972.165	35.789
BB.72319B	- Đường kính cốt 1800mm	cái	63.105.410	1.092.724	35.789
BB.72320B	- Đường kính cốt 2000mm	cái	69.987.398	1.213.283	35.789
BB.72321B	- Đường kính cốt 2200mm	cái	76.869.386	1.336.407	35.789
BB.72322B	- Đường kính cốt 2400mm	cái	83.751.474	1.456.965	35.789
BB.72323B	- Đường kính cốt 2500mm	cái	87.485.048	1.515.962	35.789

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP**BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép bằng phương pháp hàn				
BB.73101A	- Đường kính côn 15mm	cái	4.100	23.086	5.047
BB.73102A	- Đường kính côn 20mm	cái	5.206	30.781	6.308
BB.73103A	- Đường kính côn 25mm	cái	6.321	38.476	7.571
BB.73104A	- Đường kính côn 32mm	cái	7.911	43.606	12.618
BB.73105A	- Đường kính côn 40mm	cái	10.444	48.737	15.982
BB.73106A	- Đường kính côn 50mm	cái	16.697	53.867	18.506
BB.73107A	- Đường kính côn 60mm	cái	25.953	61.562	22.713
BB.73108A	- Đường kính côn 75mm	cái	42.994	74.387	26.918
BB.73109A	- Đường kính côn 80mm	cái	50.270	82.083	34.488
BB.73110A	- Đường kính côn 100mm	cái	77.633	92.343	42.060
BB.73111A	- Đường kính côn 125mm	cái	123.237	102.603	50.471
BB.73112A	- Đường kính côn 150mm	cái	184.618	123.124	63.089
BB.73113A	- Đường kính côn 200mm	cái	403.715	159.035	109.354
BB.73114A	- Đường kính côn 250mm	cái	690.144	197.511	151.413
BB.73115A	- Đường kính côn 300mm	cái	1.044.879	218.032	234.805
	Lắp đặt cút thép bằng phương pháp hàn				
BB.73101B	- Đường kính cút 15mm	cái	4.100	23.086	5.047
BB.73102B	- Đường kính cút 20mm	cái	5.376	30.781	6.308
BB.73103B	- Đường kính cút 25mm	cái	6.651	38.476	7.571
BB.73104B	- Đường kính cút 32mm	cái	10.201	43.606	12.618
BB.73105B	- Đường kính cút 40mm	cái	14.944	48.737	15.982
BB.73106B	- Đường kính cút 50mm	cái	25.128	53.867	18.506
BB.73107B	- Đường kính cút 60mm	cái	1.001.150	61.562	22.713

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.73108B	- Đường kính cút 75mm	cái	44.054	74.387	26.918
BB.73109B	- Đường kính cút 80mm	cái	50.270	82.083	34.488
BB.73110B	- Đường kính cút 100mm	cái	77.633	92.343	42.060
BB.73111B	- Đường kính cút 125mm	cái	123.237	102.603	50.471
BB.73112B	- Đường kính cút 150mm	cái	184.618	123.124	63.089
BB.73113B	- Đường kính cút 200mm	cái	403.715	159.035	109.354
BB.73114B	- Đường kính cút 250mm	cái	690.144	197.511	151.413
BB.73115B	- Đường kính cút 300mm	cái	54.680	218.032	234.805

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép không rỉ bằng phương pháp hàn				
BB.73201A	- Đường kính côn 15mm	cái	7.274	43.606	4.206
BB.73202A	- Đường kính côn 20mm	cái	9.195	46.171	4.626
BB.73203A	- Đường kính côn 25mm	cái	11.126	58.997	5.047
BB.73204A	- Đường kính côn 32mm	cái	13.257	69.257	6.308
BB.73205A	- Đường kính côn 40mm	cái	16.139	74.387	7.151
BB.73206A	- Đường kính côn 50mm	cái	24.531	82.083	9.253
BB.73207A	- Đường kính côn 60mm	cái	36.005	89.778	11.356
BB.73208A	- Đường kính côn 75mm	cái	56.939	94.908	13.459
BB.73209A	- Đường kính côn 80mm	cái	64.140	100.038	14.721
BB.73210A	- Đường kính côn 100mm	cái	101.421	117.994	21.029
BB.73211A	- Đường kính côn 125mm	cái	159.664	128.254	27.339
BB.73212A	- Đường kính côn 150mm	cái	235.509	156.470	33.647
BB.73213A	- Đường kính côn 200mm	cái	550.037	194.946	96.737
BB.73214A	- Đường kính côn 250mm	cái	897.047	253.943	130.384
BB.73215A	- Đường kính côn 300mm	cái	1.300.062	176.991	192.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt thép không rỉ bằng phương pháp hàn				
BB.73201B	- Đường kính cốt 15mm	cái	7.274	43.606	4.206
BB.73202B	- Đường kính cốt 20mm	cái	9.365	46.171	4.626
BB.73203B	- Đường kính cốt 25mm	cái	11.456	58.997	5.047
BB.73204B	- Đường kính cốt 32mm	cái	13.547	69.257	6.308
BB.73205B	- Đường kính cốt 40mm	cái	16.639	74.387	7.151
BB.73206B	- Đường kính cốt 50mm	cái	23.821	82.083	9.253
BB.73207B	- Đường kính cốt 60mm	cái	36.005	89.778	11.356
BB.73208B	- Đường kính cốt 75mm	cái	58.189	94.908	13.459
BB.73209B	- Đường kính cốt 80mm	cái	64.140	100.038	14.721
BB.73210B	- Đường kính cốt 100mm	cái	101.421	117.994	21.029
BB.73211B	- Đường kính cốt 125mm	cái	159.664	128.254	27.339
BB.73212B	- Đường kính cốt 150mm	cái	235.509	156.470	33.647
BB.73213B	- Đường kính cốt 200mm	cái	550.037	194.946	96.737
BB.73214B	- Đường kính cốt 250mm	cái	897.047	253.943	130.384
BB.73215B	- Đường kính cốt 300mm	cái	1.300.062	176.991	192.503

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT TRẮNG KẼM BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cốt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép trắng kẽm bằng măng sông				
BB.73301A	- Đường kính côn 15mm	cái	4.004	17.956	
BB.73302A	- Đường kính côn 20mm	cái	4.835	28.216	
BB.73303A	- Đường kính côn 25mm	cái	5.676	30.781	
BB.73304A	- Đường kính côn 32mm	cái	6.717	35.911	
BB.73305A	- Đường kính côn 40mm	cái	8.509	41.041	
BB.73306A	- Đường kính côn 50mm	cái	14.725	43.606	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.73307A	- Đường kính côn 67mm	cái	24.024	48.737	
BB.73308A	- Đường kính côn 76mm	cái	42.793	53.867	
BB.73309A	- Đường kính côn 89mm	cái	61.061	56.432	
BB.73310A	- Đường kính côn 100mm	cái	78.579	58.997	
	Lắp đặt cốt thép tráng kẽm bằng mằng sông				
BB.73301B	- Đường kính cốt 15mm	cái	4.004	17.956	
BB.73302B	- Đường kính cốt 20mm	cái	5.005	28.216	
BB.73303B	- Đường kính cốt 25mm	cái	6.006	30.781	
BB.73304B	- Đường kính cốt 32mm	cái	7.007	35.911	
BB.73305B	- Đường kính cốt 40mm	cái	9.009	41.041	
BB.73306B	- Đường kính cốt 50mm	cái	14.014	43.606	
BB.73307B	- Đường kính cốt 67mm	cái	32.783	48.737	
BB.73308B	- Đường kính cốt 76mm	cái	44.044	53.867	
BB.73309B	- Đường kính cốt 89mm	cái	61.061	56.432	
BB.73310B	- Đường kính cốt 100mm	cái	78.579	58.997	

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG

BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn đồng bằng phương pháp hàn				
BB.74101A	- Đường kính côn 6,4mm	cái	2.771	10.517	
BB.74102A	- Đường kính côn 9,5mm	cái	3.458	10.517	
BB.74103A	- Đường kính côn 12,7mm	cái	4.065	11.030	
BB.74104A	- Đường kính côn 15,9mm	cái	4.820	11.799	
BB.74105A	- Đường kính côn 19,1mm	cái	5.795	12.312	
BB.74106A	- Đường kính côn 22,2mm	cái	6.215	13.082	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.74107A	- Đường kính côn 25,4mm	cái	7.130	14.364	
BB.74108A	- Đường kính côn 28,6mm	cái	8.292	14.621	
BB.74109A	- Đường kính côn 31,8mm	cái	9.560	14.877	
BB.74110A	- Đường kính côn 34,9mm	cái	10.834	15.134	
BB.74111A	- Đường kính côn 38,1mm	cái	11.488	15.390	
BB.74112A	- Đường kính côn 41,3mm	cái	13.088	15.647	
BB.74113A	- Đường kính côn 53,9mm	cái	15.861	17.186	
BB.74114A	- Đường kính côn 66,7mm	cái	20.597	18.469	
	Lắp đặt cốt đồng bằng phương pháp hàn				
BB.74101B	- Đường kính cốt 6,4mm	cái	2.061	10.517	
BB.74102B	- Đường kính cốt 9,5mm	cái	4.698	10.517	
BB.74103B	- Đường kính cốt 12,7mm	cái	6.066	11.030	
BB.74104B	- Đường kính cốt 15,9mm	cái	8.591	11.799	
BB.74105B	- Đường kính cốt 19,1mm	cái	10.595	12.312	
BB.74106B	- Đường kính cốt 22,2mm	cái	14.615	13.082	
BB.74107B	- Đường kính cốt 25,4mm	cái	19.311	14.364	
BB.74108B	- Đường kính cốt 28,6mm	cái	23.753	14.621	
BB.74109B	- Đường kính cốt 31,8mm	cái	24.661	14.877	
BB.74110B	- Đường kính cốt 34,9mm	cái	32.936	15.134	
BB.74111B	- Đường kính cốt 38,1mm	cái	38.191	15.390	
BB.74112B	- Đường kính cốt 41,3mm	cái	53.192	15.647	
BB.74113B	- Đường kính cốt 53,9mm	cái	56.685	17.186	
BB.74114B	- Đường kính cốt 66,7mm	cái	57.461	18.469	

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT NỐI BẰNG DÁN KEO**

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo				
BB.75101A	- Đường kính côn 32mm	cái	5.321	7.182	
BB.75102A	- Đường kính côn 40mm	cái	9.637	8.978	
BB.75103A	- Đường kính côn 50mm	cái	10.320	9.491	
BB.75104A	- Đường kính côn 65mm	cái	12.303	10.004	
BB.75105A	- Đường kính côn 89mm	cái	45.058	12.825	
BB.75106A	- Đường kính côn 100mm	cái	34.956	15.390	
BB.75107A	- Đường kính côn 125mm	cái	46.459	16.673	
BB.75108A	- Đường kính côn 150mm	cái	78.506	20.521	
BB.75109A	- Đường kính côn 200mm	cái	94.729	23.086	
BB.75110A	- Đường kính côn 250mm	cái	246.091	24.368	
BB.75111A	- Đường kính côn 300mm	cái	253.717	25.651	
	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo				
BB.75101B	- Đường kính cút 32mm	cái	7.123	7.182	
BB.75102B	- Đường kính cút 40mm	cái	9.937	8.978	
BB.75103B	- Đường kính cút 50mm	cái	14.925	9.491	
BB.75104B	- Đường kính cút 65mm	cái	22.433	10.004	
BB.75105B	- Đường kính cút 89mm	cái	50.964	12.825	
BB.75106B	- Đường kính cút 100mm	cái	46.768	15.390	
BB.75107B	- Đường kính cút 125mm	cái	52.055	16.673	
BB.75108B	- Đường kính cút 150mm	cái	113.141	20.521	
BB.75109B	- Đường kính cút 200mm	cái	344.879	23.086	
BB.75110B	- Đường kính cút 250mm	cái	596.641	24.368	
BB.75111B	- Đường kính cút 300mm	cái	717.180	25.651	

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PVC bằng phương pháp hàn				
BB.75201A	- Đường kính côn 20mm	cái	9.059	12.825	270
BB.75202A	- Đường kính côn 25mm	cái	11.311	15.390	299
BB.75203A	- Đường kính côn 32mm	cái	14.494	17.956	384
BB.75204A	- Đường kính côn 40mm	cái	18.118	20.521	427
BB.75205A	- Đường kính côn 50mm	cái	22.623	25.651	498
BB.75206A	- Đường kính côn 60mm	cái	28.529	28.216	569
BB.75207A	- Đường kính côn 75mm	cái	33.934	30.781	712
BB.75208A	- Đường kính côn 80mm	cái	33.934	33.346	797
BB.75209A	- Đường kính côn 100mm	cái	87.888	38.476	997
BB.75210A	- Đường kính côn 125mm	cái	115.616	39.759	1.281
BB.75211A	- Đường kính côn 150mm	cái	174.374	41.041	1.424
BB.75212A	- Đường kính côn 200mm	cái	373.173	48.737	1.708
BB.75213A	- Đường kính côn 250mm	cái	658.558	53.867	1.993
	Lắp đặt cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn				
BB.75201B	- Đường kính cút 20mm	cái	100.100	12.825	270
BB.75202B	- Đường kính cút 25mm	cái	120.120	15.390	299
BB.75203B	- Đường kính cút 32mm	cái	150.150	17.956	384
BB.75204B	- Đường kính cút 40mm	cái	180.180	20.521	427
BB.75205B	- Đường kính cút 50mm	cái	206.206	25.651	498
BB.75206B	- Đường kính cút 60mm	cái	260.260	28.216	569
BB.75207B	- Đường kính cút 75mm	cái	300.300	30.781	712
BB.75208B	- Đường kính cút 80mm	cái	350.350	33.346	797
BB.75209B	- Đường kính cút 100mm	cái	704.704	38.476	997
BB.75210B	- Đường kính cút 125mm	cái	1.353.352	39.759	1.281

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.75211B	- Đường kính cút 150mm	cái	2.002.000	41.041	1.424
BB.75212B	- Đường kính cút 200mm	cái	3.881.878	48.737	1.708
BB.75213B	- Đường kính cút 250mm	cái	3.881.878	53.867	1.993

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỐI GIOẰNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30 m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng				
BB.75301A	- Đường kính côn 100mm	cái	72.922	28.216	
BB.75302A	- Đường kính côn 150mm	cái	138.343	33.346	
BB.75303A	- Đường kính côn 200mm	cái	165.220	35.911	
BB.75304A	- Đường kính côn 250mm	cái	348.516	41.041	
BB.75305A	- Đường kính côn 300mm	cái	379.079	58.997	
	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng				
BB.75301B	- Đường kính cút 100mm	cái	89.038	28.216	
BB.75302B	- Đường kính cút 150mm	cái	167.673	33.346	
BB.75303B	- Đường kính cút 200mm	cái	415.370	35.911	
BB.75304B	- Đường kính cút 250mm	cái	699.066	41.041	
BB.75305B	- Đường kính cút 300mm	cái	842.542	58.997	

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không được tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nối bằng măng sông				
BB.75401A	- Đường kính côn 15mm	cái	2.848	10.260	
BB.75402A	- Đường kính côn 20mm	cái	3.220	12.825	
BB.75403A	- Đường kính côn 25mm	cái	4.463	15.390	
BB.75404A	- Đường kính côn 32mm	cái	6.140	17.956	
BB.75405A	- Đường kính côn 40mm	cái	10.396	20.521	
BB.75406A	- Đường kính côn 50mm	cái	11.050	23.086	
BB.75407A	- Đường kính côn 67mm	cái	13.356	30.781	
BB.75408A	- Đường kính côn 76mm	cái	28.167	35.911	
BB.75409A	- Đường kính côn 89mm	cái	47.231	41.041	
BB.75410A	- Đường kính côn 100mm	cái	68.578	46.171	
	Lắp đặt cút nhựa PVC nối bằng hàn măng sông				
BB.75401B	- Đường kính cút 15mm	cái	2.137	10.260	
BB.75402B	- Đường kính cút 20mm	cái	3.420	12.825	
BB.75403B	- Đường kính cút 25mm	cái	5.064	15.390	
BB.75404B	- Đường kính cút 32mm	cái	7.942	17.956	
BB.75405B	- Đường kính cút 40mm	cái	10.697	20.521	
BB.75406B	- Đường kính cút 50mm	cái	15.655	23.086	
BB.75407B	- Đường kính cút 67mm	cái	23.486	30.781	
BB.75408B	- Đường kính cút 76mm	cái	25.815	35.911	
BB.75409B	- Đường kính cút 89mm	cái	53.137	41.041	
BB.75410B	- Đường kính cút 100mm	cái	28.538	46.171	

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỚNG NỐI, CỤM
BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỚNG
NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp, nối bằng ống nối				
BB.76101A	- Đường kính côn 100mm	cái	77.327	15.390	
BB.76102A	- Đường kính côn 150mm	cái	156.156	20.521	
BB.76103A	- Đường kính côn 200mm	cái	284.785	25.651	
BB.76104A	- Đường kính côn 250mm	cái	495.395	35.911	
BB.76105A	- Đường kính côn 300mm	cái	957.657	46.171	
BB.76106A	- Đường kính côn 350mm	cái	1.260.259	48.737	
BB.76107A	- Đường kính côn 400mm	cái	1.600.599	53.867	
BB.76108A	- Đường kính côn 500mm	cái	2.041.039	74.387	
BB.76109A	- Đường kính côn 600mm	cái	2.540.138	82.083	
BB.76110A	- Đường kính côn 700mm	cái	3.525.422	94.908	
BB.76111A	- Đường kính côn 800mm	cái	4.281.477	102.603	
BB.76112A	- Đường kính côn 1000mm	cái	5.057.853	117.994	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp, nối bằng ống nối				
BB.76101B	- Đường kính cút 100mm	cái	77.327	15.390	
BB.76102B	- Đường kính cút 150mm	cái	156.156	20.521	
BB.76103B	- Đường kính cút 200mm	cái	284.785	25.651	
BB.76104B	- Đường kính cút 250mm	cái	495.395	35.911	
BB.76105B	- Đường kính cút 300mm	cái	957.657	46.171	
BB.76106B	- Đường kính cút 350mm	cái	1.260.259	48.737	
BB.76107B	- Đường kính cút 400mm	cái	1.600.599	53.867	
BB.76108B	- Đường kính cút 500mm	cái	2.041.039	74.387	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.76109B	- Đường kính cút 600mm	cái	2.540.138	82.083	
BB.76110B	- Đường kính cút 700mm	cái	3.525.422	94.908	
BB.76111B	- Đường kính cút 800mm	cái	4.272.468	102.603	
BB.76112B	- Đường kính cút 1000mm	cái	5.057.853	117.994	

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỔI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính, nổi ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi bằng cùm				
BB.76201A	- Đường kính côn 100mm	cái	95.796	20.521	
BB.76202A	- Đường kính côn 150mm	cái	131.331	22.573	
BB.76203A	- Đường kính côn 200mm	cái	172.773	28.729	
BB.76204A	- Đường kính côn 250mm	cái	333.333	41.041	
BB.76205A	- Đường kính côn 300mm	cái	591.991	46.171	
BB.76206A	- Đường kính côn 350mm	cái	687.387	51.302	
BB.76207A	- Đường kính côn 400mm	cái	775.174	56.432	
BB.76208A	- Đường kính côn 500mm	cái	1.001.501	61.562	
BB.76209A	- Đường kính côn 600mm	cái	1.202.601	87.213	
BB.76210A	- Đường kính côn 700mm	cái	1.410.009	97.473	
BB.76211A	- Đường kính côn 800mm	cái	1.615.414	110.298	
BB.76212A	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.046.244	123.124	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi bằng cùm				
BB.76201B	- Đường kính cút 100mm	cái	95.796	20.521	
BB.76202B	- Đường kính cút 150mm	cái	131.331	22.573	
BB.76203B	- Đường kính cút 200mm	cái	172.773	28.729	
BB.76204B	- Đường kính cút 250mm	cái	333.333	41.041	
BB.76205B	- Đường kính cút 300mm	cái	591.991	46.171	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.76206B	- Đường kính cút 350mm	cái	687.387	51.302	
BB.76207B	- Đường kính cút 400mm	cái	775.174	56.432	
BB.76208B	- Đường kính cút 500mm	cái	1.001.501	61.562	
BB.76209B	- Đường kính cút 600mm	cái	1.202.601	87.213	
BB.76210B	- Đường kính cút 700mm	cái	1.410.009	97.473	
BB.76211B	- Đường kính cút 800mm	cái	1.615.414	110.298	
BB.76212B	- Đường kính cút 1000mm	cái	2.046.244	123.124	

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nhôm				
BB.76301A	- Đường kính côn 12mm	cái	6.006	25.651	
BB.76302A	- Đường kính côn 16mm	cái	8.008	25.651	
BB.76303A	- Đường kính côn 20mm	cái	10.010	25.651	
BB.76304A	- Đường kính côn 26mm	cái	12.913	30.781	
BB.76305A	- Đường kính côn 32mm	cái	15.916	38.476	
	Lắp đặt cút nhựa nhôm				
BB.76301B	- Đường kính cút 12mm	cái	1.201	25.651	
BB.76302B	- Đường kính cút 16mm	cái	1.602	25.651	
BB.76303B	- Đường kính cút 20mm	cái	2.102	25.651	
BB.76304B	- Đường kính cút 26mm	cái	3.403	30.781	
BB.76305B	- Đường kính cút 32mm	cái	4.805	38.476	
	Lắp đặt măng sông nhựa nhôm				
BB.76301C	- Đường kính măng sông 12mm	cái	561	25.651	
BB.76302C	- Đường kính măng sông 16mm	cái	701	25.651	
BB.76303C	- Đường kính măng sông 20mm	cái	1.281	25.651	
BB.76304C	- Đường kính măng sông 26mm	cái	1.872	30.781	
BB.76305C	- Đường kính măng sông 32mm	cái	3.173	38.476	

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyên côn, cắt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng dán keo				
BB.77101A	- Đường kính côn 16mm	cái	7.479	6.413	
BB.77102A	- Đường kính côn 20mm	cái	9.342	7.182	
BB.77103A	- Đường kính côn 25mm	cái	11.665	7.695	
BB.77104A	- Đường kính côn 32mm	cái	14.949	8.208	
BB.77105A	- Đường kính côn 40mm	cái	18.684	10.260	
BB.77106A	- Đường kính côn 50mm	cái	23.329	10.773	
BB.77107A	- Đường kính côn 63mm	cái	29.417	11.543	
BB.77108A	- Đường kính côn 75mm	cái	34.944	12.825	
BB.77109A	- Đường kính côn 90mm	cái	57.629	15.390	
BB.77110A	- Đường kính côn 110mm	cái	89.443	16.673	
BB.77111A	- Đường kính côn 125mm	cái	117.383	18.469	
BB.77112A	- Đường kính côn 140mm	cái	151.029	20.521	
BB.77113A	- Đường kính côn 160mm	cái	201.962	23.599	
BB.77114A	- Đường kính côn 180mm	cái	256.699	28.216	
BB.77115A	- Đường kính côn 200mm	cái	376.001	30.781	
BB.77116A	- Đường kính côn 250mm	cái	662.093	33.346	
BB.77117A	- Đường kính côn 280mm	cái	846.100	38.476	
BB.77118A	- Đường kính côn 320mm	cái	1.250.970	43.606	
BB.77119A	- Đường kính côn 350mm	cái	1.774.317	46.171	
	Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng dán keo				
BB.77101B	- Đường kính cút 16mm	cái	65.097	6.413	
BB.77102B	- Đường kính cút 20mm	cái	81.765	7.182	
BB.77103B	- Đường kính cút 25mm	cái	8.261	7.695	
BB.77104B	- Đường kính cút 32mm	cái	13.568	8.208	
BB.77105B	- Đường kính cút 40mm	cái	17.082	10.260	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.77106B	- Đường kính cút 50mm	cái	25.832	10.773	
BB.77107B	- Đường kính cút 63mm	cái	40.328	11.543	
BB.77108B	- Đường kính cút 75mm	cái	56.666	12.825	
BB.77109B	- Đường kính cút 90mm	cái	172.343	15.390	
BB.77110B	- Đường kính cút 110mm	cái	238.793	16.673	
BB.77111B	- Đường kính cút 125mm	cái	192.759	18.469	
BB.77112B	- Đường kính cút 140mm	cái	248.626	20.521	
BB.77113B	- Đường kính cút 160mm	cái	331.691	23.599	
BB.77114B	- Đường kính cút 180mm	cái	431.374	28.216	
BB.77115B	- Đường kính cút 200mm	cái	547.172	30.781	
BB.77116B	- Đường kính cút 250mm	cái	1.067.298	33.346	
BB.77117B	- Đường kính cút 280mm	cái	1.431.285	38.476	
BB.77118B	- Đường kính cút 320mm	cái	5.510.125	43.606	
BB.77119B	- Đường kính cút 350mm	cái	1.224.868	46.171	

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE				
BB.77201	- Đường kính măng sông 16mm	cái	2.004	11.286	
BB.77202	- Đường kính măng sông 20mm	cái	2.184	14.108	
BB.77203	- Đường kính măng sông 25mm	cái	3.912	16.930	
BB.77204	- Đường kính măng sông 32mm	cái	5.619	19.751	
BB.77205	- Đường kính măng sông 40mm	cái	7.461	22.573	
BB.77206	- Đường kính măng sông 50mm	cái	11.548	25.394	
BB.77207	- Đường kính măng sông 63mm	cái	16.226	33.859	
BB.77208	- Đường kính măng sông 75mm	cái	24.449	39.502	
BB.77209	- Đường kính măng sông 90mm	cái	33.063	45.145	

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 MM

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 MM

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 MM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 110mm				
BB.78111	- Chiều dày 4,2mm	cái	145.515	51.302	16.439
BB.78112	- Chiều dày 5,3mm	cái	178.618	53.867	17.560
BB.78113	- Chiều dày 6,6mm	cái	215.622	56.432	17.934
BB.78114	- Chiều dày 8,1mm	cái	259.026	61.562	19.428
BB.78115	- Chiều dày 10mm	cái	237.124	66.692	20.923
BB.78116	- Chiều dày 12,3mm	cái	311.131	71.822	22.417
	Đường kính 125mm				
BB.78121	- Chiều dày 4,8mm	cái	190.819	53.867	16.813
BB.78122	- Chiều dày 6mm	cái	231.723	56.432	17.934
BB.78123	- Chiều dày 7,4mm	cái	282.828	61.562	19.428
BB.78124	- Chiều dày 9,2mm	cái	342.734	66.692	20.549
BB.78125	- Chiều dày 11,4mm	cái	410.941	71.822	22.417
BB.78126	- Chiều dày 14mm	cái	504.450	76.952	23.912
	Đường kính 140mm				
BB.78131	- Chiều dày 5,4mm	cái	246.425	56.432	17.934
BB.78132	- Chiều dày 6,7mm	cái	301.430	58.997	18.307
BB.78133	- Chiều dày 8,3mm	cái	367.537	61.562	19.802
BB.78134	- Chiều dày 10,3mm	cái	443.544	66.692	21.296
BB.78135	- Chiều dày 12,7mm	cái	522.552	71.822	22.791
BB.78136	- Chiều dày 15,7mm	cái	662.166	94.908	30.637

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 MM**BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 MM****BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 160mm				
BB.78141	- Chiều dày 6,2mm	cái	329.133	58.997	18.681
BB.78142	- Chiều dày 7,7mm	cái	399.640	61.562	19.802
BB.78143	- Chiều dày 9,5mm	cái	486.449	66.692	21.296
BB.78144	- Chiều dày 11,8mm	cái	591.059	71.822	22.791
BB.78145	- Chiều dày 14,6mm	cái	705.971	76.952	24.659
BB.78146	- Chiều dày 17,9mm	cái	946.495	105.168	33.999
	Đường kính 180mm				
BB.78151	- Chiều dày 6,9mm	cái	428.443	58.997	19.055
BB.78152	- Chiều dày 8,6mm	cái	523.852	64.127	20.549
BB.78153	- Chiều dày 10,7mm	cái	642.164	69.257	22.043
BB.78154	- Chiều dày 13,3mm	cái	775.078	76.952	24.285
BB.78155	- Chiều dày 16,4mm	cái	926.593	97.473	32.131
BB.78156	- Chiều dày 20,1mm	cái	1.115.912	112.864	37.735
	Đường kính 200mm				
BB.78161	- Chiều dày 7,7mm	cái	543.854	66.692	21.296
BB.78162	- Chiều dày 9,6mm	cái	663.566	71.822	22.791
BB.78163	- Chiều dày 11,9mm	cái	807.281	76.952	24.285
BB.78164	- Chiều dày 14,7mm	cái	978.598	82.083	26.153
BB.78165	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.175.718	110.298	35.867
BB.78166	- Chiều dày 22,4mm	cái	1.483.948	130.819	42.966

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 MM**BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 MM****BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 225mm				
BB.78171	- Chiều dày 8,6mm	cái	709.871	69.257	22.043
BB.78172	- Chiều dày 10,8mm	cái	709.871	74.387	23.538
BB.78173	- Chiều dày 13,4mm	cái	1.059.406	82.083	26.153
BB.78174	- Chiều dày 16,6mm	cái	1.282.828	102.603	33.999
BB.78175	- Chiều dày 20,5mm	cái	1.535.654	123.124	40.351
BB.78176	- Chiều dày 25,2mm	cái	2.031.203	143.644	48.197
	Đường kính 250mm				
BB.78181	- Chiều dày 9,6mm	cái	1.062.806	74.387	23.912
BB.78182	- Chiều dày 11,9mm	cái	1.309.231	79.517	25.406
BB.78183	- Chiều dày 14,8mm	cái	1.594.559	84.648	27.274
BB.78184	- Chiều dày 18,4mm	cái	1.927.993	115.429	37.735
BB.78185	- Chiều dày 22,7mm	cái	2.308.731	133.384	44.461
BB.78186	- Chiều dày 27,9mm	cái	2.595.960	159.035	53.054
	Đường kính 280mm				
BB.78191	- Chiều dày 10,7mm	cái	1.426.043	76.952	25.032
BB.78192	- Chiều dày 13,4mm	cái	1.741.574	84.648	27.648
BB.78193	- Chiều dày 16,6mm	cái	2.120.312	107.733	35.494
BB.78194	- Chiều dày 20,6mm	cái	2.561.356	125.689	42.219
BB.78195	- Chiều dày 25,4mm	cái	3.079.408	146.210	49.691
BB.78196	- Chiều dày 31,3mm	cái	3.358.436	174.425	59.405

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 MM**BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 MM****BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 315mm				
BB.78211	- Chiều dày 12,1mm	cái	2.046.705	84.648	36.408
BB.78212	- Chiều dày 15mm	cái	2.521.952	105.168	46.247
BB.78213	- Chiều dày 18,7mm	cái	3.069.707	123.124	53.627
BB.78214	- Chiều dày 23,2mm	cái	3.704.070	143.644	63.959
BB.78215	- Chiều dày 28,6mm	cái	4.453.345	169.295	75.767
BB.78216	- Chiều dày 35,2mm	cái	5.500.650	202.641	90.527
	Đường kính 355mm				
BB.78221	- Chiều dày 13,6mm	cái	3.162.216	92.343	40.344
BB.78222	- Chiều dày 16,9mm	cái	3.899.890	115.429	51.167
BB.78223	- Chiều dày 21,7mm	cái	4.742.974	138.514	61.499
BB.78224	- Chiều dày 26,1mm	cái	5.726.573	161.600	71.831
BB.78225	- Chiều dày 32,2mm	cái	6.886.189	189.816	85.115
BB.78226	- Chiều dày 39,7mm	cái	7.197.320	228.292	102.827
	Đường kính 400mm				
BB.78231	- Chiều dày 15,3mm	cái	4.107.711	53.867	63.856
BB.78232	- Chiều dày 19,1mm	cái	5.040.004	64.127	72.220
BB.78233	- Chiều dày 23,7mm	cái	6.152.115	74.387	82.552
BB.78234	- Chiều dày 29,4mm	cái	7.425.642	87.213	94.852
BB.78235	- Chiều dày 36,3mm	cái	8.932.493	102.603	109.612
BB.78236	- Chiều dày 44,7mm	cái	10.035.803	123.124	128.800

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 MM**BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 MM****BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 450mm				
BB.78241	- Chiều dày 17,2mm	cái	9.297.230	58.997	68.776
BB.78242	- Chiều dày 21,5mm	cái	11.246.125	69.257	77.140
BB.78243	- Chiều dày 26,7mm	cái	13.495.949	82.083	88.948
BB.78244	- Chiều dày 33,1mm	cái	15.317.332	97.473	103.708
BB.78245	- Chiều dày 40,9mm	cái	18.528.453	115.429	119.944
BB.78246	- Chiều dày 50,3mm	cái	22.234.143	135.949	140.607
	Đường kính 500mm				
BB.78251	- Chiều dày 19,1mm	cái	7.604.360	64.127	73.696
BB.78252	- Chiều dày 23,9mm	cái	8.851.685	76.952	84.028
BB.78253	- Chiều dày 29,7mm	cái	10.763.176	89.778	95.836
BB.78254	- Chiều dày 36,8mm	cái	13.036.304	105.168	111.580
BB.78255	- Chiều dày 45,4mm	cái	15.611.361	125.689	130.768
BB.78256	- Chiều dày 55,8mm	cái	17.487.249	151.340	153.891
	Đường kính 560mm				
BB.78261	- Chiều dày 21,4mm	cái	9.921.492	69.257	80.172
BB.78262	- Chiều dày 26,7mm	cái	12.613.661	82.083	91.488
BB.78263	- Chiều dày 33,2mm	cái	14.848.985	97.473	106.248
BB.78264	- Chiều dày 41,2mm	cái	17.934.293	115.429	123.468
BB.78265	- Chiều dày 50,8mm	cái	18.960.296	138.514	144.131
BB.78266	- Chiều dày 62,5mm	cái	21.805.680	166.730	169.715

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 MM**BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 MM****BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 630mm				
BB.78271	- Chiều dày 24,1mm	cái	13.487.549	76.952	101.985
BB.78272	- Chiều dày 30mm	cái	16.956.495	92.343	116.986
BB.78273	- Chiều dày 37,4mm	cái	20.231.023	107.733	135.449
BB.78274	- Chiều dày 46,3mm	cái	24.392.439	128.254	157.952
BB.78275	- Chiều dày 57,2mm	cái	29.532.153	153.905	186.223
	Đường kính 710mm				
BB.78281	- Chiều dày 27,2mm	cái	21.133.113	84.648	116.597
BB.78282	- Chiều dày 33,9mm	cái	23.227.323	100.038	133.907
BB.78283	- Chiều dày 42,1mm	cái	28.367.636	120.559	154.101
BB.78284	- Chiều dày 52,2mm	cái	34.041.164	143.644	179.488
BB.78285	- Chiều dày 64,5mm	cái	40.849.397	171.860	211.222
	Đường kính 800mm				
BB.78291	- Chiều dày 30,6mm	cái	26.183.918	87.213	118.905
BB.78292	- Chiều dày 38,1mm	cái	33.190.619	105.168	136.215
BB.78293	- Chiều dày 47,4mm	cái	39.088.408	123.124	156.409
BB.78294	- Chiều dày 58,8mm	cái	46.906.090	146.210	182.373

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900 MM**BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 MM****BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 900mm				
BB.78311	- Chiều dày 34,4mm	cái	35.097.409	105.168	138.523
BB.78312	- Chiều dày 42,9mm	cái	45.429.042	125.689	158.717
BB.78313	- Chiều dày 53,3mm	cái	55.416.941	148.775	185.258
BB.78314	- Chiều dày 66,2mm	cái	66.500.329	176.991	216.991
	Đường kính 1000mm				
BB.78321	- Chiều dày 38,2mm	cái	22.613.961	115.429	148.331
BB.78322	- Chiều dày 47,7mm	cái	39.611.561	138.514	173.141
BB.78323	- Chiều dày 59,3mm	cái	48.665.666	164.165	201.990
BB.78324	- Chiều dày 72,5mm	cái	50.687.068	194.946	234.878
	Đường kính 1200mm				
BB.78331	- Chiều dày 45,9mm	cái	80.534.653	120.559	156.911
BB.78332	- Chiều dày 57,2mm	cái	97.960.495	143.644	182.298
BB.78333	- Chiều dày 67,9mm	cái	112.401.539	169.295	209.993

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30 m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110 MM**BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125 MM****BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt Đường kính 110mm				
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	bộ	178.118	58.997	16.439
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	bộ	187.019	61.562	17.560
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	bộ	196.420	64.127	17.934
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	bộ	206.221	69.257	19.428
BB.79115	- Chiều dày 10mm	bộ	216.522	74.387	20.923
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	bộ	227.323	79.517	22.417
	Đường kính 125mm				
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	bộ	204.820	61.562	16.813
BB.79122	- Chiều dày 6mm	bộ	215.022	64.127	17.934
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	bộ	225.823	69.257	19.428
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	bộ	237.124	74.387	20.549
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	bộ	249.025	79.517	22.417
BB.79126	- Chiều dày 14mm	bộ	261.526	84.648	23.912
	Đường kính 140mm				
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	bộ	235.524	64.127	17.934
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	bộ	247.325	66.692	18.307
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	bộ	259.726	71.822	19.802
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	bộ	272.727	76.952	21.296
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	bộ	286.329	82.083	22.791
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	bộ	300.630	105.168	30.637

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160 MM**BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180 MM****BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 160mm				
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	bộ	270.827	66.692	18.681
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	bộ	284.328	71.822	19.802
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	bộ	298.530	76.952	21.296
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	bộ	313.431	82.083	22.791
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	bộ	329.133	87.213	24.659
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	bộ	345.635	115.429	33.999
	Đường kính 180mm				
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	bộ	311.431	69.257	19.055
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	bộ	327.033	71.822	20.549
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	bộ	343.434	76.952	22.043
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	bộ	360.636	87.213	24.285
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	bộ	378.638	110.298	32.131
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	bộ	397.540	125.689	37.735
	Đường kính 200mm				
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	bộ	358.136	76.952	21.296
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	bộ	376.038	82.083	22.791
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	bộ	394.839	87.213	24.285
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	bộ	414.541	92.343	26.153
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	bộ	435.244	120.559	35.867
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	bộ	457.046	143.644	42.966

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225 MM**BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250 MM****BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 225mm				
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	bộ	411.841	82.083	22.043
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	bộ	432.443	87.213	23.538
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	bộ	454.045	94.908	26.153
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	bộ	476.748	117.994	33.999
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	bộ	500.550	138.514	40.351
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	bộ	525.553	161.600	48.197
	Đường kính 250mm				
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	bộ	473.647	87.213	23.912
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	bộ	497.350	92.343	25.406
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	bộ	522.252	97.473	27.274
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	bộ	548.355	130.819	37.735
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	bộ	757.776	148.775	44.461
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	bộ	604.560	176.991	53.054
	Đường kính 280mm				
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	bộ	544.654	89.778	25.032
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	bộ	571.857	97.473	27.648
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	bộ	600.460	123.124	35.494
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	bộ	630.463	141.079	42.219
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	bộ	661.966	164.165	49.691
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	bộ	695.070	194.946	59.405

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315 MM**BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355 MM****BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 315mm				
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	bộ	626.363	102.603	36.408
BB.79212	- Chiều dày 15mm	bộ	657.666	123.124	46.247
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	bộ	690.569	141.079	53.627
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	bộ	725.073	164.165	63.959
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	bộ	761.376	192.381	75.767
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	bộ	799.480	225.727	90.527
	Đường kính 355mm				
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	bộ	720.272	112.864	40.344
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	bộ	756.276	138.514	51.167
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	bộ	794.079	161.600	61.499
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	bộ	833.783	187.251	71.831
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	bộ	875.488	218.032	85.115
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	bộ	919.292	256.508	102.827
	Đường kính 400mm				
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	bộ	828.283	66.692	63.856
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	bộ	869.687	76.952	72.220
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	bộ	913.191	87.213	82.552
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	bộ	958.896	100.038	94.852
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.801	115.429	109.612
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.106	138.514	128.800

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450 MM**BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500 MM****BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 450mm				
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	bộ	952.495	74.387	68.776
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.100	82.083	77.140
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.105	94.908	88.948
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.610	110.298	103.708
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.716	128.254	119.944
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.622	151.340	140.607
	Đường kính 500mm				
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.410	82.083	73.696
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.215	92.343	84.028
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.721	105.168	95.836
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.127	123.124	111.580
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.533	143.644	130.768
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.140	166.730	153.891
	Đường kính 560mm				
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.726	87.213	80.172
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.732	100.038	91.488
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.839	115.429	106.248
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.246	135.949	123.468
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.153	156.470	144.131
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.761	184.686	169.715

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630 MM**BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710 MM****BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt				
	Đường kính 630mm				
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.645	97.473	101.985
BB.79272	- Chiều dày 30mm	bộ	1.521.052	112.864	116.986
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	bộ	1.597.060	128.254	135.449
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.868	148.775	157.952
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.676	174.425	186.223
	Đường kính 710mm				
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.967	107.733	116.597
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.275	123.124	133.907
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.784	141.079	154.101
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.593	164.165	179.488
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	bộ	2.025.002	194.946	211.222
	Đường kính 800mm				
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.892	112.864	118.905
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.701	128.254	136.215
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.311	146.210	156.409
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.922	171.860	182.373
	Đường kính 900mm				
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.320	133.384	138.523
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.531	151.340	158.717
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.243	176.991	185.258
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.755	205.206	216.991

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000 MM**BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200 MM**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Hàn nối bích nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn gia nhiệt Đường kính 1000mm				
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.853	146.210	148.331
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.566	169.295	173.141
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.579	194.946	201.990
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	bộ	2.933.293	225.727	234.878
	Đường kính 1200mm				
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.604	156.470	156.911
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.619	176.991	182.298
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	bộ	3.352.235	202.641	209.993

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PPR bằng phương pháp hàn Đường kính 20mm				
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	18.982	171
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	21.034	171
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	21.803	171
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	22.829	171
	Đường kính 25mm				
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	19.751	214
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	21.803	214
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	22.829	214
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	23.599	214

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường kính 32mm				
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	20.521	242
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	22.573	242
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	13.541	23.599	242
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	24.625	242
	Đường kính 40mm				
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	21.034	285
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	23.342	285
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	24.368	285
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	25.394	285
	Đường kính 50mm				
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	22.573	356
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	24.881	356
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	25.907	356
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	26.933	356
	Đường kính 63mm				
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	23.855	427
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	26.420	427
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.205	27.446	427
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.607	28.729	427
	Đường kính 75mm				
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.106	25.394	498
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.208	27.959	498
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	28.985	498
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.112	30.268	498
	Đường kính 90mm				
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.909	29.498	584
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	116.012	32.320	584
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	141.414	33.859	584
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.717	35.398	584
	Đường kính 110mm				
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.917	32.320	726

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.025	35.655	726
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.531	37.194	726
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.937	38.989	726
	Đường kính 125mm				
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.636	36.937	925
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.848	40.528	925
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.359	42.324	925
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.771	44.119	925
	Đường kính 140mm				
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.851	44.889	1.310
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	49.250	1.310
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.185	51.558	1.310
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.302	53.867	1.310
	Đường kính 160mm				
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.176	50.789	1.594
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.903	55.919	1.594
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.725	58.227	1.594
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	60.792	1.594
	Đường kính 200mm				
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.237	59.766	2.150
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	65.666	2.150
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.625	68.744	2.150

BB.80110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút nhựa PPR, bằng phương pháp hàn				
	Đường kính 20mm				
BB.80111B	- Chiều dày 2,3mm	cái	790.279	18.982	171
BB.80112B	- Chiều dày 2,8mm	cái	714.671	21.034	171
BB.80113B	- Chiều dày 3,4mm	cái	964.896	21.803	171

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.80114B	- Chiều dày 4,1mm Đường kính 25mm	cái	1.173.617	22.829	171
BB.80121B	- Chiều dày 2,8mm	cái	1.416.242	19.751	214
BB.80122B	- Chiều dày 3,5mm	cái	952.895	21.803	214
BB.80123B	- Chiều dày 4,2mm	cái	1.296.530	22.829	214
BB.80124B	- Chiều dày 5,1mm Đường kính 32mm	cái	1.573.457	23.599	214
BB.80131B	- Chiều dày 2,9mm	cái	1.897.590	20.521	242
BB.80132B	- Chiều dày 4,4mm	cái	1.429.343	22.573	242
BB.80133B	- Chiều dày 5,5mm	cái	1.929.593	23.599	242
BB.80134B	- Chiều dày 6,5mm Đường kính 40mm	cái	2.343.734	24.625	242
BB.80141B	- Chiều dày 3,7mm	cái	2.828.283	21.034	285
BB.80142B	- Chiều dày 5,5mm	cái	2.779.278	23.342	285
BB.80143B	- Chiều dày 6,7mm	cái	3.556.556	24.368	285
BB.80144B	- Chiều dày 8,1mm Đường kính 50mm	cái	4.309.431	25.394	285
BB.80151B	- Chiều dày 4,6mm	cái	6.421	22.573	356
BB.80152B	- Chiều dày 6,9mm	cái	7.791	24.881	356
BB.80153B	- Chiều dày 8,3mm	cái	9.391	25.907	356
BB.80154B	- Chiều dày 10,1mm Đường kính 63mm	cái	5.271	26.933	356
BB.80161B	- Chiều dày 5,8mm	cái	11.551	23.855	427
BB.80162B	- Chiều dày 8,6mm	cái	14.031	26.420	427
BB.80163B	- Chiều dày 10,5mm	cái	7.701	27.446	427
BB.80164B	- Chiều dày 12,7mm Đường kính 75mm	cái	9.631	28.729	427
BB.80171B	- Chiều dày 6,8mm	cái	27.513	25.394	498
BB.80172B	- Chiều dày 10,3mm	cái	12.271	27.959	498
BB.80173B	- Chiều dày 12,5mm	cái	18.622	28.985	498
BB.80174B	- Chiều dày 15,1mm Đường kính 90mm	cái	22.852	30.268	498

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.80181B	- Chiều dày 8,2mm	cái	43.784	29.498	584
BB.80182B	- Chiều dày 12,3mm	cái	20.002	32.320	584
BB.80183B	- Chiều dày 15,0mm	cái	29.733	33.859	584
BB.80184B	- Chiều dày 18,1mm	cái	36.224	35.398	584
	Đường kính 110mm				
BB.80191B	- Chiều dày 10,0mm	cái	39.104	32.320	726
BB.80192B	- Chiều dày 15,1mm	cái	48.885	35.655	726
BB.80193B	- Chiều dày 18,3mm	cái	109.311	37.194	726
BB.80194B	- Chiều dày 22,1mm	cái	339.934	38.989	726
	Đường kính 125mm				
BB.80211B	- Chiều dày 11,4mm	cái	590.059	36.937	925
BB.80212B	- Chiều dày 17,1mm	cái	708.071	40.528	925
BB.80213B	- Chiều dày 20,8mm	cái	4.800	42.324	925
BB.80214B	- Chiều dày 25,1mm	cái	7.301	44.119	925
	Đường kính 140mm				
BB.80221B	- Chiều dày 12,7mm	cái	11.401	44.889	1.310
BB.80222B	- Chiều dày 19,2mm	cái	18.202	49.250	1.310
BB.80223B	- Chiều dày 23,3mm	cái	19.102	51.558	1.310
BB.80224B	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.200	53.867	1.310
	Đường kính 160mm				
BB.80231B	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.600	50.789	1.594
BB.80232B	- Chiều dày 21,9mm	cái	2.100	55.919	1.594
BB.80233B	- Chiều dày 26,6mm	cái	3.400	58.227	1.594
BB.80234B	- Chiều dày 32,1mm	cái	4.800	60.792	1.594
	Đường kính 200mm				
BB.80241B	- Chiều dày 18,2mm	cái	405.141	59.766	2.150
BB.80242B	- Chiều dày 27,4mm	cái	539.954	65.666	2.150
BB.80243B	- Chiều dày 33,2mm	cái	654.365	68.744	2.150

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ**BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ HỘP**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn ống thông gió hộp				
BB.81101A	- Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	75.180	233
BB.81102A	- Chu vi côn $\leq 0,80\text{m}$	cái	235.633	103.025	279
BB.81103A	- Chu vi côn $\leq 0,90\text{m}$	cái	343.501	119.732	325
BB.81104A	- Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	130.870	372
BB.81105A	- Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	150.361	418
BB.81106A	- Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	178.205	495
BB.81107A	- Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	206.050	574
BB.81108A	- Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	236.679	651
BB.81109A	- Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	258.955	713
BB.81110A	- Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	297.937	821
BB.81111A	- Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	325.782	914
BB.81112A	- Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	348.058	976
BB.81113A	- Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	492.849	1.038
BB.81114A	- Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	531.832	1.115
BB.81115A	- Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	584.737	1.224
BB.81116A	- Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	640.426	1.348
BB.81117A	- Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	729.529	1.534
BB.81118A	- Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	782.433	1.642
BB.81119A	- Chu vi côn $\leq 4,5\text{m}$	cái	1.791.336	843.691	1.766
BB.81120A	- Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.257.451	1.589.927	2.154
BB.81121A	- Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.593.781	1.823.821	2.464
	Lắp đặt cút ống thông gió hộp				
BB.81101B	- Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	75.180	233

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.81102B	- Chu vi cút $\leq 0,80\text{m}$	cái	235.633	103.025	279
BB.81103B	- Chu vi cút $\leq 0,90\text{m}$	cái	343.501	119.732	325
BB.81104B	- Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	130.870	372
BB.81105B	- Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	150.361	418
BB.81106B	- Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	178.205	495
BB.81107B	- Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	206.050	574
BB.81108B	- Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	236.679	651
BB.81109B	- Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	258.955	713
BB.81110B	- Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	297.937	821
BB.81111B	- Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	325.782	914
BB.81112B	- Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	348.058	976
BB.81113B	- Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	492.849	1.038
BB.81114B	- Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	531.832	1.115
BB.81115B	- Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	584.737	1.224
BB.81116B	- Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	640.426	1.348
BB.81117B	- Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	729.529	1.534
BB.81118B	- Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	782.433	1.642
BB.81119B	- Chu vi cút $\leq 4,5\text{m}$	cái	1.791.336	843.691	1.766
BB.81120B	- Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.257.451	1.589.927	2.154
BB.81121B	- Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.593.781	1.823.821	2.464

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn ống thông gió tròn				
BB.81201A	- Đường kính côn $\leq 125\text{mm}$	cái	157.762	33.414	93
BB.81202A	- Đường kính côn $\leq 160\text{mm}$	cái	355.924	44.551	124
BB.81203A	- Đường kính côn $\leq 200\text{mm}$	cái	442.077	55.689	155
BB.81204A	- Đường kính côn $\leq 250\text{mm}$	cái	554.793	105.809	310
BB.81205A	- Đường kính côn $\leq 315\text{mm}$	cái	702.758	172.637	526
BB.81206A	- Đường kính côn $\leq 400\text{mm}$	cái	884.356	219.972	666
BB.81207A	- Đường kính côn $\leq 450\text{mm}$	cái	996.971	261.739	790
BB.81208A	- Đường kính côn $\leq 500\text{mm}$	cái	1.114.030	292.368	883
BB.81209A	- Đường kính côn $\leq 560\text{mm}$	cái	1.242.603	325.782	992
	Lắp đặt cút ống thông gió tròn				
BB.81201B	- Đường kính cút $\leq 125\text{mm}$	cái	157.762	33.414	93
BB.81202B	- Đường kính cút $\leq 160\text{mm}$	cái	355.924	44.551	124
BB.81203B	- Đường kính cút $\leq 200\text{mm}$	cái	442.077	55.689	155
BB.81204B	- Đường kính cút $\leq 250\text{mm}$	cái	554.793	105.809	310
BB.81205B	- Đường kính cút $\leq 315\text{mm}$	cái	702.758	172.637	526
BB.81206B	- Đường kính cút $\leq 400\text{mm}$	cái	884.356	219.972	666
BB.81207B	- Đường kính cút $\leq 450\text{mm}$	cái	996.971	261.739	790
BB.81208B	- Đường kính cút $\leq 500\text{mm}$	cái	1.114.030	292.368	883
BB.81209B	- Đường kính cút $\leq 560\text{mm}$	cái	1.242.603	325.782	992

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỚNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI**BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	26.321.729	14.749.210	200.283

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỚNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	tấn	26.385.729	16.749.972	1.001.413

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa lưới				
BB.82301	- Kích thước cửa 250x200mm	cửa	11.250	51.302	153
BB.82302	- Kích thước cửa 500x300mm	cửa	31.350	89.778	275
BB.82303	- Kích thước cửa 500x400mm	cửa	41.400	105.168	321
BB.82304	- Kích thước cửa 500x500mm	cửa	51.450	120.559	382
BB.82305	- Kích thước cửa 600x600mm	cửa	72.800	138.514	428
BB.82306	- Kích thước cửa 1000x400mm	cửa	81.000	159.035	489
BB.82307	- Kích thước cửa 1000x600mm	cửa	120.000	187.251	596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82308	- Kích thước cửa 1300x1200mm	cửa	305.000	292.419	932
BB.82309	- Kích thước cửa 1250x300mm	cửa	76.900	176.991	550
BB.82310	- Kích thước cửa 1500x200mm	cửa	63.300	192.381	596
BB.82311	- Kích thước cửa 1500x500mm	cửa	149.600	228.292	703
BB.82312	- Kích thước cửa 1600x1500mm	cửa	466.200	369.372	1.161
BB.82313	- Kích thước cửa 2000x200mm	cửa	84.600	256.508	825
BB.82314	- Kích thước cửa 3000x250mm	cửa	155.000	379.632	1.207

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió đơn				
BB.82401	- Kích thước cửa 150x150mm	cái	52.664	23.086	1.100
BB.82402	- Kích thước cửa 200x200mm	cái	90.780	25.651	1.467
BB.82403	- Kích thước cửa 100x200mm	cái	47.464	23.086	1.100
BB.82404	- Kích thước cửa 200x300mm	cái	132.980	28.216	220
BB.82405	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	167.840	38.476	275
BB.82406	- Kích thước cửa 200x600mm	cái	178.300	48.737	382

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió kép				
BB.82501	- Kích thước cửa 200x450mm	cái	229.900	53.867	428
BB.82502	- Kích thước cửa 200x750mm	cái	267.940	61.562	672
BB.82503	- Kích thước cửa 200x950mm	cái	338.400	74.387	871
BB.82504	- Kích thước cửa 200x1200mm	cái	426.580	92.343	1.100
BB.82505	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	226.040	43.606	428
BB.82506	- Kích thước cửa 200x850mm	cái	303.120	64.127	703

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	117.940	320.635	

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BU				
BB.83101	- Đường kính BU 50mm	cái	141.414	41.041	
BB.83102	- Đường kính BU 60mm	cái	161.016	46.171	
BB.83103	- Đường kính BU 70mm	cái	180.718	53.867	
BB.83104	- Đường kính BU 80mm	cái	200.320	58.997	
BB.83105	- Đường kính BU 90mm	cái	229.523	64.127	
BB.83106	- Đường kính BU 100mm	cái	287.829	69.257	
BB.83107	- Đường kính BU 110mm	cái	309.331	74.387	
BB.83108	- Đường kính BU 125mm	cái	321.832	82.083	
BB.83109	- Đường kính BU 150mm	cái	412.541	87.213	
BB.83110	- Đường kính BU 160mm	cái	464.246	89.778	
BB.83111	- Đường kính BU 170mm	cái	516.352	94.908	
BB.83112	- Đường kính BU 180mm	cái	570.257	100.038	
BB.83113	- Đường kính BU 200mm	cái	686.569	110.298	
BB.83114	- Đường kính BU 250mm	cái	1.240.624	141.079	
BB.83115	- Đường kính BU 300mm	cái	1.804.480	88.495	13.070
BB.83116	- Đường kính BU 350mm	cái	2.323.232	103.373	16.339
BB.83117	- Đường kính BU 400mm	cái	2.681.868	117.994	17.973
BB.83118	- Đường kính BU 500mm	cái	3.913.891	143.644	17.973
BB.83119	- Đường kính BU 600mm	cái	5.364.436	189.343	22.874
BB.83120	- Đường kính BU 700mm	cái	7.187.419	228.326	22.874
BB.83121	- Đường kính BU 800mm	cái	8.641.964	261.739	22.874
BB.83122	- Đường kính BU 900mm	cái	10.187.919	314.644	22.874
BB.83123	- Đường kính BU 1000mm	cái	11.643.464	361.980	22.874
BB.83124	- Đường kính BU 1100mm	cái	13.190.419	448.298	22.874
BB.83125	- Đường kính BU 1200mm	cái	14.207.921	484.496	26.142

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.83126	- Đường kính BU 1400mm	cái	17.135.113	601.443	26.142
BB.83127	- Đường kính BU 1600mm	cái	20.066.906	760.158	26.142
BB.83128	- Đường kính BU 1800mm	cái	23.013.401	835.338	26.142
BB.83129	- Đường kính BU 2000mm	cái	25.942.894	946.716	26.142

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BE				
BB.83201	- Đường kính BE 50mm	cái	192.214	28.216	
BB.83202	- Đường kính BE 60mm	cái	207.231	33.346	
BB.83203	- Đường kính BE 70mm	cái	222.147	38.476	
BB.83204	- Đường kính BE 80mm	cái	240.874	41.041	
BB.83205	- Đường kính BE 90mm	cái	267.192	46.171	
BB.83206	- Đường kính BE 100mm	cái	796.615	48.737	
BB.83207	- Đường kính BE 110mm	cái	328.343	51.302	
BB.83208	- Đường kính BE 125mm	cái	955.156	56.432	
BB.83209	- Đường kính BE 150mm	cái	1.131.998	61.562	
BB.83210	- Đường kính BE 160mm	cái	505.851	64.127	
BB.83211	- Đường kính BE 170mm	cái	548.980	66.692	
BB.83212	- Đường kính BE 180mm	cái	587.644	69.257	
BB.83213	- Đường kính BE 200mm	cái	1.649.640	76.952	
BB.83214	- Đường kính BE 240mm	cái	1.489.814	100.038	
BB.83215	- Đường kính BE 300mm	cái	1.983.768	61.562	13.070
BB.83216	- Đường kính BE 350mm	cái	2.578.018	71.822	16.339
BB.83217	- Đường kính BE 400mm	cái	2.970.447	89.778	17.973
BB.83218	- Đường kính BE 500mm	cái	4.162.416	110.298	17.973
BB.83219	- Đường kính BE 600mm	cái	5.563.306	144.792	22.874
BB.83220	- Đường kính BE 700mm	cái	6.882.488	167.068	22.874
BB.83221	- Đường kính BE 800mm	cái	8.164.866	200.481	22.874

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.83222	- Đường kính BE 900mm	cái	9.488.434	239.464	22.874
BB.83223	- Đường kính BE 1000mm	cái	13.667.717	278.446	22.874
BB.83224	- Đường kính BE 1100mm	cái	15.041.854	311.860	22.874
BB.83225	- Đường kính BE 1200mm	cái	16.545.954	373.118	22.874
BB.83226	- Đường kính BE 1400mm	cái	21.843.834	473.358	26.142
BB.83227	- Đường kính BE 1500mm	cái	23.031.103	515.125	26.142
BB.83228	- Đường kính BE 1600mm	cái	24.150.165	584.737	26.142
BB.83229	- Đường kính BE 1800mm	cái	26.532.253	640.426	26.142
BB.83230	- Đường kính BE 2000mm	cái	29.212.771	729.529	26.142

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM*Thành phần công việc:*

Vận chuyên phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt mối nối mềm				
BB.83301	- Đường kính mối nối ≤50mm	cái	55.606	66.692	
BB.83302	- Đường kính mối nối 75mm	cái	78.108	97.473	
BB.83303	- Đường kính mối nối 100mm	cái	111.211	117.994	
BB.83304	- Đường kính mối nối 150mm	cái	156.216	141.079	
BB.83305	- Đường kính mối nối 200mm	cái	201.220	179.556	
BB.83306	- Đường kính mối nối 250mm	cái	281.908	205.206	
BB.83307	- Đường kính mối nối 300mm	cái	326.913	187.251	22.874
BB.83308	- Đường kính mối nối 350mm	cái	390.879	225.727	22.874
BB.83309	- Đường kính mối nối 400mm	cái	435.884	253.943	29.409
BB.83310	- Đường kính mối nối 500mm	cái	544.854	300.114	29.409
BB.83311	- Đường kính mối nối 600mm	cái	890.089	359.111	35.945
BB.83312	- Đường kính mối nối 700mm	cái	1.050.105	402.718	35.945
BB.83313	- Đường kính mối nối 800mm	cái	1.140.114	461.714	45.749
BB.83314	- Đường kính mối nối 900mm	cái	1.300.130	492.495	45.749
BB.83315	- Đường kính mối nối 1100mm	cái	2.699.070	602.794	45.749
BB.83316	- Đường kính mối nối 1200mm	cái	2.789.079	659.226	52.284
BB.83317	- Đường kính mối nối 1250mm	cái	2.834.083	684.876	52.284
BB.83318	- Đường kính mối nối 1300mm	cái	2.879.088	713.092	52.284
BB.83319	- Đường kính mối nối 1350mm	cái	2.924.092	741.308	52.284
BB.83320	- Đường kính mối nối 1400mm	cái	3.182.718	766.959	52.284
BB.83321	- Đường kính mối nối 1500mm	cái	3.978.398	823.391	58.819
BB.83322	- Đường kính mối nối 1600mm	cái	4.360.436	877.257	58.819
BB.83323	- Đường kính mối nối 1700mm	cái	4.596.460	931.124	65.354
BB.83324	- Đường kính mối nối 1800mm	cái	4.832.483	987.556	65.354
BB.83325	- Đường kính mối nối 1900mm	cái	5.068.507	1.041.422	65.354
BB.83326	- Đường kính mối nối 2000mm	cái	5.304.530	1.097.854	65.354

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cao chài, lau chùi, lắp chính, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đai khởi thủy				
BB.83501	- Đường kính ống 60mm	cái	39.754	30.781	
BB.83502	- Đường kính ống 80mm	cái	62.306	43.606	
BB.83503	- Đường kính ống 100mm	cái	76.608	51.302	
BB.83504	- Đường kính ống 125mm	cái	101.610	58.997	
BB.83505	- Đường kính ống 150mm	cái	200.420	64.127	
BB.83506	- Đường kính ống 200mm	cái	265.227	84.648	
BB.83507	- Đường kính ống 250mm	cái	416.442	123.124	
BB.83508	- Đường kính ống 300mm	cái	526.653	141.079	
BB.83509	- Đường kính ống 350mm	cái	616.062	153.905	
BB.83510	- Đường kính ống 400mm	cái	676.668	189.816	
BB.83511	- Đường kính ống 450mm	cái	698.470	200.076	
BB.83512	- Đường kính ống 500mm	cái	720.172	235.987	
BB.83513	- Đường kính ống 600mm	cái	763.776	282.159	
BB.83514	- Đường kính ống 700mm	cái	807.281	312.940	
BB.83515	- Đường kính ống 800mm	cái	850.785	356.546	

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ

Thành phần công việc:

Vận chuyên phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt trụ cứu hoả				
BB.84101	- Đường kính 100mm	cái	8.850.041	115.429	
BB.84102	- Đường kính 150mm	cái	9.872.663	130.819	

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt họng cứu hoả				
BB.84201	- Đường kính 80mm	cái	136.536	89.778	
BB.84202	- Đường kính 100mm	cái	192.112	105.168	

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyên vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng				
BB.85101	- Quy cách đồng hồ ≤ 50 mm	cái	4.631.099	183.774	
BB.85102	- Quy cách đồng hồ ≤ 100 mm	cái	7.779.050	233.895	
BB.85103	- Quy cách đồng hồ ≤ 200 mm	cái	11.580.430	275.662	
BB.85104	- Quy cách đồng hồ < 300 mm	cái	27.303.290	295.153	
BB.85105	- Quy cách đồng hồ < 400 mm	cái	51.263.206	378.687	
BB.85106	- Quy cách đồng hồ < 500 mm	cái	64.501.049	451.083	
BB.85107	- Quy cách đồng hồ < 600 mm	cái	77.723.372	509.556	

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.85201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	360.036	236.679	

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.86101	- Đường kính van 40mm	cái	1.161.716	97.456	
BB.86102	- Đường kính van 50mm	cái	1.212.721	114.163	
BB.86103	- Đường kính van 75mm	cái	1.545.355	139.223	
BB.86104	- Đường kính van 100mm	cái	2.128.413	167.068	
BB.86105	- Đường kính van 150mm	cái	3.635.564	211.619	
BB.86106	- Đường kính van 200mm	cái	5.739.774	267.308	
BB.86107	- Đường kính van 250mm	cái	9.658.766	303.506	
BB.86108	- Đường kính van 300mm	cái	13.069.107	225.541	22.874
BB.86109	- Đường kính van 350mm	cái	19.594.359	272.877	22.874
BB.86110	- Đường kính van 400mm	cái	36.141.694	306.291	29.409
BB.86111	- Đường kính van 500mm	cái	73.184.918	361.980	29.409
BB.86112	- Đường kính van 600mm	cái	80.505.650	470.828	35.945
BB.86113	- Đường kính van 700mm	cái	88.597.979	528.542	35.945
BB.86114	- Đường kính van 800mm	cái	97.469.866	607.520	45.749
BB.86115	- Đường kính van 1000mm	cái	108.625.361	671.310	45.749
BB.86116	- Đường kính van 1200mm	cái	119.545.953	804.964	52.284
BB.86117	- Đường kính van 1500mm	cái	131.579.557	1.008.483	58.819
BB.86118	- Đường kính van 1800mm	cái	145.007.499	1.208.965	65.354

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.86119	- Đường kính van 2000mm	cái	160.768.075	1.221.115	65.354
BB.86120	- Đường kính van 2200mm	cái	176.780.876	1.342.619	70.257
BB.86121	- Đường kính van 2400mm	cái	194.358.634	1.464.123	70.257
BB.86122	- Đường kính van 2500mm	cái	213.657.864	1.588.665	70.257

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van xả khí				
BB.86201	- Đường kính van 25mm	cái	986.199	38.982	
BB.86202	- Đường kính van 32mm	cái	1.278.828	50.120	
BB.86203	- Đường kính van 40mm	cái	2.117.112	64.043	
BB.86204	- Đường kính van 50mm	cái	2.460.346	72.396	
BB.86205	- Đường kính van 76mm	cái	3.653.865	91.887	
BB.86206	- Đường kính van 89mm	cái	3.919.092	97.456	
BB.86207	- Đường kính van 100mm	cái	5.266.127	105.809	
BB.86208	- Đường kính van 150mm	cái	7.917.192	158.714	
BB.86209	- Đường kính van 200mm	cái	11.773.977	211.619	

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc				
BB.86301	- Đường kính van 250mm	cái	2.100.130	403.747	
BB.86302	- Đường kính van 300mm	cái	2.744.154	473.358	
BB.86303	- Đường kính van 350mm	cái	3.499.190	556.892	
BB.86304	- Đường kính van 400mm	cái	4.056.246	570.814	
BB.86305	- Đường kính van 500mm	cái	4.742.274	676.624	

Ghi chú : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cấu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van đáy				
BB.86401	- Đường kính van 400mm	cái	877.088	542.970	42.014
BB.86402	- Đường kính van 500mm	cái	984.098	651.564	42.014
BB.86403	- Đường kính van 600mm	cái	1.021.102	726.744	42.014
BB.86404	- Đường kính van 700mm	cái	1.128.113	829.769	42.014
BB.86405	- Đường kính van 800mm	cái	1.165.117	952.285	42.014

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.86501	- Đường kính van 400mm	cái	310.031	798.822	42.014
BB.86502	- Đường kính van 500mm	cái	397.040	969.063	42.014
BB.86503	- Đường kính van 600mm	cái	418.042	1.067.278	42.014
BB.86504	- Đường kính van 700mm	cái	512.051	1.217.876	42.014
BB.86505	- Đường kính van 800mm	cái	541.054	1.401.212	42.014
BB.86506	- Đường kính van 900mm	cái	643.064	1.086.922	42.014
BB.86507	- Đường kính van 1000mm	cái	678.068	1.302.996	42.014
BB.86508	- Đường kính van 1200mm	cái	831.083	1.630.382	42.014
BB.86509	- Đường kính van 1400mm	cái	999.100	1.954.494	42.014
BB.86510	- Đường kính van 1500mm	cái	1.054.105	1.974.138	42.014
BB.86511	- Đường kính van 1800mm	cái	1.380.138	2.170.569	42.014
BB.86512	- Đường kính van 2000mm	cái	1.594.159	2.367.001	42.014
BB.86513	- Đường kính van 2500mm	cái	2.158.216	2.569.980	42.014

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van ren				
BB.86601	- Đường kính van ≤ 25 mm	cái	191.129	27.845	
BB.86602	- Đường kính van 32mm	cái	282.166	38.982	
BB.86603	- Đường kính van 40mm	cái	359.209	47.336	
BB.86604	- Đường kính van 50mm	cái	574.271	58.474	
BB.86605	- Đường kính van 67mm	cái	689.152	69.612	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.86606	- Đường kính van 76mm	cái	1.145.444	86.318	
BB.86607	- Đường kính van 89mm	cái	1.471.531	94.672	
BB.86608	- Đường kính van 100mm	cái	2.935.726	103.025	
BB.86609	- Đường kính van 110mm	cái	2.935.745	114.163	
BB.86610	- Đường kính van 150mm	cái	3.229.439	130.870	
BB.86611	- Đường kính van 200mm	cái	3.552.576	175.421	
BB.86612	- Đường kính van 250mm	cái	3.907.919	219.972	

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bích thép				
BB.87101	- Đường kính ống 40mm	cặp bích	126.013	71.822	16.824
BB.87102	- Đường kính ống 50mm	cặp bích	139.164	76.952	16.824
BB.87103	- Đường kính ống 75mm	cặp bích	217.572	97.473	25.236
BB.87104	- Đường kính ống 100mm	cặp bích	255.826	115.429	37.854
BB.87105	- Đường kính ống 150mm	cặp bích	406.732	138.514	54.677
BB.87106	- Đường kính ống 200mm	cặp bích	583.162	176.991	71.501
BB.87107	- Đường kính ống 250mm	cặp bích	812.099	207.771	134.590
BB.87108	- Đường kính ống 300mm	cặp bích	1.040.827	212.902	217.527
BB.87109	- Đường kính ống 350mm	cặp bích	1.430.327	235.987	289.028

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỔI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông				
BB.88101	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	1.924	7.182	
BB.88102	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	2.295	7.952	
BB.88103	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	3.126	9.234	
BB.88104	- Đường kính ống nút bịt 32 mm	cái	4.588	10.260	
BB.88105	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	5.941	12.825	
BB.88106	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	7.262	14.108	
BB.88107	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	8.583	15.390	
BB.88108	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	9.904	17.956	
BB.88109	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	11.225	20.521	
BB.88110	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	13.867	25.651	
BB.88111	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	16.979	28.216	
BB.88112	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	20.535	35.911	
BB.88113	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	27.425	48.737	
BB.88114	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	31.204	61.562	

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRÁNG KẼM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm				
BB.88201	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	7.001	10.260	
BB.88202	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	8.001	12.825	
BB.88203	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	9.001	20.521	
BB.88204	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	13.001	23.086	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.88205	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	19.002	28.216	
BB.88206	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	23.002	30.781	
BB.88207	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	28.903	33.346	
BB.88208	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	48.605	35.911	
BB.88209	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	59.906	38.476	
BB.88210	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	97.010	43.606	
BB.88211	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	105.411	48.737	
BB.88212	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	140.614	61.562	
BB.88213	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	175.718	69.257	
BB.88214	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	219.722	87.213	

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống HDPE bằng thủ công				
BB.89101	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	378	41.041	
BB.89102	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	441	48.737	
BB.89103	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	504	53.867	
BB.89104	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	630	58.997	
BB.89105	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	756	69.257	
BB.89106	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	756	74.387	
BB.89107	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	882	79.517	
BB.89108	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	1.134	110.298	
BB.89109	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	1.386	153.905	
BB.89110	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	1.764	174.425	
BB.89111	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	2.142	205.206	
BB.89112	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	2.520	328.330	

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY – AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen				
BB.89201	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	10.477	459.436	18.978
BB.89202	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	13.352	490.065	23.357
BB.89203	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	16.226	542.970	29.197
BB.89204	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	20.955	584.737	36.788
BB.89205	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	26.704	612.581	45.839
BB.89206	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	33.380	710.037	55.474
BB.89207	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	38.108	771.295	64.233

Ghi chú: Ôxy tính trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ôxy và khí gas				
BB.89301	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	11.127	459.436	18.978
BB.89302	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	13.909	490.065	23.357
BB.89303	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	16.690	542.970	29.197
BB.89304	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	22.254	584.737	36.788
BB.89305	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	27.817	612.581	45.839
BB.89306	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	34.772	710.037	55.474
BB.89307	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	40.335	771.295	64.233

Ghi chú: Ôxy dùng trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phan bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay				
BB.89401	- Đường kính ống 100mm	mỗi	34.986	20.521	8.448
BB.89402	- Đường kính ống 150mm	mỗi	52.122	23.086	14.079
BB.89403	- Đường kính ống 200mm	mỗi	69.615	25.651	16.332
BB.89404	- Đường kính ống 250mm	mỗi	104.601	30.781	18.021
BB.89405	- Đường kính ống 300mm	mỗi	134.946	33.346	22.527
BB.89406	- Đường kính ống 350mm	mỗi	169.932	38.476	28.158

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Hướng dẫn áp dụng

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100 m.

- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng và >500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng.

- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.90101	- Đường kính ống < 100mm	100m	254.461	256.508	36.497
BB.90102	- Đường kính ống 100mm	100m	283.641	384.762	53.672

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.90103	- Đường kính ống 125mm	100m	355.802	436.064	55.818
BB.90104	- Đường kính ống 150mm	100m	414.717	513.016	57.250
BB.90105	- Đường kính ống 200mm	100m	604.624	641.270	60.828
BB.90106	- Đường kính ống 250mm	100m	1.199.066	769.524	71.562
BB.90107	- Đường kính ống 300mm	100m	1.349.357	820.826	71.562
BB.90108	- Đường kính ống 350mm	100m	1.517.969	1.026.032	89.453
BB.90109	- Đường kính ống 400mm	100m	1.691.120	1.102.984	93.031
BB.90110	- Đường kính ống 500mm	100m	1.958.003	1.282.540	107.343
BB.90111	- Đường kính ống 600mm	100m	2.262.063	1.410.794	125.234
BB.90112	- Đường kính ống 700mm	100m	2.573.300	1.539.048	143.124
BB.90113	- Đường kính ống 800mm	100m	2.913.253	1.795.556	178.905
BB.90114	- Đường kính ống 900mm	100m	3.255.291	2.052.064	193.217
BB.90115	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.761.796	2.308.572	200.374
BB.90116	- Đường kính ống 1100mm	100m	4.178.820	2.436.826	241.880
BB.90117	- Đường kính ống 1200mm	100m	4.577.539	2.565.080	274.082
BB.90118	- Đường kính ống 1300mm	100m	5.080.915	2.821.588	309.863
BB.90119	- Đường kính ống 1400mm	100m	5.610.140	3.078.096	347.791
BB.90120	- Đường kính ống 1500mm	100m	6.089.620	3.334.604	389.297
BB.90121	- Đường kính ống 1600mm	100m	6.615.906	3.591.112	432.950
BB.90122	- Đường kính ống 1800mm	100m	7.345.684	4.052.826	529.559
BB.90123	- Đường kính ống 2000mm	100m	8.130.993	4.488.890	636.902
BB.90124	- Đường kính ống 2200mm	100m	9.128.794	4.937.779	755.695
BB.90125	- Đường kính ống 2400mm	100m	10.042.709	5.386.668	885.938
BB.90126	- Đường kính ống 2500mm	100m	10.912.749	5.643.176	955.353

BB.90200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyên phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống bê tông				
BB.90201	- Đường kính ống 100mm	100m	229.260	307.810	36.497
BB.90202	- Đường kính ống 150mm	100m	334.321	359.111	54.745
BB.90203	- Đường kính ống 200mm	100m	481.988	461.714	54.745
BB.90204	- Đường kính ống 250mm	100m	994.289	538.667	72.993
BB.90205	- Đường kính ống 300mm	100m	1.152.199	615.619	72.993
BB.90206	- Đường kính ống 350mm	100m	1.260.021	692.572	91.242
BB.90207	- Đường kính ống 400mm	100m	1.385.272	769.524	91.242
BB.90208	- Đường kính ống 500mm	100m	1.519.724	923.429	109.490
BB.90209	- Đường kính ống 600mm	100m	1.669.071	1.026.032	145.986
BB.90210	- Đường kính ống 700mm	100m	1.831.933	1.231.238	145.986
BB.90211	- Đường kính ống 800mm	100m	2.035.846	1.333.842	182.483
BB.90212	- Đường kính ống 900mm	100m	2.231.389	1.539.048	182.483
BB.90213	- Đường kính ống 1000mm	100m	2.447.471	1.692.953	200.732
BB.90214	- Đường kính ống 1100mm	100m	2.695.260	1.795.556	218.980
BB.90215	- Đường kính ống 1200mm	100m	2.926.307	1.898.159	218.980
BB.90216	- Đường kính ống 1400mm	100m	3.511.685	2.052.064	255.476
BB.90217	- Đường kính ống 1600mm	100m	4.214.427	2.205.969	291.973
BB.90218	- Đường kính ống 1800mm	100m	4.649.596	2.308.572	310.222
BB.90219	- Đường kính ống 2000mm	100m	5.104.746	2.462.477	310.222

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Vận chuyên phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống nhựa				
BB.90301	- Đường kính ống 15mm	100m	120.802	117.994	21.469
BB.90302	- Đường kính ống 20mm	100m	123.787	128.254	21.469
BB.90303	- Đường kính ống 25mm	100m	130.069	141.079	21.469
BB.90304	- Đường kính ống 32mm	100m	136.406	159.035	21.469
BB.90305	- Đường kính ống 40mm	100m	155.505	169.295	21.469
BB.90306	- Đường kính ống 50mm	100m	215.552	179.556	21.469
BB.90307	- Đường kính ống 65mm	100m	231.320	194.946	21.469
BB.90308	- Đường kính ống 75mm	100m	252.998	205.206	22.184
BB.90309	- Đường kính ống 89mm	100m	266.446	215.467	22.184
BB.90310	- Đường kính ống 100mm	100m	332.998	269.333	22.900
BB.90311	- Đường kính ống 125mm	100m	394.883	315.505	23.615
BB.90312	- Đường kính ống 150mm	100m	480.354	359.111	24.331
BB.90313	- Đường kính ống 200mm	100m	689.261	448.889	26.478
BB.90314	- Đường kính ống 250mm	100m	1.293.017	538.667	30.056
BB.90315	- Đường kính ống 300mm	100m	1.461.109	769.524	33.634
BB.90316	- Đường kính ống 350mm	100m	1.643.405	897.778	38.643
BB.90317	- Đường kính ống 400mm	100m	1.818.297	974.730	43.653
BB.90318	- Đường kính ống 500mm	100m	2.114.330	1.102.984	56.534
BB.90319	- Đường kính ống 600mm	100m	2.446.074	1.231.238	72.278
BB.90320	- Đường kính ống 700mm	100m	2.787.788	1.333.842	90.884
BB.90321	- Đường kính ống 800mm	100m	3.152.404	1.436.445	111.637
BB.90322	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.686.809	1.616.000	162.446

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tâm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử nghiệm đường ống thông gió				
BB.90401	- Quy cách ống 100-500mm	m	7.982	74.387	523
BB.90402	- Quy cách ống 600-800mm	m	8.067	87.213	569
BB.90403	- Quy cách ống > 1000mm	m	8.094	117.994	1.001

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác khử trùng ống nước				
BB.90501	- Đường kính ống 100mm	100m	9.025	192.381	27.194
BB.90502	- Đường kính ống 150mm	100m	20.235	256.508	36.497
BB.90503	- Đường kính ống 200mm	100m	35.815	320.635	45.800
BB.90504	- Đường kính ống 250mm	100m	55.955	384.762	55.103
BB.90505	- Đường kính ống 300mm	100m	80.560	410.413	55.103
BB.90506	- Đường kính ống 350mm	100m	109.630	461.714	76.571
BB.90507	- Đường kính ống 400mm	100m	143.165	513.016	78.003
BB.90508	- Đường kính ống 450mm	100m	181.260	564.318	85.874
BB.90509	- Đường kính ống 500mm	100m	223.725	641.270	100.187
BB.90510	- Đường kính ống 600mm	100m	322.164	835.338	121.655
BB.90511	- Đường kính ống 700mm	100m	438.515	974.561	140.262
BB.90512	- Đường kính ống 800mm	100m	572.750	1.058.095	161.015
BB.90513	- Đường kính ống 900mm	100m	724.855	1.130.491	185.346
BB.90514	- Đường kính ống 1000mm	100m	894.900	1.194.533	211.824
BB.90515	- Đường kính ống 1100mm	100m	1.082.815	1.247.438	241.880

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.90516	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.288.670	1.291.989	274.082
BB.90517	- Đường kính ống 1400mm	100m	1.753.990	1.433.997	347.791
BB.90518	- Đường kính ống 1600mm	100m	2.290.930	1.556.513	432.950
BB.90519	- Đường kính ống 1800mm	100m	2.899.490	1.662.323	529.559
BB.90520	- Đường kính ống 2000mm	100m	3.579.600	1.793.192	636.902
BB.90521	- Đường kính ống 2200mm	100m	4.331.330	1.971.398	755.695
BB.90522	- Đường kính ống 2400mm	100m	5.154.610	2.149.603	885.938
BB.90523	- Đường kính ống 2600mm	100m	6.049.510	2.330.593	1.027.630

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng:

- Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

- Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA -LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.91101	- Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	1.882.188	128.254	
BB.91102	- Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	1.950.195	153.905	
BB.91103	- Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.350	384.762	
BB.91104	- Lắp đặt thuyền tắm không hương sen	bộ	1.650.165	410.413	

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ**BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIÊU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiêu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.91201	- Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1.963.832	384.762	
BB.91202	- Lắp đặt chậu xí xô	bộ	382.038	384.762	
BB.91301	- Lắp đặt chậu tiêu nam	bộ	2.059.206	384.762	
BB.91302	- Lắp đặt chậu tiêu nữ	bộ	2.059.206	384.762	

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN**BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vòi tắm hương sen				
BB.91401	- 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.035	51.302	
BB.91402	- 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	64.127	
	Lắp đặt vòi rửa				
BB.91501	- Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	72.707	43.606	
BB.91502	- Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	45.455	51.302	

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng đun nước nóng				
BB.91601	- Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.174	559.187	1.504
BB.91602	- Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.705	474.540	1.504

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phễu thu				
BB.91701	- Đường kính phễu thu 50mm	cái	28.803	41.041	
BB.91702	- Đường kính phễu thu 100mm	cái	46.805	48.737	
	Lắp đặt ống kiểm tra				
BB.91801	- Đường kính ống 50mm	cái	11.401	5.130	
BB.91802	- Đường kính ống 100mm	cái	49.605	10.260	

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ				
BB.91901	- Lắp đặt gương soi	cái	100.100	33.346	301
BB.91902	- Lắp đặt kệ kính	cái	100.100	33.346	301
BB.91903	- Lắp đặt giá treo	cái	226.626	23.086	150
BB.91904	- Lắp đặt hộp đựng	cái	45.505	23.086	150

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	48.649	33.346	

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox				
BB.92101	- Dung tích bể 0,5 m ³	bể	1.690.169	410.413	
BB.92102	- Dung tích bể 1,0 m ³	bể	2.570.257	538.667	
BB.92103	- Dung tích bể 1,5 m ³	bể	3.680.368	574.578	
BB.92104	- Dung tích bể 2,0 m ³	bể	4.850.485	615.619	
BB.92105	- Dung tích bể 2,5 m ³	bể	6.150.615	656.660	
BB.92106	- Dung tích bể 3,0 m ³	bể	6.900.690	738.743	
BB.92107	- Dung tích bể 3,5 m ³	bể	8.130.813	800.305	
BB.92108	- Dung tích bể 4,0 m ³	bể	8.950.895	882.388	
BB.92109	- Dung tích bể 5,0 m ³	bể	10.951.095	1.231.238	
BB.92110	- Dung tích bể 6,0 m ³	bể	13.651.365	1.641.651	

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bê, vận chuyển bê lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa				
BB.92201	- Dung tích bể 0,25 m ³	bể	714.314	307.810	
BB.92202	- Dung tích bể 0,3 m ³	bể	773.473	333.460	
BB.92203	- Dung tích bể 0,4 m ³	bể	891.791	384.762	
BB.92204	- Dung tích bể 0,5 m ³	bể	1.010.109	482.235	
BB.92205	- Dung tích bể 0,7 m ³	bể	1.246.746	538.667	
BB.92206	- Dung tích bể 0,9 m ³	bể	1.580.379	625.880	
BB.92207	- Dung tích bể 1,0 m ³	bể	1.710.809	672.051	
BB.92208	- Dung tích bể 1,5 m ³	bể	2.434.232	723.353	
BB.92209	- Dung tích bể 2,0 m ³	bể	3.057.555	769.524	
BB.92210	- Dung tích bể 3,0 m ³	bể	4.868.464	820.826	
BB.92211	- Dung tích bể 4,0 m ³	bể	6.592.986	866.997	

CHƯƠNG III**BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ****BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	39.865	83.534	

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	561.975	222.757	

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12101	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.051	125.301	
BC.12102	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.276	172.637	

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12201	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	24.051	153.145	
BC.12202	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	39.276	186.559	

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25 MM)**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)				
BC.13101	- Đường kính ống 15mm	100m	785.961	1.823.772	
BC.13102	- Đường kính ống 20mm	100m	843.290	2.046.934	
BC.13103	- Đường kính ống 25mm	100m	906.225	2.195.708	
BC.13104	- Đường kính ống 32mm	100m	994.473	2.334.223	
BC.13105	- Đường kính ống 40mm	100m	1.089.584	2.565.080	
BC.13106	- Đường kính ống 50mm	100m	1.215.454	2.718.985	
BC.13107	- Đường kính ống 69mm	100m	1.456.143	3.026.794	
BC.13108	- Đường kính ống 80mm	100m	1.582.012	3.206.350	
BC.13109	- Đường kính ống 100mm	100m	1.828.146	3.447.468	
BC.13110	- Đường kính ống 125mm	100m	2.131.770	3.734.756	
BC.13111	- Đường kính ống 150mm	100m	2.440.999	3.821.969	
BC.13112	- Đường kính ống 200mm	100m	3.053.851	4.040.001	
BC.13113	- Đường kính ống 250mm	100m	3.666.543	4.134.909	
BC.13114	- Đường kính ống 300mm	100m	4.279.395	4.363.201	
BC.13115	- Đường kính ống 350mm	100m	4.892.247	4.529.931	
BC.13116	- Đường kính ống 400mm	100m	5.504.939	4.804.395	
BC.13117	- Đường kính ống 450mm	100m	6.117.792	5.271.239	
BC.13118	- Đường kính ống 500mm	100m	6.736.089	5.494.401	
BC.13119	- Đường kính ống 600mm	100m	7.961.794	7.047.468	
BC.13120	- Đường kính ống 700mm	100m	9.187.338	7.651.696	
BC.13121	- Đường kính ống 800mm	100m	10.412.882	7.930.142	
BC.13122	- Đường kính ống 900mm	100m	11.638.427	8.370.087	
BC.13123	- Đường kính ống 1000mm	100m	12.869.737	9.533.991	

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30 MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)				
BC.13201	- Đường kính ống 15mm	100m	928.648	2.188.013	
BC.13202	- Đường kính ống 20mm	100m	997.188	2.457.347	
BC.13203	- Đường kính ống 25mm	100m	1.060.123	2.603.556	
BC.13204	- Đường kính ống 32mm	100m	1.153.977	2.801.067	
BC.13205	- Đường kính ống 40mm	100m	1.260.299	3.070.401	
BC.13206	- Đường kính ống 50mm	100m	1.391.774	3.252.521	
BC.13207	- Đường kính ống 69mm	100m	1.660.491	3.629.588	
BC.13208	- Đường kính ống 80mm	100m	1.791.966	3.847.620	
BC.13209	- Đường kính ống 100mm	100m	2.060.683	4.137.474	
BC.13210	- Đường kính ống 125mm	100m	2.392.334	4.481.195	
BC.13211	- Đường kính ống 150mm	100m	2.723.825	4.578.668	
BC.13212	- Đường kính ống 200mm	100m	3.392.733	4.848.001	
BC.13213	- Đường kính ống 250mm	100m	4.061.642	5.086.554	
BC.13214	- Đường kính ống 300mm	100m	4.724.784	5.235.328	
BC.13215	- Đường kính ống 350mm	100m	5.393.692	5.430.274	
BC.13216	- Đường kính ống 400mm	100m	6.056.995	5.763.735	
BC.13217	- Đường kính ống 450mm	100m	6.725.743	6.325.487	
BC.13218	- Đường kính ống 500mm	100m	7.389.046	6.592.256	
BC.13219	- Đường kính ống 600mm	100m	8.721.096	8.456.405	
BC.13220	- Đường kính ống 700mm	100m	10.053.147	9.041.142	
BC.13221	- Đường kính ống 800mm	100m	11.385.358	9.531.207	
BC.13222	- Đường kính ống 900mm	100m	12.717.409	11.380.088	
BC.13223	- Đường kính ống 1000mm	100m	14.049.459	13.109.238	

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyên vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50 mm				
BC.13301	- Đường kính ống 15mm	100m	1.606.060	2.565.080	
BC.13302	- Đường kính ống 20mm	100m	1.697.183	2.865.194	
BC.13303	- Đường kính ống 25mm	100m	1.782.541	3.037.055	
BC.13304	- Đường kính ống 32mm	100m	1.904.262	3.267.912	
BC.13305	- Đường kính ống 40mm	100m	2.049.824	3.591.112	
BC.13306	- Đường kính ống 50mm	100m	2.220.538	3.847.620	
BC.13307	- Đường kính ống 69mm	100m	2.573.339	4.142.604	
BC.13308	- Đường kính ống 80mm	100m	2.749.659	4.473.500	
BC.13309	- Đường kính ống 100mm	100m	3.102.459	4.827.481	
BC.13310	- Đường kính ống 125mm	100m	3.540.617	5.227.633	
BC.13311	- Đường kính ống 150mm	100m	3.978.775	5.343.062	
BC.13312	- Đường kính ống 200mm	100m	4.854.930	5.668.827	
BC.13313	- Đường kính ống 250mm	100m	5.731.246	5.933.030	
BC.13314	- Đường kính ống 300mm	100m	6.607.561	6.107.455	
BC.13315	- Đường kính ống 350mm	100m	7.489.322	6.335.748	
BC.13316	- Đường kính ống 400mm	100m	8.365.637	6.725.640	
BC.13317	- Đường kính ống 450mm	100m	9.241.793	7.387.430	
BC.13318	- Đường kính ống 500mm	100m	10.118.108	7.695.240	
BC.13319	- Đường kính ống 600mm	100m	11.876.184	9.865.342	
BC.13320	- Đường kính ống 700mm	100m	13.628.815	10.711.818	
BC.13321	- Đường kính ống 800mm	100m	15.381.286	11.121.133	
BC.13322	- Đường kính ống 900mm	100m	17.139.362	13.276.305	
BC.13323	- Đường kính ống 1000mm	100m	18.891.833	15.295.039	

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100 mm				
BC.13401	- Đường kính ống 15mm	100m	4.048.180	3.103.747	
BC.13402	- Đường kính ống 20mm	100m	4.189.593	3.488.509	
BC.13403	- Đường kính ống 25mm	100m	4.331.007	3.693.715	
BC.13404	- Đường kính ống 32mm	100m	4.525.761	3.968.179	
BC.13405	- Đường kính ống 40mm	100m	4.755.246	4.360.636	
BC.13406	- Đường kính ống 50mm	100m	5.032.628	4.617.144	
BC.13407	- Đường kính ống 69mm	100m	5.598.281	5.142.985	
BC.13408	- Đường kính ống 80mm	100m	5.875.662	5.432.839	
BC.13409	- Đường kính ống 100mm	100m	6.441.315	5.861.208	
BC.13410	- Đường kính ống 125mm	100m	7.142.936	6.348.573	
BC.13411	- Đường kính ống 150mm	100m	7.844.557	6.487.087	
BC.13412	- Đường kính ống 200mm	100m	9.247.799	6.869.284	
BC.13413	- Đường kính ống 250mm	100m	10.656.486	7.202.745	
BC.13414	- Đường kính ống 300mm	100m	12.059.728	7.438.732	
BC.13415	- Đường kính ống 350mm	100m	13.468.415	7.695.240	
BC.13416	- Đường kính ống 400mm	100m	14.871.657	8.164.650	
BC.13417	- Đường kính ống 450mm	100m	16.274.899	8.962.390	
BC.13418	- Đường kính ống 500mm	100m	17.683.586	9.339.456	
BC.13419	- Đường kính ống 600mm	100m	20.495.675	11.978.747	
BC.13420	- Đường kính ống 700mm	100m	23.292.485	13.006.213	
BC.13421	- Đường kính ống 800mm	100m	26.113.928	13.501.847	
BC.13422	- Đường kính ống 900mm	100m	28.925.857	16.105.317	
BC.13423	- Đường kính ống 1000mm	100m	31.737.946	18.572.348	

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
BC.14101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	1.167.111	
BC.14102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	1.223.543	
BC.14103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.287.670	
BC.14104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.369.753	
BC.14105	- Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.421.054	
BC.14106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.498.007	
BC.14107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.613.435	
BC.14108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.641.651	
BC.14109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.677.562	
BC.14110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.695.518	
BC.14111	- Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.757.080	
BC.14112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.785.296	
BC.14113	- Đường kính ống 54,0mm	100m	5.289.079	1.959.721	
BC.14114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	2.103.366	

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa.

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS.

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mỗi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống mỗi về để phá rộng đường khoan.

- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về.

- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150MM-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt ống nhựa hdpe bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150mm-200mm				
BD.11110	- Khoan ngầm trên cạn.	100m	2.002.870	4.510.836	7.539.737
BD.11120	- Khoan ngầm băng sông	100m	3.494.078	5.701.575	10.209.298

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn.

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM-400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm- 400mm	100m	2.823.840	6.166.328	10.768.430

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn.
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính < 150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400MM-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm- 600mm	100m	7.580.590	7.272.014	12.922.783

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150MM-200MM**BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG****BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan.

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa.

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS.

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.12111	- Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.175.646	4.085.572	6.597.918
BD.12211	- Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.002.870	5.446.417	7.567.459
BD.12311	- Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.030.854	4.936.100	9.299.436
BD.12411	- Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.494.078	6.637.156	10.230.628

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM*Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng*

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.
2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.
3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.
4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.
5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:
 - Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.
 - Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với qui định trong bảng mức thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.
6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.
7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.
8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.
9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.
10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục kèm theo.

BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quáczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sút mẫu đá.
	- Đá Quáczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sút được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ granat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi.
	- Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit. - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ vỡ đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
IV	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dụng cụ khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhỏ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/lần lắp dựng +tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng				
BD.21001	- Máy khoan đập cáp 40KW	lần	4.231.304	3.349.705	38.898
BD.21002A	- Máy khoan xoay tự hành 54CV	lần	4.231.304	2.834.580	655.419
BD.21002B	- Máy khoan xoay tự hành 300CV	lần	4.231.304	2.834.580	3.079.614

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP, ĐỘ SÂU KHOAN ≤50M**BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm				
BD.22111	- Đất	m	65.387	253.386	57.071
BD.22112	- Đá cấp IV	m	116.252	406.531	128.767
BD.22113	- Đá cấp III	m	143.128	470.574	230.400
BD.22114	- Đá cấp II	m	146.849	774.080	433.102
BD.22115	- Đá cấp I	m	189.672	1.420.075	865.361

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm				
BD.22121	- Đất	m	83.511	317.428	70.144
BD.22122	- Đá cấp IV	m	147.656	512.341	162.227
BD.22123	- Đá cấp III	m	181.507	593.090	291.261
BD.22124	- Đá cấp II	m	186.233	963.423	545.637
BD.22125	- Đá cấp I	m	253.227	1.723.581	1.044.737

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.22131	- Đất	m	99.075	409.316	99.168
BD.22132	- Đá cấp IV	m	175.931	693.331	286.520
BD.22133	- Đá cấp III	m	216.512	793.571	404.501
BD.22134	- Đá cấp II	m	236.710	1.233.516	698.930
BD.22135	- Đá cấp I	m	301.417	2.169.094	1.322.155

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.22141	- Đất	m	115.291	490.065	122.365
BD.22142	- Đá cấp IV	m	205.439	849.260	294.498
BD.22143	- Đá cấp III	m	269.240	977.345	506.907
BD.22144	- Đá cấp II	m	275.889	1.514.746	866.543
BD.22145	- Đá cấp I	m	351.803	2.628.530	1.609.626

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.22151	- Đất	m	129.882	576.383	148.867
BD.22152	- Đá cấp IV	m	249.567	1.021.897	365.754
BD.22153	- Đá cấp III	m	303.898	1.233.516	659.456
BD.22154	- Đá cấp II	m	311.478	1.990.889	1.169.141
BD.22155	- Đá cấp I	m	398.078	3.424.886	2.130.663

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm				
BD.22161	- Đất	m	144.709	648.779	176.103
BD.22162	- Đá cấp IV	m	277.952	1.149.982	431.941
BD.22163	- Đá cấp III	m	339.093	1.386.661	741.800
BD.22164	- Đá cấp II	m	347.619	2.241.490	1.315.484
BD.22165	- Đá cấp I	m	462.553	3.853.693	2.396.976

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm				
BD.22171	- Đất	m	178.117	721.175	196.125
BD.22172	- Đá cấp IV	m	306.733	1.278.067	479.854
BD.22173	- Đá cấp III	m	374.609	1.539.806	824.174
BD.22174	- Đá cấp II	m	402.494	2.489.307	1.461.601
BD.22175	- Đá cấp I	m	510.728	4.282.499	2.663.291

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$ **BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$				
BD.22211	- Đất	m	65.510	278.446	70.915
BD.22212	- Đá cấp IV	m	116.531	453.867	153.785
BD.22213	- Đá cấp III	m	143.664	523.478	267.511
BD.22214	- Đá cấp II	m	147.944	857.614	489.757
BD.22215	- Đá cấp I	m	191.713	1.539.806	948.094

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$				
BD.22221	- Đất	m	83.639	345.273	85.957
BD.22222	- Đá cấp IV	m	148.000	568.030	190.965
BD.22223	- Đá cấp III	m	182.194	657.133	333.933
BD.22224	- Đá cấp II	m	187.609	1.058.095	601.928
BD.22225	- Đá cấp I	m	255.805	1.857.235	1.136.949

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.22231	- Đất	m	99.226	445.514	119.486
BD.22232	- Đá cấp IV	m	176.339	765.727	273.627
BD.22233	- Đá cấp III	m	217.328	868.752	458.336
BD.22234	- Đá cấp II	m	238.364	1.344.894	774.347
BD.22235	- Đá cấp I	m	304.511	2.322.240	1.428.012

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.22241	- Đất	m	115.222	520.694	146.045
BD.22242	- Đá cấp IV	m	205.272	891.027	335.492
BD.22243	- Đá cấp III	m	269.341	1.016.328	534.666
BD.22244	- Đá cấp II	m	276.945	1.567.651	903.670
BD.22245	- Đá cấp I	m	354.132	2.706.495	1.666.142

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.22251	- Đất	m	129.906	595.874	167.047
BD.22252	- Đá cấp IV	m	232.788	1.019.112	383.404
BD.22253	- Đá cấp III	m	304.286	1.161.120	610.925
BD.22254	- Đá cấp II	m	312.970	1.793.192	1.032.506
BD.22255	- Đá cấp I	m	401.178	3.096.320	1.903.984

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50 M**BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23111	- Đất	m	20.940	72.396	100.153
BD.23112	- Đá cấp IV	m	25.087	91.887	126.803
BD.23113	- Đá cấp III	m	43.502	147.576	308.799
BD.23114	- Đá cấp II	m	60.981	256.170	701.621
BD.23115	- Đá cấp I	m	75.104	495.634	1.591.735

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤50 m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23121	- Đất	m	29.415	100.241	120.606
BD.23122	- Đá cấp IV	m	35.081	122.516	151.293
BD.23123	- Đá cấp III	m	60.678	203.266	392.821
BD.23124	- Đá cấp II	m	85.452	348.058	926.715
BD.23125	- Đá cấp I	m	105.715	679.408	2.146.400

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23211	- Đất	m	21.077	80.749	128.963
BD.23212	- Đá cấp IV	m	25.223	100.241	161.828
BD.23213	- Đá cấp III	m	43.916	169.852	386.923
BD.23214	- Đá cấp II	m	61.396	297.937	869.663
BD.23215	- Đá cấp I	m	75.656	595.874	1.980.837

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23221	- Đất	m	29.551	108.594	153.469
BD.23222	- Đá cấp IV	m	35.217	133.654	192.231
BD.23223	- Đá cấp III	m	61.093	231.110	493.273
BD.23224	- Đá cấp II	m	85.867	406.531	1.148.075
BD.23225	- Đá cấp I	m	106.266	821.416	2.701.048

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M**BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23311	- Đất	m	21.355	89.103	163.403
BD.23312	- Đá cấp IV	m	25.501	111.378	202.466
BD.23313	- Đá cấp III	m	44.053	192.128	462.330
BD.23314	- Đá cấp II	m	61.669	350.842	1.065.914
BD.23315	- Đá cấp I	m	75.792	715.606	2.441.229

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến $\leq 150m$, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23321	- Đất	m	29.829	116.947	190.071
BD.23322	- Đá cấp IV	m	35.495	144.792	237.190
BD.23323	- Đá cấp III	m	61.230	258.955	605.505
BD.23324	- Đá cấp II	m	86.140	470.574	1.399.520
BD.23325	- Đá cấp I	m	106.403	977.345	3.302.532

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN $\leq 200M$ **BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến $\leq 200m$, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.23411	- Đất	m	19.889	97.456	198.428
BD.23412	- Đá cấp IV	m	23.639	122.516	247.725
BD.23413	- Đá cấp III	m	41.683	219.972	577.278
BD.23414	- Đá cấp II	m	59.552	409.316	1.293.170
BD.23415	- Đá cấp I	m	73.675	854.829	2.979.461

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200MM ĐẾN <300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.23421	- Đất	m	29.966	128.085	233.154
BD.23422	- Đá cấp IV	m	35.632	161.499	290.508
BD.23423	- Đá cấp III	m	61.366	292.368	732.625
BD.23424	- Đá cấp II	m	86.691	545.754	1.692.188
BD.23425	- Đá cấp I	m	106.954	1.161.120	4.010.651

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.24101	- Đất	m	223.191	183.774	684.862
BD.24102	- Đá cấp IV	m	277.631	228.326	1.023.086
BD.24103	- Đá cấp III	m	362.616	375.902	2.307.028
BD.24104	- Đá cấp II	m	405.214	637.641	2.411.029
BD.24105	- Đá cấp I	m	422.519	868.752	2.549.912

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.24201	- Đất	m	303.149	222.757	719.437
BD.24202	- Đá cấp IV	m	371.996	278.446	1.074.933
BD.24203	- Đá cấp III	m	505.959	456.651	2.419.690
BD.24204	- Đá cấp II	m	572.327	776.864	3.225.668
BD.24205	- Đá cấp I	m	602.676	1.060.879	3.495.013

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.24301	- Đất	m	394.175	331.351	1.049.264
BD.24302	- Đá cấp IV	m	477.101	414.885	1.569.342
BD.24303	- Đá cấp III	m	679.535	682.193	3.529.984
BD.24304	- Đá cấp II	m	778.689	1.161.120	3.694.937
BD.24305	- Đá cấp I	m	825.635	1.581.573	3.911.751

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600MM ĐẾN <700M

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.24401	- Đất	m	477.079	387.040	1.162.048
BD.24402	- Đá cấp IV	m	574.204	484.496	1.742.737
BD.24403	- Đá cấp III	m	828.099	793.571	3.928.918
BD.24404	- Đá cấp II	m	962.640	1.350.463	4.102.683
BD.24405	- Đá cấp I	m	1.052.262	1.840.528	4.310.716

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 700MM ĐẾN <800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm				
BD.24501	- Đất	m	562.072	442.729	1.283.319
BD.24502	- Đá cấp IV	m	672.579	554.108	1.916.134
BD.24503	- Đá cấp III	m	975.297	904.950	4.319.377
BD.24504	- Đá cấp II	m	1.149.682	1.542.591	4.510.430
BD.24505	- Đá cấp I	m	1.281.395	2.105.052	4.718.462

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 800MM ĐẾN <900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm				
BD.24601	- Đất	m	652.289	498.418	1.396.102
BD.24602	- Đá cấp IV	m	776.546	620.935	2.089.528
BD.24603	- Đá cấp III	m	1.131.794	1.019.112	4.709.774
BD.24604	- Đá cấp II	m	1.340.506	1.734.719	4.944.492
BD.24605	- Đá cấp I	m	1.502.439	2.369.575	5.213.183

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 900MM ĐẾN <1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m, đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm				
BD.24701	- Đất	m	750.350	554.108	1.517.358
BD.24702	- Đá cấp IV	m	888.346	690.546	2.271.414
BD.24703	- Đá cấp III	m	1.305.959	1.133.275	5.117.150
BD.24704	- Đá cấp II	m	1.559.081	1.929.631	5.403.438
BD.24705	- Đá cấp I	m	1.754.386	2.631.315	5.741.586

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.25101	- Đất	m	229.273	139.223	476.892
BD.25102	- Đá cấp IV	m	284.682	175.421	589.675
BD.25103	- Đá cấp III	m	374.911	286.799	1.604.073
BD.25104	- Đá cấp II	m	422.763	490.065	3.805.886
BD.25105	- Đá cấp I	m	444.233	668.270	4.005.805

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.25201	- Đất	m	315.000	275.662	884.359
BD.25202	- Đá cấp IV	m	385.285	342.489	1.326.536
BD.25203	- Đá cấp III	m	532.925	562.461	2.982.653
BD.25204	- Đá cấp II	m	608.639	957.854	3.980.652
BD.25205	- Đá cấp I	m	645.447	1.308.696	4.318.753

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.25301	- Đất	m	416.256	409.316	1.292.117
BD.25302	- Đá cấp IV	m	500.862	512.341	1.933.420
BD.25303	- Đá cấp III	m	730.107	838.122	4.352.951
BD.25304	- Đá cấp II	m	844.377	1.428.428	4.553.120
BD.25305	- Đá cấp I	m	903.234	1.946.338	4.822.090

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600MM ĐẾN <700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50 đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.25401	- Đất	m	507.385	478.927	1.439.443
BD.25402	- Đá cấp IV	m	606.447	595.874	2.150.157
BD.25403	- Đá cấp III	m	892.973	977.345	4.838.488
BD.25404	- Đá cấp II	m	1.050.506	1.665.107	5.065.208
BD.25405	- Đá cấp I	m	1.160.610	2.272.119	5.316.612

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M**BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 300 đến <400mm				
BD.26101	- Đất	m	230.903	147.576	494.473
BD.26102	- Đá cấp IV	m	286.556	183.774	745.721
BD.26103	- Đá cấp III	m	377.767	300.722	1.682.280
BD.26104	- Đá cấp II	m	427.307	515.125	4.006.374
BD.26105	- Đá cấp I	m	449.971	801.924	4.206.167

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN <500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.26201	- Đất	m	318.848	286.799	927.699
BD.26202	- Đá cấp IV	m	389.442	359.195	1.387.165
BD.26203	- Đá cấp III	m	539.969	590.306	3.121.946
BD.26204	- Đá cấp II	m	617.380	1.002.406	4.171.089
BD.26205	- Đá cấp I	m	657.176	1.369.954	4.517.974

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500MM ĐẾN <600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.26301	- Đất	m	421.230	428.807	1.352.746
BD.26302	- Đá cấp IV	m	506.413	537.401	2.028.609
BD.26303	- Đá cấp III	m	741.466	879.889	4.570.100
BD.26304	- Đá cấp II	m	861.055	1.498.039	4.778.132
BD.26305	- Đá cấp I	m	921.502	2.043.794	5.064.390

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M**BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300MM ĐẾN <400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.27101	- Đất	m	231.993	150.361	511.468
BD.27102	- Đá cấp IV	m	287.814	189.343	641.522
BD.27103	- Đá cấp III	m	380.393	311.860	1.733.850
BD.27104	- Đá cấp II	m	430.098	529.047	4.110.098
BD.27105	- Đá cấp I	m	453.776	877.105	4.804.075

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.27201	- Đất	m	320.415	297.937	953.786
BD.27202	- Đá cấp IV	m	391.500	370.333	1.430.520
BD.27203	- Đá cấp III	m	544.793	612.581	3.217.456
BD.27204	- Đá cấp II	m	624.480	1.010.759	4.292.685
BD.27205	- Đá cấp I	m	663.998	1.498.039	5.324.541

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn Bằng máy khoan xoay đập cấp 40kW				
BD.28101A	- Đường kính ống 89mm	m	86.774	61.258	26.651
BD.28102A	- Đường kính ống 108mm	m	110.029	61.258	27.638
BD.28103A	- Đường kính ống 127mm	m	128.494	66.827	29.612
BD.28104A	- Đường kính ống 146mm	m	148.504	69.612	30.599
BD.28105A	- Đường kính ống 168mm	m	169.924	72.396	32.572
BD.28106A	- Đường kính ống 194mm	m	196.731	75.180	34.054
BD.28107A	- Đường kính ống 219mm	m	223.542	86.318	38.495
BD.28108A	- Đường kính ống 273mm	m	278.196	91.887	41.456
BD.28109A	- Đường kính ống 325mm	m	348.145	105.809	46.886

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28110A	- Đường kính ống 350mm	m	375.792	108.594	48.365
BD.28111A	- Đường kính ống 377mm	m	405.580	119.732	53.301
BD.28112A	- Đường kính ống 426mm	m	460.341	136.439	60.210
BD.28113A	- Đường kính ống 450mm	m	481.293	139.223	61.197
BD.28114A	- Đường kính ống 477mm	m	510.468	139.223	61.692
BD.28115A	- Đường kính ống 529mm	m	570.265	144.792	76.703
BD.28116A	- Đường kính ống 630mm	m	676.276	158.714	90.690
BD.28117A	- Đường kính ống 720mm	m	772.543	164.283	112.651
BD.28118A	- Đường kính ống 820mm	m	879.633	172.637	140.499
Bảng máy khoan xoay 54CV					
BD.28101B	- Đường kính ống 89mm	m	86.774	61.258	123.151
BD.28102B	- Đường kính ống 108mm	m	110.029	61.258	127.713
BD.28103B	- Đường kính ống 127mm	m	128.494	66.827	136.834
BD.28104B	- Đường kính ống 146mm	m	148.504	69.612	141.395
BD.28105B	- Đường kính ống 168mm	m	169.924	72.396	150.518
BD.28106B	- Đường kính ống 194mm	m	196.731	75.180	157.359
BD.28107B	- Đường kính ống 219mm	m	223.542	86.318	177.885
BD.28108B	- Đường kính ống 273mm	m	278.196	91.887	191.567
BD.28109B	- Đường kính ống 325mm	m	348.145	105.809	216.654
BD.28110B	- Đường kính ống 350mm	m	375.792	108.594	223.496
BD.28111B	- Đường kính ống 377mm	m	405.580	119.732	246.302
BD.28112B	- Đường kính ống 426mm	m	460.341	136.439	278.229
BD.28113B	- Đường kính ống 450mm	m	481.293	139.223	282.790
BD.28114B	- Đường kính ống 477mm	m	510.468	139.223	285.072
BD.28115B	- Đường kính ống 529mm	m	570.265	144.792	307.231
BD.28116B	- Đường kính ống 630mm	m	676.276	158.714	344.449
BD.28117B	- Đường kính ống 720mm	m	772.543	164.283	378.920
BD.28118B	- Đường kính ống 820mm	m	879.633	172.637	419.278
Bảng máy khoan xoay 300CV					
BD.28101C	- Đường kính ống 89mm	m	86.774	61.258	494.642
BD.28102C	- Đường kính ống 108mm	m	110.029	61.258	512.963

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28103C	- Đường kính ống 127mm	m	128.494	66.827	549.603
BD.28104C	- Đường kính ống 146mm	m	148.504	69.612	567.922
BD.28105C	- Đường kính ống 168mm	m	169.924	72.396	604.562
BD.28106C	- Đường kính ống 194mm	m	196.731	75.180	632.042
BD.28107C	- Đường kính ống 219mm	m	223.542	86.318	714.483
BD.28108C	- Đường kính ống 273mm	m	278.196	91.887	769.443
BD.28109C	- Đường kính ống 325mm	m	348.145	105.809	870.204
BD.28110C	- Đường kính ống 350mm	m	375.792	108.594	897.683
BD.28111C	- Đường kính ống 377mm	m	405.580	119.732	989.284
BD.28112C	- Đường kính ống 426mm	m	460.341	136.439	1.117.524
BD.28113C	- Đường kính ống 450mm	m	481.293	139.223	1.135.845
BD.28114C	- Đường kính ống 477mm	m	510.468	139.223	1.145.005
BD.28115C	- Đường kính ống 529mm	m	570.265	144.792	1.194.683
BD.28116C	- Đường kính ống 630mm	m	676.276	158.714	1.321.335
BD.28117C	- Đường kính ống 720mm	m	772.543	164.283	1.403.961
BD.28118C	- Đường kính ống 820mm	m	879.633	172.637	1.492.475

Ghi chú: : Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.28201A	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	30.629	2.042
BD.28202A	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	30.629	2.115
BD.28203A	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	36.198	2.334
BD.28204A	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	36.198	2.407

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.28205A	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	38.982	2.626
BD.28206A	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	41.767	2.699
BD.28207A	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	50.120	3.209
BD.28208A	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	55.689	3.574
BD.28209A	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	66.827	4.376
BD.28210A	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	69.612	4.522
Bảng máy khoan xoay 54CV					
BD.28201B	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	30.629	52.079
BD.28202B	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	30.629	53.940
BD.28203B	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	36.198	59.519
BD.28204B	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	36.198	61.379
BD.28205B	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	38.982	66.960
BD.28206B	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	41.767	68.819
BD.28207B	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	50.120	81.839
BD.28208B	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	55.689	91.139
BD.28209B	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	66.827	111.598
BD.28210B	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	69.612	115.318
Bảng máy khoan xoay 300CV					
BD.28201C	- Đường kính ống 89mm	m	81.417	30.629	244.705
BD.28202C	- Đường kính ống 108mm	m	104.531	30.629	253.444
BD.28203C	- Đường kính ống 127mm	m	122.867	36.198	279.662
BD.28204C	- Đường kính ống 146mm	m	142.361	36.198	288.401
BD.28205C	- Đường kính ống 168mm	m	163.874	38.982	314.620
BD.28206C	- Đường kính ống 194mm	m	189.237	41.767	323.359
BD.28207C	- Đường kính ống 219mm	m	213.725	50.120	384.535
BD.28208C	- Đường kính ống 273mm	m	266.370	55.689	428.233
BD.28209C	- Đường kính ống 325mm	m	334.260	66.827	524.367
BD.28210C	- Đường kính ống 377mm	m	389.077	69.612	541.845

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28300 CHỐNG ỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chống ống				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.28301A	- Đường kính ống 377mm	m	49.421	180.990	57.312
BD.28302A	- Đường kính ống 426mm	m	62.570	203.266	64.659
BD.28303A	- Đường kính ống 477mm	m	68.893	208.835	66.287
BD.28304A	- Đường kính ống 529mm	m	76.452	217.188	81.443
BD.28305A	- Đường kính ống 630mm	m	88.668	236.679	95.796
BD.28306A	- Đường kính ống 720mm	m	101.612	247.817	118.048
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.28301B	- Đường kính ống 377mm	m	49.421	180.990	348.600
BD.28302B	- Đường kính ống 426mm	m	62.570	203.266	391.688
BD.28303B	- Đường kính ống 477mm	m	68.893	208.835	402.250
BD.28304B	- Đường kính ống 529mm	m	76.452	217.188	428.129
BD.28305B	- Đường kính ống 630mm	m	88.668	236.679	474.648
BD.28306B	- Đường kính ống 720mm	m	101.612	247.817	516.558
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.28301C	- Đường kính ống 377mm	m	49.421	180.990	1.469.954
BD.28302C	- Đường kính ống 426mm	m	62.570	203.266	1.650.630
BD.28303C	- Đường kính ống 477mm	m	68.893	208.835	1.695.590
BD.28304C	- Đường kính ống 529mm	m	76.452	217.188	1.762.746
BD.28305C	- Đường kính ống 630mm	m	88.668	236.679	1.933.095
BD.28306C	- Đường kính ống 720mm	m	101.612	247.817	2.050.679

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN <100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m				
	Bảng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29101A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	77.105	334.135	1.677.253
BD.29102A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	79.992	417.669	2.501.083
BD.29103A	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	82.880	501.203	2.739.499
BD.29104A	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	85.767	612.581	4.083.664
	Bảng máy khoan xoay 54CV				
BD.29101B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	77.105	334.135	1.949.564
BD.29102B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	79.992	417.669	2.841.472
BD.29103B	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	82.880	501.203	3.216.043
BD.29104B	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	85.767	612.581	4.662.324
	Bảng máy khoan xoay 300CV				
BD.29101C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	77.105	334.135	2.997.864
BD.29102C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	79.992	417.669	4.151.847
BD.29103C	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	82.880	501.203	5.050.568
BD.29104C	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	85.767	612.581	6.889.962

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m				
	Bằng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29201A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.509	373.118	2.494.519
BD.29202A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	86.743	467.789	3.725.827
BD.29203A	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	89.977	562.461	4.078.179
	Bằng máy khoan xoay 54CV				
BD.29201B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.509	373.118	2.821.292
BD.29202B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	86.743	467.789	4.134.293
BD.29203B	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	89.977	562.461	4.650.032
	Bằng máy khoan xoay 300CV				
BD.29201C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	83.509	373.118	4.079.252
BD.29202C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	86.743	467.789	5.706.743
BD.29203C	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	89.977	562.461	6.851.462

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤200m				
	Dùng máy khoan đập cáp 40kW				
BD.29301A	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	85.194	384.255	2.721.680
BD.29302A	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	88.515	481.712	4.065.690
	Dùng máy khoan xoay 54CV				
BD.29301B	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	85.194	384.255	3.075.684
BD.29302B	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	88.515	481.712	4.508.195
	Dùng máy khoan xoay 300CV				
BD.29301C	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	85.194	384.255	4.438.474
BD.29302C	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	88.515	481.712	6.211.683

Ghi chú: Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chèn sỏi				
BD.29401A	- Dùng máy khoan 40kw	m ³	58.942	334.135	10.940
BD.29401B	- Dùng máy khoan xoay 54CV	m ³	58.942	334.135	278.997
BD.29401C	- Dùng máy khoan xoay 300CV	m ³	58.942	334.135	1.310.917
BD.29402	- Chèn sét	m ³	35.082	222.757	

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển mùn khoan				
BD.31101	- Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	10m ³		38.665	631.661
BD.31102	- Cự ly vận chuyển ≤ 1km	10m ³		41.427	684.741
BD.31103	- Cự ly vận chuyển ≤ 2km	10m ³		52.474	834.694
BD.31104	- Cự ly vận chuyển ≤ 3km	10m ³		60.760	984.647
BD.31105	- Cự ly vận chuyển ≤ 4km	10m ³		69.045	1.098.771
BD.31106	- Cự ly vận chuyển ≤ 5km	10m ³		74.569	1.214.221
BD.31107	- Cự ly vận chuyển ≤ 6km	10m ³		82.854	1.316.402
BD.31108	- Cự ly vận chuyển ≤ 7km	10m ³		88.378	1.417.255
BD.31109	- Cự ly vận chuyển ≤ 8km	10m ³		93.902	1.518.109
BD.31110	- Cự ly vận chuyển ≤ 9km	10m ³		99.425	1.581.805
BD.31111	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	10m ³		102.187	1.644.175

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC**BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đảm bề, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông.
- Gắn vữa xi mĂNG chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt chụp lọc sứ, chụp lọc nhựa				
BD.32101A	- Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.122	7.695	
BD.32101B	- Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	17.392	7.695	

Ghi chú : Trong đơn giá chưa bao gồm chi phí bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm, ... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	285.534	

Ghi chú : Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong bảng.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM****BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY****BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY***Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.705.660	491.829	15.970

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	515.610	328.732	17.615

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẮN BÁO CHÁY KHẨN CẤP*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41131	Lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp	5 nút	56.100	847.982	9.140

BD.41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	530.250	463.564	10.540

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ác quy biến áp vào trung tâm.

- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ác quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luôn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp.

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41151	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	trung tâm	4.200	734.918	3.863

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy.

- Kiểm tra xăng dầu và ác quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện.

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	máy	4.200	847.982	1.102

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM*Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	530.250	412.685	8.933

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ**BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA***Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt.
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đèn camera.
- Xác định vị trí lắp monitor.
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính, ...).
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển.
- Kiểm tra toàn bộ công việc.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera				
BD.42101	- Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	thiết bị	10.353	596.647	23.611
BD.42102	- Monitor	thiết bị	3.825	518.683	352
BD.42103	- Bàn điều khiển tín hiệu hình	thiết bị	13.668	189.331	4.076

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét.
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom.
- Điều chỉnh bộ gạt nước.
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình.
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh đề ghi băng kiểm tra.
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây.
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động.
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí.
- Trát bả matít sơn hoá trang.
- Đầu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị.
- Lắp hộp che, đầu báo.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera				
BD.42201	- Bộ điều khiển	bộ	5.782	71.439	
BD.42202	- Bộ chuyển mạch	bộ	5.782	378.662	
BD.42203	- Đầu báo từ vào cửa gỗ	bộ	5.763	333.166	10.496
BD.42204	- Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	bộ	15.030	303.813	17.056

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Tháo dỡ vỏ, tẩy cách nhiệt.
- Lấy dấu khoan lỗ.
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại.
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại.
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt.
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	bộ	3.650	294.981	8.397

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công.
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm.
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	19.431	1.081.892	84.108

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Amiăng	kg	20.000
2	Ampe kế	cái	229.000
3	Aptomat 1 pha ≤ 100 Ampe	cái	245.000
4	Aptomat 1 pha ≤ 10 Ampe	cái	82.000
5	Aptomat 1 pha ≤ 150 Ampe	cái	1.580.000
6	Aptomat 1 pha ≤ 200 Ampe	cái	1.191.000
7	Aptomat 1 pha ≤ 50 Ampe	cái	94.000
8	Aptomat 1 pha > 200 Ampe	cái	1.191.000
9	Aptomat 3 pha ≤ 100 Ampe	cái	830.000
10	Aptomat 3 pha ≤ 10 Ampe	cái	315.000
11	Aptomat 3 pha ≤ 150 Ampe	cái	1.580.000
12	Aptomat 3 pha ≤ 200 Ampe	cái	2.180.000
13	Aptomat 3 pha ≤ 50 Ampe	cái	315.000
14	Aptomat 3 pha > 200 Ampe	cái	2.180.000
15	Axetylen	chai	100.000
16	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
17	Băng điện	bảng	35.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
20	Băng gỗ	cái	6.000
21	Băng tan	m	230
22	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
23	BE đường kính < 100 mm	cái	747.000
24	BE đường kính 1000mm	cái	13.064.000
25	BE đường kính 100mm	cái	747.000
26	BE đường kính 1100mm	cái	14.371.000
27	BE đường kính 110mm	cái	310.000
28	BE đường kính 1200mm	cái	15.808.000
29	BE đường kính 125mm	cái	934.000
30	BE đường kính 1300mm	cái	18.424.000
31	BE đường kính 1400mm	cái	21.040.000
32	BE đường kính 1500mm	cái	22.092.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
33	BE đường kính 150mm	cái	1.074.000
34	BE đường kính 15mm	cái	57.000
35	BE đường kính 1600mm	cái	23.144.000
36	BE đường kính 160mm	cái	476.300
37	BE đường kính 170mm	cái	511.400
38	BE đường kính 1800mm	cái	25.459.000
39	BE đường kính 180mm	cái	547.000
40	BE đường kính 2000mm	cái	28.005.000
41	BE đường kính 200mm	cái	1.575.000
42	BE đường kính 20mm	cái	76.000
43	BE đường kính 2200mm	cái	33.885.500
44	BE đường kính 2400mm	cái	37.274.100
45	BE đường kính 240mm	cái	1.425.100
46	BE đường kính 2500mm	cái	41.001.500
47	BE đường kính 250mm	cái	2.567.000
48	BE đường kính 25mm	cái	104.000
49	BE đường kính 300mm	cái	1.851.400
50	BE đường kính 32mm	cái	119.100
51	BE đường kính 350mm	cái	2.419.200
52	BE đường kính 400mm	cái	2.755.600
53	BE đường kính 40mm	cái	147.400
54	BE đường kính 500mm	cái	3.865.100
55	BE đường kính 50mm	cái	185.200
56	BE đường kính 600mm	cái	5.183.500
57	BE đường kính 60mm	cái	198.500
58	BE đường kính 65mm	cái	198.500
59	BE đường kính 700mm	cái	6.438.900
60	BE đường kính 70mm	cái	211.700
61	BE đường kính 75mm	cái	211.700
62	BE đường kính 800mm	cái	7.695.500
63	BE đường kính 80mm	cái	228.700
64	BE đường kính 89mm	cái	253.300
65	BE đường kính 900mm	cái	8.952.000
66	BE đường kính 90mm	cái	253.300
67	Bể inox dung tích 0,5m ³	bể	1.690.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
68	Bể inox dung tích 1,0m ³	bể	2.570.000
69	Bể inox dung tích 1,5m ³	bể	3.680.000
70	Bể inox dung tích 2,0m ³	bể	4.850.000
71	Bể inox dung tích 2,5m ³	bể	6.150.000
72	Bể inox dung tích 3,0m ³	bể	6.900.000
73	Bể inox dung tích 3,5m ³	bể	8.130.000
74	Bể inox dung tích 4,0m ³	bể	8.950.000
75	Bể inox dung tích 5,0m ³	bể	10.950.000
76	Bể inox dung tích 6,0m ³	bể	13.650.000
77	Bể nhựa dung tích 0,25m ³	bể	713.600
78	Bể nhựa dung tích 0,3m ³	bể	772.700
79	Bể nhựa dung tích 0,4m ³	bể	890.900
80	Bể nhựa dung tích 0,5m ³	bể	1.009.100
81	Bể nhựa dung tích 0,7m ³	bể	1.245.500
82	Bể nhựa dung tích 0,9m ³	bể	1.578.800
83	Bể nhựa dung tích 1,0m ³	bể	1.709.100
84	Bể nhựa dung tích 1,5m ³	bể	2.431.800
85	Bể nhựa dung tích 2,0m ³	bể	3.054.500
86	Bể nhựa dung tích 3,0m ³	bể	4.863.600
87	Bể nhựa dung tích 4,0m ³	bể	6.586.400
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	15.737
90	Bích đặc đường kính <100mm	cái	65.300
91	Bích đặc đường kính 1000mm	cái	2.474.600
92	Bích đặc đường kính 100mm	cái	136.600
93	Bích đặc đường kính 1100mm	cái	2.699.600
94	Bích đặc đường kính 1200mm	cái	2.924.600
95	Bích đặc đường kính 125mm	cái	228.700
96	Bích đặc đường kính 1300mm	cái	3.149.500
97	Bích đặc đường kính 1400mm	cái	3.374.500
98	Bích đặc đường kính 1500mm	cái	3.599.500
99	Bích đặc đường kính 150mm	cái	317.800
100	Bích đặc đường kính 1600mm	cái	4.049.400
101	Bích đặc đường kính 1800mm	cái	4.499.300
102	Bích đặc đường kính 2000mm	cái	4.949.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
103	Bích đặc đường kính 200mm	cái	451.100
104	Bích đặc đường kính 2200mm	cái	5.399.200
105	Bích đặc đường kính 2400mm	cái	5.624.200
106	Bích đặc đường kính 2500mm	cái	5.858.500
107	Bích đặc đường kính 250mm	cái	674.900
108	Bích đặc đường kính 300mm	cái	787.400
109	Bích đặc đường kính 350mm	cái	899.800
110	Bích đặc đường kính 400mm	cái	1.124.800
111	Bích đặc đường kính 500mm	cái	1.349.800
112	Bích đặc đường kính 600mm	cái	1.574.700
113	Bích đặc đường kính 700mm	cái	1.799.700
114	Bích đặc đường kính 800mm	cái	2.024.700
115	Bích đặc đường kính 900mm	cái	2.249.700
116	Bích rỗng đường kính <100mm	cái	100.000
117	Bích rỗng đường kính 1000mm	cái	2.550.000
118	Bích rỗng đường kính 100mm	cái	108.300
119	Bích rỗng đường kính 1100mm	cái	2.810.000
120	Bích rỗng đường kính 1200mm	cái	3.070.000
121	Bích rỗng đường kính 125mm	cái	136.300
122	Bích rỗng đường kính 1300mm	cái	3.330.000
123	Bích rỗng đường kính 1400mm	cái	3.590.000
124	Bích rỗng đường kính 1500mm	cái	3.850.000
125	Bích rỗng đường kính 150mm	cái	176.700
126	Bích rỗng đường kính 1600mm	cái	4.110.000
127	Bích rỗng đường kính 1800mm	cái	4.630.000
128	Bích rỗng đường kính 2000mm	cái	5.150.000
129	Bích rỗng đường kính 200mm	cái	260.200
130	Bích rỗng đường kính 2200mm	cái	5.670.000
131	Bích rỗng đường kính 2400mm	cái	6.190.000
132	Bích rỗng đường kính 2500mm	cái	6.450.000
133	Bích rỗng đường kính 250mm	cái	356.000
134	Bích rỗng đường kính 300mm	cái	454.300
135	Bích rỗng đường kính 350mm	cái	625.000
136	Bích rỗng đường kính 400mm	cái	888.200
137	Bích rỗng đường kính 500mm	cái	1.250.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
138	Bích rỗng đường kính 600mm	cái	1.510.000
139	Bích rỗng đường kính 700mm	cái	1.770.000
140	Bích rỗng đường kính 800mm	cái	2.030.000
141	Bích rỗng đường kính 900mm	cái	2.290.000
142	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.300
143	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.700
144	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.200
145	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.000
146	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.300
147	Bích thép đường kính 350mm	cái	625.999
148	Bích thép đường kính 40mm	cái	54.500
149	Bích thép đường kính 50mm	cái	60.800
150	Bích thép đường kính 75mm	cái	93.400
151	Bộ cần khoan loại D165: 600 kg/bộ	bộ	5.500.000
152	Bộ cần khoan loại D188: 840 kg/bộ	bộ	7.500.000
153	Bộ cần khoan loại D220: 1120 kg/bộ	bộ	8.500.000
154	Bộ chèo nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
155	Bộ chèo nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
156	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
157	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
158	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
159	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.851.300
160	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	2.444.200
161	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490 +01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900
162	Bộ chèo nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D 890+01D990)	bộ	3.854.400
163	Bộ chèo nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200
164	Bộ chèo nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
165	Bộ chèo nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
166	Bộ chèo nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
167	Bộ chèo nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
168	Bộ chèo nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
169	Bộ chòong nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
170	Bộ chòong nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
171	Bộ chòong nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
172	Bộ chòong nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
173	Bộ chòong nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
174	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
175	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
176	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
177	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.441.000
178	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	1.901.900
179	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
180	Bộ chòong nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
181	Bộ chòong nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
182	Bộ chòong nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
183	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
184	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
185	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
186	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500
187	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
188	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
189	Bộ chòong nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
190	Bộ định vị	bộ	170.000
191	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
192	Bông khoáng	m3	560.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
193	Bông khoáng dày 40mm	m3	560.000
194	Bông khoáng dày 60mm	m3	650.000
195	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	560.000
196	Bông thủy tinh dày 50mm	m3	560.000
197	Bột Bentonite	kg	4.000
198	Bột Ejectomer	kg	16.000
199	BU đường kính <100mm	cái	236.300
200	BU đường kính 1000mm	cái	10.833.500
201	BU đường kính 100mm	cái	236.300
202	BU đường kính 1100mm	cái	12.269.900
203	BU đường kính 110mm	cái	257.000
204	BU đường kính 1200mm	cái	13.706.300
205	BU đường kính 125mm	cái	268.400
206	BU đường kính 1300mm	cái	15.142.700
207	BU đường kính 1400mm	cái	16.579.800
208	BU đường kính 1500mm	cái	18.015.500
209	BU đường kính 150mm	cái	357.200
210	BU đường kính 15mm	cái	37.800
211	BU đường kính 1600mm	cái	19.451.900
212	BU đường kính 160mm	cái	408.200
213	BU đường kính 170mm	cái	459.300
214	BU đường kính 1800mm	cái	22.324.700
215	BU đường kính 180mm	cái	512.200
216	BU đường kính 2000mm	cái	25.197.500
217	BU đường kính 200mm	cái	627.500
218	BU đường kính 20mm	cái	52.900
219	BU đường kính 2200mm	cái	28.070.300
220	BU đường kính 2400mm	cái	30.943.100
221	BU đường kính 2500mm	cái	32.379.500
222	BU đường kính 250mm	cái	1.177.500
223	BU đường kính 25mm	cái	66.200
224	BU đường kính 300mm	cái	1.648.100
225	BU đường kính 32mm	cái	85.100
226	BU đường kính 350mm	cái	2.119.400
227	BU đường kính 400mm	cái	2.474.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
228	BU đường kính 40mm	cái	105.800
229	BU đường kính 500mm	cái	3.651.500
230	BU đường kính 50mm	cái	132.300
231	BU đường kính 600mm	cái	5.087.900
232	BU đường kính 60mm	cái	151.200
233	BU đường kính 65mm	cái	151.200
234	BU đường kính 700mm	cái	6.524.300
235	BU đường kính 70mm	cái	170.100
236	BU đường kính 75mm	cái	171.100
237	BU đường kính 800mm	cái	7.960.700
238	BU đường kính 80mm	cái	189.000
239	BU đường kính 89mm	cái	217.400
240	BU đường kính 900mm	cái	9.397.100
241	BU đường kính 90mm	cái	217.400
242	Bu lông	bộ	6.900
243	Bu lông M16	bộ	2.650
244	Bu lông M16-M20	bộ	2.650
245	Bu lông M16-M20	cái	2.659
246	Bu lông M20	bộ	5.500
247	Bu lông M20-M24	bộ	4.740
248	Bu lông M20-M24	cái	4.740
249	Bu lông M20-M27	bộ	4.880
250	Bu lông M20-M27	cái	4.880
251	Bu lông M20-M30	cái	5.020
252	Bu lông M23-M45	bộ	11.100
253	Bu lông M24-M27	bộ	11.100
254	Bu lông M24-M30	bộ	17.500
255	Bu lông M24-M30	cái	17.500
256	Bu lông M24-M33	bộ	24.600
257	Bu lông M24-M33	cái	24.600
258	Bu lông M27-M30	bộ	17.500
259	Bu lông M27-M33	bộ	24.600
260	Bu lông M27-M45	bộ	53.400
261	Bu lông M30-M39	cái	53.400
262	Bu lông M33-M39	bộ	53.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
263	Bu lông M33-M39	cái	53.400
264	Bu lông M39-M45	bộ	73.000
265	Bu lông M39-M45	cái	73.000
266	Bu lông M39-M52	bộ	73.000
267	Bu lông M45-M52	bộ	80.000
268	Bu lông M6x20	cái	2.000
269	Bu lông M8x30	bộ	4.500
270	Bu lông mạ M10x30	cái	3.500
271	Bu lông mạ M6x20	cái	3.000
272	Cần đèn chữ S, L<=2,8m	bộ	300.000
273	Cần đèn chữ S, L<=3,2m	bộ	360.000
274	Cần đèn D60, L<=2,8m	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L<=3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L<=3,6m	bộ	480.000
277	Cần khoan D114mm	m	200.000
278	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
279	Cao su	m ²	100.000
280	Cao su làm gioăng	m ²	100.000
281	Cao su tấm	m ²	100.000
282	Cáp D16 giăng máy khoan	kg	16.470
283	Cáp điện tiết diện 6-50mm ²	m	65.300
284	Cáp khoan	kg	20.460
285	Cáp ngầm	m	10.000
286	Cát vàng ML >2,0	m ³	260.000
287	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 100Ampe	cái	318.900
288	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 200Ampe	cái	435.710
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 400Ampe	cái	3.377.000
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều <= 60Ampe	cái	115.300
291	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 100Ampe	cái	435.710
292	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 200Ampe	cái	1.550.000
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 400Ampe	cái	3.201.000
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều <= 60Ampe	cái	160.820
295	Chao cao áp	bộ	120.000
296	Chao chụp	bộ	6.000
297	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	1.882.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
298	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	1.950.000
299	Chậu tiểu nam	bộ	2.059.000
300	Chậu tiểu nữ	bộ	2.059.000
301	Chậu xí bệt	bộ	1.963.636
302	Chậu xí xôm	bộ	382.000
303	Chóa đèn	bộ	150.000
304	Choòng khoan loại: 1400 kg/cái	cái	3.800.000
305	Choòng khoan loại: 1450 kg/cái	cái	4.200.000
306	Choòng khoan loại: 1520 kg/cái	cái	4.600.000
307	Choòng khoan loại: 1580 kg/cái	cái	5.300.000
308	Choòng khoan loại: 596 kg/cái	cái	1.700.000
309	Choòng khoan loại: 900 kg/cái	cái	2.500.000
310	Chuông báo cháy	bộ	100.000
311	Chuông điện	cái	104.000
312	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	600.000
313	Chụp lọc nhựa	cái	17.270
314	Chụp lọc sứ	cái	81.000
315	Clor bột	gam	50
316	Cọc chống sét	cái	70.000
317	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
318	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.800
319	Côn bê tông D≤1000mm	cái	339.100
320	Côn bê tông D≤1250mm	cái	406.900
321	Côn bê tông D≤1800mm	cái	610.400
322	Côn bê tông D≤2250mm	cái	678.200
323	Côn bê tông D≤3000mm	cái	1.030.000
324	Côn bê tông D≤600mm	cái	124.300
325	Côn bê tông D200mm	cái	60.000
326	Côn bê tông D300mm	cái	70.000
327	Cồn công nghiệp	kg	30.000
328	Côn đồng D12,7mm	cái	3.000
329	Côn đồng D15,9mm	cái	3.500
330	Côn đồng D19,1mm	cái	4.200
331	Côn đồng D22,2mm	cái	4.600
332	Côn đồng D25,4mm	cái	5.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
333	Côn đồng D28,6mm	cái	5.900
334	Côn đồng D31,8mm	cái	6.900
335	Côn đồng D34,9mm	cái	7.900
336	Côn đồng D38,1mm	cái	8.300
337	Côn đồng D41,3mm	cái	9.900
338	Côn đồng D53,9mm	cái	11.880
339	Côn đồng D6,4mm	cái	1.980
340	Côn đồng D66,7mm	cái	15.840
341	Côn đồng D9,5mm	cái	2.400
342	Côn gang D1000mm	cái	1.411.000
343	Côn gang D100mm	cái	149.000
344	Côn gang D1100mm	cái	1.568.000
345	Côn gang D1200mm	cái	1.724.000
346	Côn gang D1400mm	cái	1.959.000
347	Côn gang D1500mm	cái	2.116.000
348	Côn gang D150mm	cái	235.000
349	Côn gang D1600mm	cái	2.273.000
350	Côn gang D1800mm	cái	2.445.000
351	Côn gang D2000mm	cái	2.822.000
352	Côn gang D200mm	cái	290.000
353	Côn gang D2200mm	cái	2.978.000
354	Côn gang D2400mm	cái	3.292.000
355	Côn gang D2500mm	cái	3.605.000
356	Côn gang D250mm	cái	423.000
357	Côn gang D300mm	cái	533.000
358	Côn gang D350mm	cái	611.000
359	Côn gang D400mm	cái	674.000
360	Côn gang D500mm	cái	752.000
361	Côn gang D50mm	cái	63.000
362	Côn gang D600mm	cái	787.000
363	Côn gang D700mm	cái	1.003.000
364	Côn gang D75mm	cái	88.000
365	Côn gang D800mm	cái	1.097.000
366	Côn gang D900mm	cái	1.223.000
367	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
368	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
369	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	987.200
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
385	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
386	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
387	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
388	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
389	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
390	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
391	Côn nhựa hàn D100mm	cái	87.800
392	Côn nhựa hàn D125mm	cái	115.500
393	Côn nhựa hàn D150mm	cái	174.200
394	Côn nhựa hàn D200mm	cái	372.800
395	Côn nhựa hàn D20mm	cái	9.050
396	Côn nhựa hàn D250mm	cái	657.900
397	Côn nhựa hàn D25mm	cái	11.300
398	Côn nhựa hàn D32mm	cái	14.480
399	Côn nhựa hàn D40mm	cái	18.100
400	Côn nhựa hàn D50mm	cái	22.600
401	Côn nhựa hàn D60mm	cái	28.500
402	Côn nhựa hàn D75mm	cái	33.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
403	Côn nhựa hàn D80mm	cái	33.900
404	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	87.800
405	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	115.500
406	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	148.900
407	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	199.500
408	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
409	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	253.900
410	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	372.800
411	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
412	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	657.900
413	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
414	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	841.300
415	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	1.245.200
416	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
417	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	1.767.600
418	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
419	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
420	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
421	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
422	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	56.300
423	Côn nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
424	Côn nhựa măng sông D15mm	cái	2.250
425	Côn nhựa măng sông D20mm	cái	2.400
426	Côn nhựa măng sông D25mm	cái	3.400
427	Côn nhựa măng sông D32mm	cái	4.500
428	Côn nhựa măng sông D40mm	cái	8.600
429	Côn nhựa măng sông D50mm	cái	8.900
430	Côn nhựa măng sông D67mm	cái	10.680
431	Côn nhựa măng sông D76mm	cái	24.750
432	Côn nhựa măng sông D89mm	cái	43.200
433	Côn nhựa miệng bát D100mm	cái	32.100
434	Côn nhựa miệng bát D125mm	cái	43.290
435	Côn nhựa miệng bát D150mm	cái	74.700
436	Côn nhựa miệng bát D200mm	cái	90.000
437	Côn nhựa miệng bát D250mm	cái	239.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
438	Côn nhựa miệng bát D300mm	cái	245.000
439	Côn nhựa miệng bát D32mm	cái	4.500
440	Côn nhựa miệng bát D40mm	cái	8.600
441	Côn nhựa miệng bát D50mm	cái	8.900
442	Côn nhựa miệng bát D65mm	cái	10.680
443	Côn nhựa miệng bát D89mm	cái	43.200
444	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	6.000
445	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	8.000
446	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	10.000
447	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	12.900
448	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	15.900
449	Côn nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	166.900
450	Côn nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	252.000
451	Côn nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	305.500
452	Côn nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	368.900
453	Côn nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	357.600
454	Côn nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	482.800
455	Côn nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	587.300
456	Côn nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	708.700
457	Côn nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	511.800
458	Côn nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	696.400
459	Côn nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	845.100
460	Côn nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.019.200
461	Côn nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	762.100
462	Côn nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	1.028.800
463	Côn nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	1.249.600
464	Côn nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	1.508.000
465	Côn nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	1.370.100
466	Côn nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	1.856.400
467	Côn nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	2.249.400
468	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	4.360
469	Côn nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	5.310
470	Côn nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	6.450
471	Côn nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	7.770
472	Côn nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	6.180

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
473	Côn nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	7.730
474	Côn nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	9.270
475	Côn nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	11.260
476	Côn nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	7.270
477	Côn nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	11.030
478	Côn nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	13.540
479	Côn nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	16.290
480	Côn nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	9.540
481	Côn nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	14.180
482	Côn nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	17.280
483	Côn nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	20.880
484	Côn nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	37.720
485	Côn nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	17.180
486	Côn nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	25.770
487	Côn nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	31.000
488	Côn nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	54.200
489	Côn nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	65.600
490	Côn nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	33.270
491	Côn nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	44.400
492	Côn nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	79.200
493	Côn nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	96.100
494	Côn nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	116.100
495	Côn nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	58.100
496	Côn nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	116.000
497	Côn nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	141.400
498	Côn nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	170.700
499	Côn nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	85.900
500	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	23.000
501	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	80.000
502	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	90.000
503	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	239.800
504	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	245.000
505	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
506	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
507	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
515	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
516	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
517	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
518	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
519	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
520	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
521	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
522	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
523	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
524	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
525	Côn ống thông gió hộp, chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
526	Côn ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
527	Côn ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
528	Côn ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700
529	Côn ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
530	Côn ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400
531	Côn ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
532	Côn ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
533	Côn ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
534	Côn ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
535	Còn rửa	kg	20.090
536	Côn thép D100mm	cái	68.000
537	Côn thép D125mm	cái	111.400
538	Côn thép D150mm	cái	170.300
539	Côn thép D15mm	cái	3.000
540	Côn thép D200mm	cái	379.200
541	Côn thép D20mm	cái	3.830
542	Côn thép D250mm	cái	655.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
543	Côn thép D25mm	cái	4.670
544	Côn thép D300mm	cái	996.100
545	Côn thép D32mm	cái	5.710
546	Côn thép D40mm	cái	7.500
547	Côn thép D50mm	cái	12.570
548	Côn thép D60mm	cái	21.000
549	Côn thép D75mm	cái	36.940
550	Côn thép D80mm	cái	42.290
551	Côn thép không rỉ D100mm	cái	78.500
552	Côn thép không rỉ D125mm	cái	129.100
553	Côn thép không rỉ D150mm	cái	197.300
554	Côn thép không rỉ D15mm	cái	4.000
555	Côn thép không rỉ D200mm	cái	438.700
556	Côn thép không rỉ D20mm	cái	4.830
557	Côn thép không rỉ D250mm	cái	758.400
558	Côn thép không rỉ D25mm	cái	5.670
559	Côn thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100
560	Côn thép không rỉ D32mm	cái	6.710
561	Côn thép không rỉ D40mm	cái	8.500
562	Côn thép không rỉ D50mm	cái	14.710
563	Côn thép không rỉ D60mm	cái	24.000
564	Côn thép không rỉ D75mm	cái	42.750
565	Côn thép không rỉ D80mm	cái	48.860
566	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
567	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
568	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	4.830
569	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.670
570	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.710
571	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.500
572	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	14.710
573	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	24.000
574	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	42.750
575	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
576	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	10.869.600
577	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	13.732.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
578	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	17.740.800
579	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	27.241.200
580	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	39.068.400
581	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.636.000
582	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	4.167.600
583	Cống hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	9.564.000
584	Cống hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	14.600.400
585	Cống hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	19.201.200
586	Cống hộp quy cách 1600x1600mm, chiều dài 1,2m	đoạn	6.063.600
587	Cống hộp quy cách 1600x2000mm, chiều dài 1,2m	đoạn	8.396.400
588	Công tắc	cái	11.200
589	Công tắc 1 hạt	cái	38.300
590	Công tắc 2 hạt	cái	59.900
591	Công tắc 3 hạt	cái	81.500
592	Công tắc 4 hạt	cái	85.000
593	Công tắc 5 hạt	cái	90.000
594	Công tắc 6 hạt	cái	95.000
595	Công tắc chuông	cái	38.300
596	Công tơ điện 1 pha	cái	400.000
597	Công tơ điện 3 pha	cái	1.210.000
598	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao ≤10m	cột	3.150.000
599	Cột đèn bê tông cốt thép, chiều cao >10m	cột	4.150.000
600	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	5.645.000
601	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	9.727.000
602	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	4.436.000
603	Cửa cột	cửa	45.000
604	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	42.100
605	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	47.300
606	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	83.700
607	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	125.300
608	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	157.400
609	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	164.500
610	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	402.700
611	Cửa gió kép 200x400mm	cái	215.600
612	Cửa gió kép 200x450mm	cái	218.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
613	Cửa gió kép 200x750mm	cái	251.800
614	Cửa gió kép 200x850mm	cái	285.300
615	Cửa gió kép 200x950mm	cái	318.900
616	Cửa lưới 1000x400mm	cái	75.600
617	Cửa lưới 1000x600mm	cái	113.400
618	Cửa lưới 1250x300mm	cái	70.900
619	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	294.800
620	Cửa lưới 1500x200mm	cái	56.700
621	Cửa lưới 1500x500mm	cái	141.800
622	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	453.600
623	Cửa lưới 2000x200mm	cái	75.600
624	Cửa lưới 250x200mm	cái	9.450
625	Cửa lưới 3000x250mm	cái	141.800
626	Cửa lưới 500x300mm	cái	28.350
627	Cửa lưới 500x400mm	cái	37.800
628	Cửa lưới 500x500mm	cái	47.250
629	Cửa lưới 600x600mm	cái	68.000
630	Cửa phân phối khí	cái	42.100
631	Cùi	kg	500
632	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
633	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
634	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
635	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
636	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
637	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
638	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
639	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
640	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
641	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
642	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
643	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
644	Cút	cái	3.150
645	Cút bê tông D<=1000mm	cái	345.000
646	Cút bê tông D<=1250mm	cái	412.500
647	Cút bê tông D<=1800mm	cái	630.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
648	Cút bê tông D<=2250mm	cái	813.800
649	Cút bê tông D<=3000mm	cái	1.100.000
650	Cút bê tông D<=600mm	cái	129.000
651	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
652	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
653	Cút đồng D12,7mm	cái	5.000
654	Cút đồng D15,9mm	cái	7.270
655	Cút đồng D19,1mm	cái	9.000
656	Cút đồng D22,2mm	cái	13.000
657	Cút đồng D25,4mm	cái	17.180
658	Cút đồng D28,6mm	cái	21.360
659	Cút đồng D31,8mm	cái	22.000
660	Cút đồng D34,9mm	cái	30.000
661	Cút đồng D38,1mm	cái	35.000
662	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
663	Cút đồng D53,9mm	cái	52.700
664	Cút đồng D6,4mm	cái	1.270
665	Cút đồng D66,7mm	cái	52.700
666	Cút đồng D9,5mm	cái	3.640
667	Cút gang D1000mm	cái	15.328.700
668	Cút gang D100mm	cái	1.238.000
669	Cút gang D1100mm	cái	34.607.900
670	Cút gang D1200mm	cái	37.754.000
671	Cút gang D1400mm	cái	44.046.400
672	Cút gang D1500mm	cái	47.192.600
673	Cút gang D150mm	cái	2.028.000
674	Cút gang D1600mm	cái	50.338.700
675	Cút gang D1800mm	cái	56.631.100
676	Cút gang D2000mm	cái	62.923.400
677	Cút gang D200mm	cái	3.248.000
678	Cút gang D2200mm	cái	69.215.700
679	Cút gang D2400mm	cái	75.508.100
680	Cút gang D2500mm	cái	78.654.300
681	Cút gang D250mm	cái	3.958.000
682	Cút gang D300mm	cái	5.659.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
683	Cút gang D350mm	cái	8.634.000
684	Cút gang D400mm	cái	10.350.000
685	Cút gang D500mm	cái	15.517.000
686	Cút gang D50mm	cái	63.000
687	Cút gang D600mm	cái	22.692.000
688	Cút gang D700mm	cái	22.023.200
689	Cút gang D75mm	cái	580.500
690	Cút gang D800mm	cái	25.169.400
691	Cút gang D900mm	cái	28.315.500
692	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
693	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
694	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.400
695	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.100
696	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.900
697	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.700
698	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
699	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
700	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
701	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
702	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
703	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	978.200
704	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
705	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
706	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
707	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
708	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
709	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
710	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
711	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
712	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
713	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
714	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
715	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
716	Cút nhựa hàn D100mm	cái	704.000
717	Cút nhựa hàn D125mm	cái	1.352.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
718	Cút nhựa hàn D150mm	cái	2.000.000
719	Cút nhựa hàn D200mm	cái	3.878.000
720	Cút nhựa hàn D20mm	cái	100.000
721	Cút nhựa hàn D250mm	cái	3.878.000
722	Cút nhựa hàn D25mm	cái	120.000
723	Cút nhựa hàn D32mm	cái	150.000
724	Cút nhựa hàn D40mm	cái	180.000
725	Cút nhựa hàn D50mm	cái	206.000
726	Cút nhựa hàn D60mm	cái	260.000
727	Cút nhựa hàn D75mm	cái	300.000
728	Cút nhựa hàn D80mm	cái	350.000
729	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	cái	22.611.700
730	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	cái	39.607.600
731	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	cái	48.660.800
732	Cút nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	cái	50.682.000
733	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	237.000
734	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 10,0mm	cái	237.100
735	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	cái	311.100
736	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	cái	145.500
737	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	cái	178.600
738	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	cái	215.600
739	Cút nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	cái	259.000
740	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	cái	80.526.600
741	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	cái	97.950.700
742	Cút nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	cái	112.390.300
743	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	190.800
744	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	cái	410.900
745	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 14,0mm	cái	504.400
746	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	cái	190.800
747	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	cái	231.700
748	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	cái	282.800
749	Cút nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	cái	342.700
750	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	246.400
751	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	cái	443.500
752	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	cái	522.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
753	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	cái	662.100
754	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	cái	246.400
755	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	cái	301.400
756	Cút nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	cái	367.500
757	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	329.100
758	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	cái	591.000
759	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	cái	705.900
760	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	cái	946.400
761	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	cái	329.100
762	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	cái	399.600
763	Cút nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	cái	486.400
764	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	64.800
765	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	428.400
766	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	cái	642.100
767	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	cái	775.000
768	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	cái	926.500
769	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	cái	1.115.800
770	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	cái	428.400
771	Cút nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	cái	523.800
772	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	543.800
773	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	cái	807.200
774	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	cái	978.500
775	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	cái	1.175.600
776	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	cái	1.483.800
777	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	cái	543.800
778	Cút nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	cái	663.500
779	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	81.400
780	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	cái	709.800
781	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	cái	1.059.300
782	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	cái	1.282.700
783	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	cái	1.535.500
784	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	cái	2.031.000
785	Cút nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	cái	709.800
786	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	1.062.700
787	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	cái	1.309.100

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
788	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	cái	1.594.400
789	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	cái	1.927.800
790	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	cái	2.308.500
791	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	cái	2.595.700
792	Cút nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	cái	1.062.700
793	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	7.900
794	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	1.425.900
795	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	cái	1.425.900
796	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	cái	1.741.400
797	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	cái	2.120.100
798	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	cái	2.561.100
799	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	cái	3.079.100
800	Cút nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	cái	3.358.100
801	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	cái	2.046.500
802	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 15,0mm	cái	2.521.700
803	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	cái	3.069.400
804	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	cái	3.703.700
805	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	cái	4.452.900
806	Cút nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	cái	5.500.100
807	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	5.500.100
808	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	13.100
809	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	1.218.700
810	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	cái	3.161.900
811	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	cái	3.899.500
812	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	cái	4.742.500
813	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	cái	5.726.000
814	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	cái	6.885.500
815	Cút nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	cái	7.196.600
816	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	cái	4.107.300
817	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	cái	5.039.500
818	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	cái	6.151.500
819	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	cái	7.424.900
820	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	cái	8.931.600
821	Cút nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	cái	10.034.800
822	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	16.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
823	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	cái	9.296.300
824	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	cái	11.245.000
825	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	cái	13.494.600
826	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	cái	15.315.800
827	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	cái	18.526.600
828	Cút nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	cái	22.231.920
829	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	cái	7.603.600
830	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	cái	8.850.800
831	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	cái	10.762.100
832	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	cái	13.035.000
833	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	cái	15.609.800
834	Cút nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	cái	17.485.500
835	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	25.100
836	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	cái	9.920.500
837	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	cái	12.612.400
838	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	cái	14.847.500
839	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	cái	17.932.500
840	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	cái	18.958.400
841	Cút nhựa HDPE D560mm, dày 62,5mm	cái	21.803.500
842	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	cái	13.486.200
843	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 30,0mm	cái	16.954.800
844	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	cái	20.229.000
845	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	cái	24.390.000
846	Cút nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	cái	29.529.200
847	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	39.400
848	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	cái	21.131.000
849	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	cái	23.225.000
850	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	cái	28.364.800
851	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	cái	34.037.760
852	Cút nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	cái	40.845.312
853	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	55.600
854	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	cái	26.181.300
855	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	cái	33.187.300
856	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	cái	39.084.500
857	Cút nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	cái	46.901.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
858	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	cái	35.093.900
859	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	cái	45.424.500
860	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	cái	55.411.400
861	Cút nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	cái	66.493.680
862	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	170.900
863	Cút nhựa măng sông D100mm	cái	24.000
864	Cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.540
865	Cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.600
866	Cút nhựa măng sông D25mm	cái	4.000
867	Cút nhựa măng sông D32mm	cái	6.300
868	Cút nhựa măng sông D40mm	cái	8.900
869	Cút nhựa măng sông D50mm	cái	13.500
870	Cút nhựa măng sông D67mm	cái	20.800
871	Cút nhựa măng sông D76mm	cái	22.400
872	Cút nhựa măng sông D89mm	cái	49.100
873	Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	43.900
874	Cút nhựa miệng bát D125mm	cái	48.880
875	Cút nhựa miệng bát D150mm	cái	109.300
876	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	339.900
877	Cút nhựa miệng bát D250mm	cái	590.000
878	Cút nhựa miệng bát D300mm	cái	708.000
879	Cút nhựa miệng bát D32mm	cái	6.300
880	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	8.900
881	Cút nhựa miệng bát D50mm	cái	13.500
882	Cút nhựa miệng bát D65mm	cái	20.800
883	Cút nhựa miệng bát D89mm	cái	49.100
884	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	1.200
885	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	1.600
886	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	2.100
887	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	3.400
888	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	4.800
889	Cút nhựa PPR D110mm dày 10,0mm	cái	39.100
890	Cút nhựa PPR D110mm dày 15,1mm	cái	48.880
891	Cút nhựa PPR D110mm dày 18,3mm	cái	109.300
892	Cút nhựa PPR D110mm dày 22,1mm	cái	339.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
893	Cút nhựa PPR D125mm dày 11,4mm	cái	590.000
894	Cút nhựa PPR D125mm dày 17,1mm	cái	708.000
895	Cút nhựa PPR D125mm dày 20,8mm	cái	4.800
896	Cút nhựa PPR D125mm dày 25,1mm	cái	7.300
897	Cút nhựa PPR D140mm dày 12,7mm	cái	11.400
898	Cút nhựa PPR D140mm dày 19,2mm	cái	18.200
899	Cút nhựa PPR D140mm dày 23,3mm	cái	19.100
900	Cút nhựa PPR D140mm dày 28,1mm	cái	1.200
901	Cút nhựa PPR D160mm dày 14,6mm	cái	1.600
902	Cút nhựa PPR D160mm dày 21,9mm	cái	2.100
903	Cút nhựa PPR D160mm dày 26,6mm	cái	3.400
904	Cút nhựa PPR D160mm dày 32,1mm	cái	4.800
905	Cút nhựa PPR D200mm dày 18,2mm	cái	405.100
906	Cút nhựa PPR D200mm dày 27,4mm	cái	539.900
907	Cút nhựa PPR D200mm dày 33,2mm	cái	654.300
908	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,3mm	cái	790.200
909	Cút nhựa PPR D20mm dày 2,8mm	cái	714.600
910	Cút nhựa PPR D20mm dày 3,4mm	cái	964.800
911	Cút nhựa PPR D20mm dày 4,1mm	cái	1.173.500
912	Cút nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	cái	1.416.100
913	Cút nhựa PPR D25mm dày 3,5mm	cái	952.800
914	Cút nhựa PPR D25mm dày 4,2mm	cái	1.296.400
915	Cút nhựa PPR D25mm dày 5,1mm	cái	1.573.300
916	Cút nhựa PPR D32mm dày 2,9mm	cái	1.897.400
917	Cút nhựa PPR D32mm dày 4,4mm	cái	1.429.200
918	Cút nhựa PPR D32mm dày 5,4mm	cái	1.929.400
919	Cút nhựa PPR D32mm dày 6,5mm	cái	2.343.500
920	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	2.828.000
921	Cút nhựa PPR D40mm dày 5,5mm	cái	2.779.000
922	Cút nhựa PPR D40mm dày 6,7mm	cái	3.556.200
923	Cút nhựa PPR D40mm dày 8,1mm	cái	4.309.000
924	Cút nhựa PPR D50mm dày 10,1mm	cái	5.270
925	Cút nhựa PPR D50mm dày 4,6mm	cái	6.420
926	Cút nhựa PPR D50mm dày 6,9mm	cái	7.790
927	Cút nhựa PPR D50mm dày 8,3mm	cái	9.390

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
928	Cút nhựa PPR D63mm dày 10,5mm	cái	7.700
929	Cút nhựa PPR D63mm dày 12,7mm	cái	9.630
930	Cút nhựa PPR D63mm dày 5,8mm	cái	11.550
931	Cút nhựa PPR D63mm dày 8,6mm	cái	14.030
932	Cút nhựa PPR D75mm dày 10,3mm	cái	12.270
933	Cút nhựa PPR D75mm dày 12,5mm	cái	18.620
934	Cút nhựa PPR D75mm dày 15,1mm	cái	22.850
935	Cút nhựa PPR D75mm dày 6,8mm	cái	27.510
936	Cút nhựa PPR D90mm dày 12,3mm	cái	20.000
937	Cút nhựa PPR D90mm dày 15,0mm	cái	29.730
938	Cút nhựa PPR D90mm dày 18,1mm	cái	36.220
939	Cút nhựa PPR D90mm dày 8,2mm	cái	43.780
940	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	39.100
941	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	109.300
942	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	339.900
943	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	590.000
944	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	708.000
945	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
946	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
947	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
948	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
949	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
950	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
951	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
952	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
953	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
954	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
955	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
956	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
957	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
958	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
959	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
960	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
961	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
962	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
963	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
964	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
965	Cút ống thông gió hộp, chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
966	Cút ống thông gió tròn $D \leq 125\text{mm}$	cái	149.000
967	Cút ống thông gió tròn $D \leq 160\text{mm}$	cái	344.900
968	Cút ống thông gió tròn $D \leq 200\text{mm}$	cái	426.700
969	Cút ống thông gió tròn $D \leq 250\text{mm}$	cái	533.900
970	Cút ống thông gió tròn $D \leq 315\text{mm}$	cái	675.400
971	Cút ống thông gió tròn $D \leq 400\text{mm}$	cái	853.800
972	Cút ống thông gió tròn $D \leq 450\text{mm}$	cái	961.000
973	Cút ống thông gió tròn $D \leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
974	Cút ống thông gió tròn $D \leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
975	Cút thép D100mm	cái	68.000
976	Cút thép D125mm	cái	111.400
977	Cút thép D150mm	cái	170.300
978	Cút thép D15mm	cái	3.000
979	Cút thép D200mm	cái	379.200
980	Cút thép D20mm	cái	4.000
981	Cút thép D250mm	cái	655.700
982	Cút thép D25mm	cái	5.000
983	Cút thép D300mm	cái	6.000
984	Cút thép D32mm	cái	8.000
985	Cút thép D40mm	cái	12.000
986	Cút thép D50mm	cái	21.000
987	Cút thép D60mm	cái	996.100
988	Cút thép D75mm	cái	38.000
989	Cút thép D80mm	cái	42.290
990	Cút thép không rỉ D100mm	cái	78.500
991	Cút thép không rỉ D125mm	cái	129.100
992	Cút thép không rỉ D150mm	cái	197.300
993	Cút thép không rỉ D15mm	cái	4.000
994	Cút thép không rỉ D200mm	cái	438.700
995	Cút thép không rỉ D20mm	cái	5.000
996	Cút thép không rỉ D250mm	cái	758.400
997	Cút thép không rỉ D25mm	cái	6.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
998	Cút thép không rỉ D300mm	cái	1.134.100
999	Cút thép không rỉ D32mm	cái	7.000
1.000	Cút thép không rỉ D40mm	cái	9.000
1.001	Cút thép không rỉ D50mm	cái	14.000
1.002	Cút thép không rỉ D60mm	cái	24.000
1.003	Cút thép không rỉ D75mm	cái	44.000
1.004	Cút thép không rỉ D80mm	cái	48.860
1.005	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	78.500
1.006	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.007	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
1.008	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	6.000
1.009	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	7.000
1.010	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	9.000
1.011	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.012	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	32.750
1.013	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	44.000
1.014	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	61.000
1.015	Đai khởi thủy D100mm	cái	66.000
1.016	Đai khởi thủy D125mm	cái	91.000
1.017	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
1.018	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
1.019	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
1.020	Đai khởi thủy D300mm	cái	499.000
1.021	Đai khởi thủy D350mm	cái	588.400
1.022	Đai khởi thủy D400mm	cái	649.000
1.023	Đai khởi thủy D450mm	cái	670.800
1.024	Đai khởi thủy D500mm	cái	692.500
1.025	Đai khởi thủy D600mm	cái	736.100
1.026	Đai khởi thủy D60mm	cái	29.150
1.027	Đai khởi thủy D700mm	cái	779.600
1.028	Đai khởi thủy D800mm	cái	823.100
1.029	Đai khởi thủy D80mm	cái	51.700
1.030	Đất sét	m3	25.280
1.031	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	25.000
1.032	Đầu cốt đồng	bộ	30.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.033	Đầu nối cần	bộ	265.000
1.034	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 10,0mm	cái	196.200
1.035	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 15,1mm	cái	196.200
1.036	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 18,3mm	cái	196.200
1.037	Đầu nối thẳng PPR D110mm, dày 22,1mm	cái	196.200
1.038	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 11,4mm	cái	370.200
1.039	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 17,1mm	cái	370.200
1.040	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 20,8mm	cái	370.200
1.041	Đầu nối thẳng PPR D125mm, dày 25,1mm	cái	370.200
1.042	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 12,7mm	cái	528.500
1.043	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 19,2mm	cái	528.500
1.044	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 23,3mm	cái	528.500
1.045	Đầu nối thẳng PPR D140mm, dày 28,1mm	cái	528.500
1.046	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 14,6mm	cái	740.400
1.047	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 21,9mm	cái	740.400
1.048	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 26,6mm	cái	740.400
1.049	Đầu nối thẳng PPR D160mm, dày 32,1mm	cái	740.400
1.050	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 18,2mm	cái	1.315.700
1.051	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 27,4mm	cái	1.315.700
1.052	Đầu nối thẳng PPR D200mm, dày 33,2mm	cái	1.315.700
1.053	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,3mm	cái	2.900
1.054	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 2,8mm	cái	2.900
1.055	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 3,4mm	cái	2.900
1.056	Đầu nối thẳng PPR D20mm, dày 4,1mm	cái	2.900
1.057	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 2,8mm	cái	4.800
1.058	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 3,5mm	cái	4.800
1.059	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 4,2mm	cái	4.800
1.060	Đầu nối thẳng PPR D25mm, dày 5,1mm	cái	4.800
1.061	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 2,9mm	cái	7.400
1.062	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 4,4mm	cái	7.400
1.063	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 5,4mm	cái	7.400
1.064	Đầu nối thẳng PPR D32mm, dày 6,5mm	cái	7.400
1.065	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 3,7mm	cái	11.900
1.066	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 5,5mm	cái	11.900
1.067	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 6,7mm	cái	11.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.068	Đầu nối thẳng PPR D40mm, dày 8,1mm	cái	11.900
1.069	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 10,1mm	cái	21.600
1.070	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 4,6mm	cái	21.600
1.071	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 6,9mm	cái	21.600
1.072	Đầu nối thẳng PPR D50mm, dày 8,3mm	cái	21.600
1.073	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 10,5mm	cái	45.200
1.074	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 12,7mm	cái	45.200
1.075	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 5,8mm	cái	45.200
1.076	Đầu nối thẳng PPR D63mm, dày 8,6mm	cái	45.200
1.077	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 10,3mm	cái	71.500
1.078	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 12,5mm	cái	71.500
1.079	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 15,1mm	cái	71.500
1.080	Đầu nối thẳng PPR D75mm, dày 6,8mm	cái	71.500
1.081	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 12,3mm	cái	121.000
1.082	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 15,0mm	cái	121.000
1.083	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 18,1mm	cái	121.000
1.084	Đầu nối thẳng PPR D90mm, dày 8,2mm	cái	121.000
1.085	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1.086	Đầu phá 250mm	cái	300.000
1.087	Đầu phá 400mm	cái	400.000
1.088	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1.089	Đầu phá 500mm	cái	500.000
1.090	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1.091	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 10\text{mm}^2$	m	7.730
1.092	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 1\text{mm}^2$	m	9.680
1.093	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 25\text{mm}^2$	m	21.960
1.094	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 4\text{mm}^2$	m	33.190
1.095	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 50\text{mm}^2$	m	378.340
1.096	Dây dẫn điện 2 ruột $\leq 2 \times 95\text{mm}^2$	m	723.150
1.097	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 10\text{mm}^2$	m	131.850
1.098	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 1\text{mm}^2$	m	26.440
1.099	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 25\text{mm}^2$	m	303.640
1.100	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 3\text{mm}^2$	m	39.150
1.101	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 50\text{mm}^2$	m	548.330
1.102	Dây dẫn điện 3 ruột $\leq 3 \times 95\text{mm}^2$	m	1.065.710

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.103	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x10mm ²	m	171.680
1.104	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x1mm ²	m	33.640
1.105	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x25mm ²	m	395.210
1.106	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x3mm ²	m	49.840
1.107	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x50mm ²	m	722.480
1.108	Dây dẫn điện 4 ruột <= 4x95mm ²	m	1.409.060
1.109	Dây dẫn điện đơn <= 1x0,7mm ²	m	3.260
1.110	Dây dẫn điện đơn <= 1x10mm ²	m	39.974
1.111	Dây dẫn điện đơn <= 1x150mm ²	m	544.960
1.112	Dây dẫn điện đơn <= 1x1mm ²	m	4.190
1.113	Dây dẫn điện đơn <= 1x2,5mm ²	m	10.351
1.114	Dây dẫn điện đơn <= 1x200mm ²	m	645.470
1.115	Dây dẫn điện đơn <= 1x25mm ²	m	101.650
1.116	Dây dẫn điện đơn <= 1x300mm ²	m	1.065.900
1.117	Dây dẫn điện đơn <= 1x50mm ²	m	194.723
1.118	Dây dẫn điện đơn <= 1x6mm ²	m	27.081
1.119	Dây dẫn điện đơn <= 1x95mm ²	m	385.243
1.120	Dây đay	kg	14.400
1.121	Dây điện	m	5.870
1.122	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	65.716
1.123	Dây đồng D8mm	kg	13.000
1.124	Dây thép D1mm	kg	16.000
1.125	Dây thép D3mm	kg	16.000
1.126	Dây xích truyền động	cái	65.000
1.127	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
1.128	Đệm cao su	m ²	100.000
1.129	Đèn báo cháy	bộ	100.000
1.130	Đèn cầu	bộ	550.000
1.131	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
1.132	Đèn chống ẩm	bộ	56.100
1.133	Đèn chống nổ	bộ	117.000
1.134	Đèn chùm >10 bóng	bộ	1.520.000
1.135	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
1.136	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
1.137	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.138	Đèn cổ cò	bộ	50.000
1.139	Đèn đũa	bộ	135.000
1.140	Đèn nấm	bộ	400.000
1.141	Đèn pha dưới nước	bộ	800.000
1.142	Đèn pha trên cạn	bộ	800.000
1.143	Đèn sát trần có chụp	bộ	126.000
1.144	Đèn thoát hiểm	bộ	100.000
1.145	Đèn thường có chụp	bộ	36.000
1.146	Đèn trang trí âm trần	bộ	78.000
1.147	Đèn trang trí nổi	bộ	78.000
1.148	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	96.000
1.149	Đĩa cắt	cái	420.000
1.150	Đĩa mài	cái	35.000
1.151	Đinh 7cm	kg	21.500
1.152	Đinh ghim	cái	180
1.153	Đinh vít	cái	300
1.154	Đinh vít nở M3	bộ	200
1.155	Đinh vít nở M4	bộ	150
1.156	Đinh vít nở M5	bộ	150
1.157	Đinh vít nở M6	bộ	200
1.158	Đinh vít nở M8	bộ	250
1.159	Đồng hồ đo áp lực	cái	360.000
1.160	Đồng hồ đo lưu lượng D<=100mm	cái	7.755.000
1.161	Đồng hồ đo lưu lượng D<=200mm	cái	11.550.000
1.162	Đồng hồ đo lưu lượng D<=50mm	cái	4.619.000
1.163	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
1.164	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
1.165	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
1.166	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
1.167	Gạch chỉ (6,5x10,5x22)cm	viên	1.000
1.168	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	950
1.169	Gas	kg	22.730
1.170	Gen nilon cách điện Φ6	m	1.000
1.171	Giá đỡ máy	cái	54.500
1.172	Giá đỡ tủ	bộ	100.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.173	Giá treo	cái	226.400
1.174	Giấy dầu	m2	4.200
1.175	Giấy ráp số 0	tờ	500
1.176	Gioăng cao su D1000mm	cái	600.700
1.177	Gioăng cao su D100mm	cái	49.340
1.178	Gioăng cao su D1050mm	cái	634.100
1.179	Gioăng cao su D1100mm	cái	667.400
1.180	Gioăng cao su D110mm	cái	18.100
1.181	Gioăng cao su D1200mm	cái	734.200
1.182	Gioăng cao su D1250mm	cái	750.500
1.183	Gioăng cao su D125mm	cái	20.820
1.184	Gioăng cao su D1350mm	cái	766.800
1.185	Gioăng cao su D1400mm	cái	799.400
1.186	Gioăng cao su D1500mm	cái	934.400
1.187	Gioăng cao su D150mm	cái	57.600
1.188	Gioăng cao su D1600mm	cái	1.001.200
1.189	Gioăng cao su D160mm	cái	29.200
1.190	Gioăng cao su D1650mm	cái	1.034.600
1.191	Gioăng cao su D170mm	cái	37.210
1.192	Gioăng cao su D1800mm	cái	1.067.900
1.193	Gioăng cao su D180mm	cái	40.240
1.194	Gioăng cao su D1950mm	cái	1.134.700
1.195	Gioăng cao su D2000mm	cái	1.201.400
1.196	Gioăng cao su D200mm	cái	74.100
1.197	Gioăng cao su D2100mm	cái	1.268.200
1.198	Gioăng cao su D2200mm	cái	1.315.700
1.199	Gioăng cao su D2250mm	cái	1.325.300
1.200	Gioăng cao su D2400mm	cái	1.334.900
1.201	Gioăng cao su D240mm	cái	64.100
1.202	Gioăng cao su D2500mm	cái	1.466.900
1.203	Gioăng cao su D250mm	cái	107.000
1.204	Gioăng cao su D2550mm	cái	1.496.200
1.205	Gioăng cao su D2700mm	cái	1.584.300
1.206	Gioăng cao su D2850mm	cái	1.672.300
1.207	Gioăng cao su D3000mm	cái	1.760.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.208	Gioăng cao su D300mm	cái	131.600
1.209	Gioăng cao su D350mm	cái	157.900
1.210	Gioăng cao su D400mm	cái	213.800
1.211	Gioăng cao su D450mm	cái	256.500
1.212	Gioăng cao su D500mm	cái	296.000
1.213	Gioăng cao su D50mm	cái	6.890
1.214	Gioăng cao su D600mm	cái	378.200
1.215	Gioăng cao su D60mm	cái	8.590
1.216	Gioăng cao su D700mm	cái	441.700
1.217	Gioăng cao su D70mm	cái	10.290
1.218	Gioăng cao su D750mm	cái	454.400
1.219	Gioăng cao su D800mm	cái	467.200
1.220	Gioăng cao su D80mm	cái	12.000
1.221	Gioăng cao su D900mm	cái	534.000
1.222	Gioăng cao su D90mm	cái	13.700
1.223	Gioăng cao su lá 10mm	m2	720.000
1.224	Gioăng cao su tấm	m2	360.000
1.225	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m3	4.800.000
1.226	Gỗ ván nhóm IV	m3	4.400.000
1.227	Gương soi	cái	100.000
1.228	Họng cứu hỏa D100mm	cái	100.000
1.229	Họng cứu hỏa D80mm	cái	80.000
1.230	Hộp đựng	cái	45.460
1.231	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=1600cm ²	cái	23.500
1.232	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=225cm ²	cái	15.500
1.233	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=40cm ²	cái	15.500
1.234	Hộp nối, hộp phân dây,..., hộp Automat <=500cm ²	cái	15.500
1.235	Hộp số (nếu có)	cái	54.500
1.236	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 1 bóng	bộ	164.000
1.237	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 2 bóng	bộ	230.400
1.238	Hộp và bóng đèn ống 0,6m loại 3 bóng	bộ	296.700
1.239	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 1 bóng	bộ	239.100
1.240	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 2 bóng	bộ	331.800
1.241	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 3 bóng	bộ	424.500
1.242	Hộp và bóng đèn ống 1,2m loại 4 bóng	bộ	517.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.243	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 1 bóng	bộ	298.900
1.244	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 2 bóng	bộ	414.800
1.245	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 3 bóng	bộ	530.600
1.246	Hộp và bóng đèn ống 1,5m loại 4 bóng	bộ	646.600
1.247	Kệ kính	cái	100.000
1.248	Keo dán	kg	100.900
1.249	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1000\text{mm}$	cái	242.000
1.250	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1250\text{mm}$	cái	334.000
1.251	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D1800\text{mm}$	cái	516.000
1.252	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D2250\text{mm}$	cái	635.300
1.253	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D3000\text{mm}$	cái	834.000
1.254	Khối móng bê tông đỡ ống $\leq D600\text{mm}$	cái	147.000
1.255	Khối móng bê tông đỡ ống D200mm	cái	39.000
1.256	Khối móng bê tông đỡ ống D300mm	cái	88.000
1.257	Kim thu sét L=0,5m	cái	24.000
1.258	Kim thu sét L=1,0m	cái	48.000
1.259	Kim thu sét L=1,5m	cái	72.000
1.260	Kim thu sét L=2,0m	cái	84.000
1.261	Linh kiện báo cháy	cái	147.300
1.262	Linh kiện chống điện giật	cái	180.000
1.263	Lưỡi cưa	cái	12.000
1.264	Lưỡi khoan	cái	60.000
1.265	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
1.266	Lưới thép 16x16	m ²	24.000
1.267	Màng keo dán ống	m ²	10.000
1.268	Măng sông nhựa D100mm	cái	20.280
1.269	Măng sông nhựa D110mm	cái	23.400
1.270	Măng sông nhựa D150mm	cái	39.000
1.271	Măng sông nhựa D15mm	cái	1.250
1.272	Măng sông nhựa D200mm	cái	78.000
1.273	Măng sông nhựa D20mm	cái	1.560
1.274	Măng sông nhựa D250mm	cái	97.500
1.275	Măng sông nhựa D25mm	cái	1.900
1.276	Măng sông nhựa D32mm	cái	2.340
1.277	Măng sông nhựa D40mm	cái	2.960

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.278	Măng sông nhựa D50mm	cái	3.430
1.279	Măng sông nhựa D67mm	cái	3.900
1.280	Măng sông nhựa D76mm	cái	7.180
1.281	Măng sông nhựa D89mm	cái	9.360
1.282	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1.283	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1.284	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1.285	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1.286	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1.287	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1.288	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.990
1.289	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1.290	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1.291	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	560
1.292	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	700
1.293	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	1.280
1.294	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	1.870
1.295	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	3.170
1.296	Măng sông thép tráng kẽm D<=25mm	cái	5.000
1.297	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1.298	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1.299	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1.300	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1.301	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1.302	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
1.303	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1.304	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1.305	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1.306	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000
1.307	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1.308	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1.309	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1.310	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1.311	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1.312	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 38,2mm	bộ	2.533.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.313	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1.314	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1.315	Mặt bích HDPE D1000mm, dày 72,5mm	bộ	2.933.000
1.316	Mặt bích HDPE D110mm, dày 10,0mm	bộ	216.500
1.317	Mặt bích HDPE D110mm, dày 12,3mm	bộ	227.300
1.318	Mặt bích HDPE D110mm, dày 4,2mm	bộ	178.100
1.319	Mặt bích HDPE D110mm, dày 5,3mm	bộ	187.000
1.320	Mặt bích HDPE D110mm, dày 6,6mm	bộ	196.400
1.321	Mặt bích HDPE D110mm, dày 8,1mm	bộ	206.200
1.322	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1.323	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1.324	Mặt bích HDPE D1200mm, dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1.325	Mặt bích HDPE D125mm, dày 11,4mm	bộ	249.000
1.326	Mặt bích HDPE D125mm, dày 14,0mm	bộ	261.500
1.327	Mặt bích HDPE D125mm, dày 4,8mm	bộ	204.800
1.328	Mặt bích HDPE D125mm, dày 6,0mm	bộ	215.000
1.329	Mặt bích HDPE D125mm, dày 7,4mm	bộ	225.800
1.330	Mặt bích HDPE D125mm, dày 9,2mm	bộ	237.100
1.331	Mặt bích HDPE D140mm, dày 10,3mm	bộ	272.700
1.332	Mặt bích HDPE D140mm, dày 12,7mm	bộ	286.300
1.333	Mặt bích HDPE D140mm, dày 15,7mm	bộ	300.600
1.334	Mặt bích HDPE D140mm, dày 5,4mm	bộ	235.500
1.335	Mặt bích HDPE D140mm, dày 6,7mm	bộ	247.300
1.336	Mặt bích HDPE D140mm, dày 8,3mm	bộ	259.700
1.337	Mặt bích HDPE D160mm, dày 11,8mm	bộ	313.400
1.338	Mặt bích HDPE D160mm, dày 14,6mm	bộ	329.100
1.339	Mặt bích HDPE D160mm, dày 17,9mm	bộ	345.600
1.340	Mặt bích HDPE D160mm, dày 6,2mm	bộ	270.800
1.341	Mặt bích HDPE D160mm, dày 7,7mm	bộ	284.300
1.342	Mặt bích HDPE D160mm, dày 9,5mm	bộ	298.500
1.343	Mặt bích HDPE D180mm, dày 10,7mm	bộ	343.400
1.344	Mặt bích HDPE D180mm, dày 13,3mm	bộ	360.600
1.345	Mặt bích HDPE D180mm, dày 16,4mm	bộ	378.600
1.346	Mặt bích HDPE D180mm, dày 20,1mm	bộ	397.500
1.347	Mặt bích HDPE D180mm, dày 6,9mm	bộ	311.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.348	Mặt bích HDPE D180mm, dày 8,6mm	bộ	327.000
1.349	Mặt bích HDPE D200mm, dày 11,9mm	bộ	394.800
1.350	Mặt bích HDPE D200mm, dày 14,7mm	bộ	414.500
1.351	Mặt bích HDPE D200mm, dày 18,2mm	bộ	435.200
1.352	Mặt bích HDPE D200mm, dày 22,4mm	bộ	457.000
1.353	Mặt bích HDPE D200mm, dày 7,7mm	bộ	358.100
1.354	Mặt bích HDPE D200mm, dày 9,6mm	bộ	376.000
1.355	Mặt bích HDPE D225mm, dày 10,8mm	bộ	432.400
1.356	Mặt bích HDPE D225mm, dày 13,4mm	bộ	454.000
1.357	Mặt bích HDPE D225mm, dày 16,6mm	bộ	476.700
1.358	Mặt bích HDPE D225mm, dày 20,5mm	bộ	500.500
1.359	Mặt bích HDPE D225mm, dày 25,2mm	bộ	525.500
1.360	Mặt bích HDPE D225mm, dày 8,6mm	bộ	411.800
1.361	Mặt bích HDPE D250mm, dày 11,9mm	bộ	497.300
1.362	Mặt bích HDPE D250mm, dày 14,8mm	bộ	522.200
1.363	Mặt bích HDPE D250mm, dày 18,4mm	bộ	548.300
1.364	Mặt bích HDPE D250mm, dày 22,7mm	bộ	757.700
1.365	Mặt bích HDPE D250mm, dày 27,9mm	bộ	604.500
1.366	Mặt bích HDPE D250mm, dày 9,6mm	bộ	473.600
1.367	Mặt bích HDPE D280mm, dày 10,7mm	bộ	544.600
1.368	Mặt bích HDPE D280mm, dày 13,4mm	bộ	571.800
1.369	Mặt bích HDPE D280mm, dày 16,6mm	bộ	600.400
1.370	Mặt bích HDPE D280mm, dày 20,6mm	bộ	630.400
1.371	Mặt bích HDPE D280mm, dày 25,4mm	bộ	661.900
1.372	Mặt bích HDPE D280mm, dày 31,3mm	bộ	695.000
1.373	Mặt bích HDPE D315mm, dày 12,1mm	bộ	626.300
1.374	Mặt bích HDPE D315mm, dày 15,0mm	bộ	657.600
1.375	Mặt bích HDPE D315mm, dày 18,7mm	bộ	690.500
1.376	Mặt bích HDPE D315mm, dày 23,2mm	bộ	725.000
1.377	Mặt bích HDPE D315mm, dày 28,6mm	bộ	761.300
1.378	Mặt bích HDPE D315mm, dày 35,2mm	bộ	799.400
1.379	Mặt bích HDPE D355mm, dày 13,6mm	bộ	720.200
1.380	Mặt bích HDPE D355mm, dày 16,9mm	bộ	756.200
1.381	Mặt bích HDPE D355mm, dày 21,7mm	bộ	794.000
1.382	Mặt bích HDPE D355mm, dày 26,1mm	bộ	833.700

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.383	Mặt bích HDPE D355mm, dày 32,2mm	bộ	875.400
1.384	Mặt bích HDPE D355mm, dày 39,7mm	bộ	919.200
1.385	Mặt bích HDPE D400mm, dày 15,3mm	bộ	828.200
1.386	Mặt bích HDPE D400mm, dày 19,1mm	bộ	869.600
1.387	Mặt bích HDPE D400mm, dày 23,7mm	bộ	913.100
1.388	Mặt bích HDPE D400mm, dày 29,4mm	bộ	958.800
1.389	Mặt bích HDPE D400mm, dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1.390	Mặt bích HDPE D400mm, dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1.391	Mặt bích HDPE D450mm, dày 17,2mm	bộ	952.400
1.392	Mặt bích HDPE D450mm, dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1.393	Mặt bích HDPE D450mm, dày 26,7mm	bộ	1.050.000
1.394	Mặt bích HDPE D450mm, dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1.395	Mặt bích HDPE D450mm, dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1.396	Mặt bích HDPE D450mm, dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1.397	Mặt bích HDPE D500mm, dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1.398	Mặt bích HDPE D500mm, dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1.399	Mặt bích HDPE D500mm, dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1.400	Mặt bích HDPE D500mm, dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1.401	Mặt bích HDPE D500mm, dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1.402	Mặt bích HDPE D500mm, dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1.403	Mặt bích HDPE D560mm, dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1.404	Mặt bích HDPE D560mm, dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1.405	Mặt bích HDPE D560mm, dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1.406	Mặt bích HDPE D560mm, dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1.407	Mặt bích HDPE D560mm, dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1.408	Mặt bích HDPE D560mm, dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1.409	Mặt bích HDPE D630mm, dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1.410	Mặt bích HDPE D630mm, dày 30,0mm	bộ	1.520.900
1.411	Mặt bích HDPE D630mm, dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1.412	Mặt bích HDPE D630mm, dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1.413	Mặt bích HDPE D630mm, dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1.414	Mặt bích HDPE D710mm, dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1.415	Mặt bích HDPE D710mm, dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1.416	Mặt bích HDPE D710mm, dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1.417	Mặt bích HDPE D710mm, dày 52,2mm	bộ	1.928.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.418	Mặt bích HDPE D710mm, dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1.419	Mặt bích HDPE D800mm, dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1.420	Mặt bích HDPE D800mm, dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1.421	Mặt bích HDPE D800mm, dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1.422	Mặt bích HDPE D800mm, dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1.423	Mặt bích HDPE D900mm, dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1.424	Mặt bích HDPE D900mm, dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1.425	Mặt bích HDPE D900mm, dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1.426	Mặt bích HDPE D900mm, dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1.427	Matit	kg	6.300
1.428	Máy biến dòng <=100/5A	cái	610.000
1.429	Máy biến dòng <=200/5A	cái	610.000
1.430	Máy biến dòng <=50/5A	cái	610.000
1.431	Mỡ bôi trơn	kg	15.000
1.432	Mỡ thoa ống	kg	31.820
1.433	Mối nối mềm D<=50mm	cái	45.000
1.434	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1.435	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1.436	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1.437	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1.438	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1.439	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1.440	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1.441	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1.442	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1.443	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1.444	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1.445	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1.446	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1.447	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1.448	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1.449	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1.450	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1.451	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1.452	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.453	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1.454	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1.455	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1.456	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1.457	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1.458	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1.459	Mũi khoan	cái	65.000
1.460	Nhôm lá b=0,8	m2	427.100
1.461	Nhựa dán	kg	111.000
1.462	Nhựa thông	kg	30.000
1.463	Nước	lít	7
1.464	Nước sạch	m3	7.000
1.465	Nước thi công	m3	7.000
1.466	Nút bảo cháy khẩn cấp	bộ	10.000
1.467	Nút bịt nhựa D100mm	cái	12.000
1.468	Nút bịt nhựa D110mm	cái	15.000
1.469	Nút bịt nhựa D150mm	cái	18.000
1.470	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.440
1.471	Nút bịt nhựa D200mm	cái	24.000
1.472	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.680
1.473	Nút bịt nhựa D250mm	cái	27.000
1.474	Nút bịt nhựa D25mm	cái	2.400
1.475	Nút bịt nhựa D32mm	cái	3.600
1.476	Nút bịt nhựa D40mm	cái	4.800
1.477	Nút bịt nhựa D50mm	cái	6.000
1.478	Nút bịt nhựa D67mm	cái	7.200
1.479	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.400
1.480	Nút bịt nhựa D89mm	cái	9.600
1.481	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	74.000
1.482	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	74.000
1.483	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	98.700
1.484	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.000
1.485	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	123.300
1.486	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	3.000
1.487	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	154.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.488	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	4.000
1.489	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	5.000
1.490	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	7.000
1.491	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.000
1.492	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	13.000
1.493	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1.494	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	39.000
1.495	Ổ cắm ba	cái	51.000
1.496	Ổ cắm bốn	cái	71.400
1.497	Ổ cắm đôi	cái	40.000
1.498	Ổ cắm đơn	cái	25.000
1.499	Ô xy	chai	90.900
1.500	Oát kê công tơ	cái	150.000
1.501	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=1\text{m}$	đoạn	1.370.000
1.502	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=2,5\text{m}$	đoạn	3.425.000
1.503	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=2\text{m}$	đoạn	2.740.000
1.504	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=3\text{m}$	đoạn	4.110.000
1.505	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=4\text{m}$	đoạn	5.480.000
1.506	Ống bê tông $D \leq 1000\text{mm}$, $L=5\text{m}$	đoạn	6.850.000
1.507	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=1\text{m}$	đoạn	1.712.500
1.508	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=2,5\text{m}$	đoạn	4.281.250
1.509	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=2\text{m}$	đoạn	3.425.000
1.510	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=3\text{m}$	đoạn	5.137.500
1.511	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=4\text{m}$	đoạn	6.850.000
1.512	Ống bê tông $D \leq 1250\text{mm}$, $L=5\text{m}$	đoạn	8.562.500
1.513	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=1\text{m}$	đoạn	3.830.000
1.514	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=2,5\text{m}$	đoạn	9.575.000
1.515	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=2\text{m}$	đoạn	7.660.000
1.516	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=3\text{m}$	đoạn	11.490.000
1.517	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=4\text{m}$	đoạn	15.320.000
1.518	Ống bê tông $D \leq 1800\text{mm}$, $L=5\text{m}$	đoạn	19.150.000
1.519	Ống bê tông $D \leq 2250\text{mm}$, $L=1\text{m}$	đoạn	10.170.000
1.520	Ống bê tông $D \leq 2250\text{mm}$, $L=2,5\text{m}$	đoạn	25.425.000
1.521	Ống bê tông $D \leq 2250\text{mm}$, $L=2\text{m}$	đoạn	20.340.000
1.522	Ống bê tông $D \leq 2250\text{mm}$, $L=3\text{m}$	đoạn	30.510.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.523	Ống bê tông D<=2250mm, L=4m	đoạn	40.680.000
1.524	Ống bê tông D<=2250mm, L=5m	đoạn	50.850.000
1.525	Ống bê tông D<=3000mm, L=1m	đoạn	13.560.000
1.526	Ống bê tông D<=3000mm, L=2,5m	đoạn	33.900.000
1.527	Ống bê tông D<=3000mm, L=2m	đoạn	27.120.000
1.528	Ống bê tông D<=3000mm, L=3m	đoạn	40.680.000
1.529	Ống bê tông D<=600mm, L=1m	đoạn	565.000
1.530	Ống bê tông D<=600mm, L=2,5m	đoạn	1.412.500
1.531	Ống bê tông D<=600mm, L=2m	đoạn	1.130.000
1.532	Ống bê tông D<=600mm, L=3m	đoạn	1.695.000
1.533	Ống bê tông D<=600mm, L=4m	đoạn	2.260.000
1.534	Ống bê tông D<=600mm, L=5m	đoạn	2.825.000
1.535	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	332.000
1.536	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	664.000
1.537	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	415.000
1.538	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	830.000
1.539	Ống các loại và dây điện	m	77.400
1.540	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1.541	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1.542	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1.543	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1.544	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1.545	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1.546	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1.547	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1.548	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1.549	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
1.550	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1.551	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1.552	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1.553	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1.554	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60	m	27.000
1.555	Ống chống D377mm	m	398.300
1.556	Ống chống D426mm	m	450.100
1.557	Ống chống D477mm	m	504.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.558	Ống chống D529mm	m	596.200
1.559	Ống chống D630mm	m	710.000
1.560	Ống chống D720mm	m	811.500
1.561	Ống đồng D12,7mm, L=2m	m	10.800
1.562	Ống đồng D15,9mm, L=2m	m	13.500
1.563	Ống đồng D19,1mm, L=2m	m	17.100
1.564	Ống đồng D22,2mm, L=2m	m	18.900
1.565	Ống đồng D25,4mm, L=2m	m	21.600
1.566	Ống đồng D28,6mm, L=2m	m	24.300
1.567	Ống đồng D31,8mm, L=2m	m	25.200
1.568	Ống đồng D34,9mm, L=2m	m	28.800
1.569	Ống đồng D38,1mm, L=2m	m	32.400
1.570	Ống đồng D41,3mm, L=2m	m	36.000
1.571	Ống đồng D54mm, L=2m	m	45.000
1.572	Ống đồng D6,4mm, L=2m	m	5.760
1.573	Ống đồng D66,7mm, L=2m	m	57.600
1.574	Ống đồng D9,5mm, L=2m	m	8.280
1.575	Ống gang D<=1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1.576	Ống gang D<=1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1.577	Ống gang D<=2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1.578	Ống gang D<=2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1.579	Ống gang D<=400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1.580	Ống gang D<=600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1.581	Ống gang D<=900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1.582	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1.583	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1.584	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1.585	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1.586	Ống gió D50mm	m	19.080
1.587	Ống kết cấu giếng D108mm	m	99.100
1.588	Ống kết cấu giếng D127mm	m	116.500
1.589	Ống kết cấu giếng D146mm	m	133.900
1.590	Ống kết cấu giếng D168mm	m	154.100
1.591	Ống kết cấu giếng D194mm	m	177.900
1.592	Ống kết cấu giếng D219mm	m	200.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.593	Ống kết cấu giếng D273mm	m	250.400
1.594	Ống kết cấu giếng D325mm	m	314.700
1.595	Ống kết cấu giếng D350mm	m	338.900
1.596	Ống kết cấu giếng D377mm	m	365.000
1.597	Ống kết cấu giếng D426mm	m	412.400
1.598	Ống kết cấu giếng D450mm	m	435.700
1.599	Ống kết cấu giếng D477mm	m	461.800
1.600	Ống kết cấu giếng D529mm	m	512.200
1.601	Ống kết cấu giếng D630mm	m	609.900
1.602	Ống kết cấu giếng D720mm	m	697.100
1.603	Ống kết cấu giếng D820mm	m	793.900
1.604	Ống kết cấu giếng D89mm	m	77.100
1.605	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1.606	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1.607	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1.608	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1.609	Ống kim loại D \leq 26mm	m	9.410
1.610	Ống kim loại D \leq 35mm	m	18.890
1.611	Ống kim loại D \leq 40mm	m	22.810
1.612	Ống kim loại D \leq 50mm	m	30.410
1.613	Ống kim loại D \leq 66mm	m	41.920
1.614	Ống kim loại D \leq 80mm	m	66.800
1.615	Ống mềm	m	3.000
1.616	Ống múc loại: 409 kg/cái	cái	1.840.500
1.617	Ống múc loại: 522 kg/cái	cái	2.349.000
1.618	Ống múc loại: 635 kg/cái	cái	2.857.500
1.619	Ống múc loại: 692 kg/cái	cái	3.114.000
1.620	Ống múc loại: 735 kg/cái	cái	3.307.500
1.621	Ống múc loại: 793 kg/cái	cái	3.568.500
1.622	Ống múc loại: 824 kg/cái	cái	3.708.000
1.623	Ống nâng nước D200mm	m	180.000
1.624	Ống nhựa D \leq 15mm	m	6.200
1.625	Ống nhựa D \leq 27mm	m	8.800
1.626	Ống nhựa D \leq 34mm	m	17.400
1.627	Ống nhựa D \leq 48mm	m	23.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.628	Ống nhựa D \leq 76mm	m	48.600
1.629	Ống nhựa D \leq 90mm	m	68.900
1.630	Ống nhựa D100mm, L=6m	m	89.100
1.631	Ống nhựa D100mm, L=8m	m	89.100
1.632	Ống nhựa D110mm, L=8m	m	101.600
1.633	Ống nhựa D125mm, L=6m	m	114.300
1.634	Ống nhựa D150mm, L=6m	m	164.000
1.635	Ống nhựa D150mm, L=8m	m	164.000
1.636	Ống nhựa D15mm, L=8m	m	6.200
1.637	Ống nhựa D200mm, L=6m	m	331.900
1.638	Ống nhựa D200mm, L=8m	m	331.900
1.639	Ống nhựa D20mm, L=6m	m	8.800
1.640	Ống nhựa D20mm, L=8m	m	8.800
1.641	Ống nhựa D250mm, L=6m	m	513.000
1.642	Ống nhựa D250mm, L=8m	m	513.000
1.643	Ống nhựa D25mm, L=6m	m	12.400
1.644	Ống nhựa D25mm, L=8m	m	12.400
1.645	Ống nhựa D32mm, L=6m	m	17.400
1.646	Ống nhựa D32mm, L=8m	m	17.400
1.647	Ống nhựa D40mm, L=6m	m	23.000
1.648	Ống nhựa D40mm, L=8m	m	23.000
1.649	Ống nhựa D50mm, L=6m	m	30.100
1.650	Ống nhựa D50mm, L=8m	m	30.100
1.651	Ống nhựa D60mm, L=6m	m	44.000
1.652	Ống nhựa D67mm, L=8m	m	53.200
1.653	Ống nhựa D75mm, L=6m	m	53.200
1.654	Ống nhựa D76mm, L=8m	m	76.300
1.655	Ống nhựa D80mm, L=6m	m	76.300
1.656	Ống nhựa D89mm, L=8m	m	109.100
1.657	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.658	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.659	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.400
1.660	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1.661	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1.662	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.663	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.200
1.664	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1.665	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1.666	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.300
1.667	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.818.400
1.668	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1.669	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1.670	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1.671	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	316.000
1.672	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	455.000
1.673	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	600.000
1.674	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	645.000
1.675	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	877.500
1.676	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	1.110.000
1.677	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	1.660.000
1.678	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	2.488.000
1.679	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	3.360.000
1.680	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	4.232.000
1.681	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 38,2mm	m	8.591.400
1.682	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 47,7mm	m	10.607.200
1.683	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 59,3mm	m	13.017.200
1.684	Ống nhựa HDPE D1000mm, dày 72,5mm	m	15.673.800
1.685	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 10mm	m	217.400
1.686	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 12,3mm	m	261.600
1.687	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 4,2mm	m	97.000
1.688	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 5,3mm	m	120.500
1.689	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 6,6mm	m	150.600
1.690	Ống nhựa HDPE D110mm, dày 8,1mm	m	180.000
1.691	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 45,9mm	m	12.412.400
1.692	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 57,2mm	m	15.313.400
1.693	Ống nhựa HDPE D1200mm, dày 67,9mm	m	17.985.900
1.694	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 11,4mm	m	281.200
1.695	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 14mm	m	335.300
1.696	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 4,8mm	m	125.400
1.697	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 6,0mm	m	155.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.698	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 7,4mm	m	190.200
1.699	Ống nhựa HDPE D125mm, dày 9,2mm	m	231.800
1.700	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 10,3mm	m	287.500
1.701	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 12,7mm	m	348.600
1.702	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 15,7mm	m	419.300
1.703	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 5,4mm	m	157.400
1.704	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 6,7mm	m	193.700
1.705	Ống nhựa HDPE D140mm, dày 8,3mm	m	237.400
1.706	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 11,8mm	m	375.100
1.707	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 14,6mm	m	461.000
1.708	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 17,9mm	m	550.000
1.709	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 6,2mm	m	206.300
1.710	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 7,7mm	m	254.300
1.711	Ống nhựa HDPE D160mm, dày 9,5mm	m	312.000
1.712	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1.713	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 10,7mm	m	392.700
1.714	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 13,3mm	m	478.300
1.715	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 16,4mm	m	579.900
1.716	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 20,1mm	m	695.400
1.717	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 6,9mm	m	257.800
1.718	Ống nhựa HDPE D180mm, dày 8,6mm	m	320.200
1.719	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 11,9mm	m	492.200
1.720	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 14,7mm	m	586.100
1.721	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 18,2mm	m	725.500
1.722	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 22,4mm	m	865.100
1.723	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 7,7mm	m	320.100
1.724	Ống nhựa HDPE D200mm, dày 9,6mm	m	398.900
1.725	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	7.800
1.726	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1.727	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 10,8mm	m	502.300
1.728	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 13,4mm	m	604.900
1.729	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 16,6mm	m	740.900
1.730	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 20,5mm	m	887.100
1.731	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 25,2mm	m	1.070.000
1.732	Ống nhựa HDPE D225mm, dày 8,6mm	m	401.600

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.733	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 11,9mm	m	613.000
1.734	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 14,8mm	m	749.500
1.735	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 18,4mm	m	921.100
1.736	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 22,7mm	m	1.103.600
1.737	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 27,9mm	m	1.320.400
1.738	Ống nhựa HDPE D250mm, dày 9,6mm	m	497.500
1.739	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	11.500
1.740	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	11.500
1.741	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	11.500
1.742	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 10,7mm	m	617.000
1.743	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 13,4mm	m	781.900
1.744	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 16,6mm	m	933.800
1.745	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 20,6mm	m	1.154.900
1.746	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 25,4mm	m	1.383.100
1.747	Ống nhựa HDPE D280mm, dày 31,3mm	m	1.653.800
1.748	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 12,1mm	m	786.700
1.749	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 15mm	m	979.500
1.750	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 18,7mm	m	1.189.200
1.751	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 23,2mm	m	1.444.500
1.752	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 28,6mm	m	1.750.700
1.753	Ống nhựa HDPE D315mm, dày 35,2mm	m	2.106.800
1.754	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	15.500
1.755	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	15.500
1.756	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 13,6mm	m	999.300
1.757	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 16,9mm	m	1.231.800
1.758	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 21,7mm	m	1.511.200
1.759	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 26,1mm	m	1.832.000
1.760	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 32,2mm	m	2.222.600
1.761	Ống nhựa HDPE D355mm, dày 39,7mm	m	2.672.700
1.762	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 15,3mm	m	1.260.700
1.763	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 19,1mm	m	1.579.600
1.764	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 23,7mm	m	1.920.200
1.765	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 29,4mm	m	2.319.400
1.766	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 36,3mm	m	2.832.500
1.767	Ống nhựa HDPE D400mm, dày 44,7mm	m	3.403.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.768	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	19.700
1.769	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	19.700
1.770	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 17,2mm	m	1.611.100
1.771	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 21,5mm	m	1.982.800
1.772	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 26,7mm	m	2.426.400
1.773	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 33,1mm	m	2.932.500
1.774	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 40,9mm	m	3.585.100
1.775	Ống nhựa HDPE D450mm, dày 50,3mm	m	4.303.100
1.776	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 19,1mm	m	1.962.000
1.777	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 23,9mm	m	2.459.700
1.778	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 29,7mm	m	3.017.400
1.779	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 36,8mm	m	3.649.600
1.780	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 45,4mm	m	4.444.200
1.781	Ống nhựa HDPE D500mm, dày 55,8mm	m	5.322.500
1.782	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	37.000
1.783	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	37.000
1.784	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 21,4mm	m	2.694.600
1.785	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 26,7mm	m	3.322.700
1.786	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 33,2mm	m	4.079.500
1.787	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 41,2mm	m	4.979.600
1.788	Ống nhựa HDPE D560mm, dày 50,8mm	m	6.014.600
1.789	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 24,1mm	m	3.414.300
1.790	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 30mm	m	4.198.300
1.791	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 37,4mm	m	5.167.200
1.792	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 46,3mm	m	6.293.800
1.793	Ống nhựa HDPE D630mm, dày 57,2mm	m	7.145.800
1.794	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	58.900
1.795	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 27,2mm	m	4.346.900
1.796	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 33,9mm	m	5.353.000
1.797	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 42,1mm	m	6.566.600
1.798	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 52,2mm	m	8.007.700
1.799	Ống nhựa HDPE D710mm, dày 64,5mm	m	9.694.500
1.800	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	83.400
1.801	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	83.400
1.802	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 30,6mm	m	5.505.300

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.803	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 38,1mm	m	6.785.000
1.804	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 47,4mm	m	8.326.800
1.805	Ống nhựa HDPE D800mm, dày 58,8mm	m	10.165.800
1.806	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 34,4mm	m	6.962.700
1.807	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 42,9mm	m	8.585.100
1.808	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 53,3mm	m	10.532.900
1.809	Ống nhựa HDPE D900mm, dày 66,2mm	m	12.868.600
1.810	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	119.500
1.811	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	119.500
1.812	Ống nhựa L <=150mm	cái	3.960
1.813	Ống nhựa L <= 250mm	cái	7.920
1.814	Ống nhựa L <= 350mm	cái	9.900
1.815	Ống nhựa miệng bát D100mm, L=6m	m	101.600
1.816	Ống nhựa miệng bát D125mm, L=6m	m	161.800
1.817	Ống nhựa miệng bát D150mm, L=6m	m	258.300
1.818	Ống nhựa miệng bát D200mm, L=6m	m	525.600
1.819	Ống nhựa miệng bát D20mm, L=6m	m	8.800
1.820	Ống nhựa miệng bát D250mm, L=6m	m	513.000
1.821	Ống nhựa miệng bát D25mm, L=6m	m	12.400
1.822	Ống nhựa miệng bát D300mm, L=6m	m	811.700
1.823	Ống nhựa miệng bát D32mm, L=6m	m	17.400
1.824	Ống nhựa miệng bát D40mm, L=6m	m	23.000
1.825	Ống nhựa miệng bát D50mm, L=6m	m	30.100
1.826	Ống nhựa miệng bát D60mm, L=6m	m	44.000
1.827	Ống nhựa miệng bát D89mm, L=6m	m	68.900
1.828	Ống nhựa nhôm D12mm, L=100m	m	6.100
1.829	Ống nhựa nhôm D16mm, L=100m	m	6.100
1.830	Ống nhựa nhôm D20mm, L=50m	m	9.000
1.831	Ống nhựa nhôm D26mm, L=6m	m	14.200
1.832	Ống nhựa nhôm D32mm, L=6m	m	22.000
1.833	Ống nhựa PPR D110mm, dày 10,0mm	m	509.200
1.834	Ống nhựa PPR D110mm, dày 15,1mm	m	581.800
1.835	Ống nhựa PPR D110mm, dày 18,3mm	m	804.200
1.836	Ống nhựa PPR D110mm, dày 22,1mm	m	905.600
1.837	Ống nhựa PPR D125mm, dày 11,4mm	m	630.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.838	Ống nhựa PPR D125mm, dày 17,1mm	m	754.500
1.839	Ống nhựa PPR D125mm, dày 20,8mm	m	1.037.000
1.840	Ống nhựa PPR D125mm, dày 25,1mm	m	1.217.200
1.841	Ống nhựa PPR D140mm, dày 12,7mm	m	778.400
1.842	Ống nhựa PPR D140mm, dày 19,2mm	m	918.100
1.843	Ống nhựa PPR D140mm, dày 23,3mm	m	1.308.000
1.844	Ống nhựa PPR D140mm, dày 28,1mm	m	1.596.300
1.845	Ống nhựa PPR D160mm, dày 14,6mm	m	1.058.000
1.846	Ống nhựa PPR D160mm, dày 21,9mm	m	1.272.700
1.847	Ống nhựa PPR D160mm, dày 26,6mm	m	1.736.500
1.848	Ống nhựa PPR D160mm, dày 32,1mm	m	2.076.900
1.849	Ống nhựa PPR D200mm, dày 18,2mm	m	1.601.400
1.850	Ống nhựa PPR D200mm, dày 27,4mm	m	2.820.000
1.851	Ống nhựa PPR D200mm, dày 33,2mm	m	3.300.000
1.852	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,3mm	m	21.300
1.853	Ống nhựa PPR D20mm, dày 2,8mm	m	23.600
1.854	Ống nhựa PPR D20mm, dày 3,4mm	m	26.700
1.855	Ống nhựa PPR D20mm, dày 4,1mm	m	30.500
1.856	Ống nhựa PPR D25mm, dày 2,8mm	m	37.800
1.857	Ống nhựa PPR D25mm, dày 3,5mm	m	43.600
1.858	Ống nhựa PPR D25mm, dày 4,2mm	m	47.300
1.859	Ống nhựa PPR D25mm, dày 5,1mm	m	50.500
1.860	Ống nhựa PPR D32mm, dày 2,9mm	m	50.100
1.861	Ống nhựa PPR D32mm, dày 4,4mm	m	59.000
1.862	Ống nhựa PPR D32mm, dày 5,4mm	m	69.100
1.863	Ống nhựa PPR D32mm, dày 6,5mm	m	77.500
1.864	Ống nhựa PPR D40mm, dày 3,7mm	m	67.200
1.865	Ống nhựa PPR D40mm, dày 5,5mm	m	69.100
1.866	Ống nhựa PPR D40mm, dày 6,7mm	m	107.100
1.867	Ống nhựa PPR D40mm, dày 8,1mm	m	119.800
1.868	Ống nhựa PPR D50mm, dày 10,1mm	m	186.000
1.869	Ống nhựa PPR D50mm, dày 4,6mm	m	98.500
1.870	Ống nhựa PPR D50mm, dày 6,9mm	m	127.200
1.871	Ống nhựa PPR D50mm, dày 8,3mm	m	166.500
1.872	Ống nhựa PPR D63mm, dày 10,5mm	m	262.800

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.873	Ống nhựa PPR D63mm, dày 12,7mm	m	299.400
1.874	Ống nhựa PPR D63mm, dày 5,8mm	m	157.100
1.875	Ống nhựa PPR D63mm, dày 8,6mm	m	200.000
1.876	Ống nhựa PPR D75mm, dày 10,3mm	m	282.700
1.877	Ống nhựa PPR D75mm, dày 12,5mm	m	372.700
1.878	Ống nhựa PPR D75mm, dày 15,1mm	m	420.800
1.879	Ống nhựa PPR D75mm, dày 6,8mm	m	219.400
1.880	Ống nhựa PPR D90mm, dày 12,3mm	m	381.800
1.881	Ống nhựa PPR D90mm, dày 15,0mm	m	543.100
1.882	Ống nhựa PPR D90mm, dày 18,1mm	m	603.300
1.883	Ống nhựa PPR D90mm, dày 8,2mm	m	318.400
1.884	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	101.600
1.885	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm, L=6m	m	258.300
1.886	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm, L=6m	m	331.900
1.887	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm, L=6m	m	513.000
1.888	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm, L=6m	m	811.700
1.889	Ống nối D1000mm	cái	1.915.000
1.890	Ống nối D100mm	cái	15.000
1.891	Ống nối D150mm	cái	46.800
1.892	Ống nối D200mm	cái	99.700
1.893	Ống nối D250mm	cái	152.000
1.894	Ống nối D300mm	cái	295.000
1.895	Ống nối D350mm	cái	416.000
1.896	Ống nối D400mm	cái	555.000
1.897	Ống nối D500mm	cái	714.000
1.898	Ống nối D600mm	cái	902.000
1.899	Ống nối D700mm	cái	1.333.000
1.900	Ống nối D800mm	cái	1.645.000
1.901	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	968.200
1.902	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	251.460
1.903	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	235.176
1.904	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	371.296
1.905	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	29.304
1.906	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	492.656
1.907	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	29.304

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.908	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	599.256
1.909	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	37.290
1.910	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	720.616
1.911	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	44.220
1.912	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	841.976
1.913	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	963.336
1.914	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	89.872
1.915	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.206.056
1.916	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	114.840
1.917	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.448.776
1.918	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	151.470
1.919	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	1.691.496
1.920	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	175.560
1.921	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	1.967.016
1.922	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	187.770
1.923	Ống sứ hạ thế - loại 2 sứ	cái	3.960
1.924	Ống sứ hạ thế - loại 3 sứ	cái	7.920
1.925	Ống sứ hạ thế - loại 4 sứ	cái	9.900
1.926	Ống sứ hạ thế - sứ các loại	cái	1.800
1.927	Ống sứ hạ thế - sứ tai mèo	cái	2.400
1.928	Ống sứ L ≤ 150mm	cái	3.960
1.929	Ống sứ L ≤ 250mm	cái	7.920
1.930	Ống sứ L ≤ 350mm	cái	9.900
1.931	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	202.690
1.932	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	193.590
1.933	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	305.640
1.934	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	23.621
1.935	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	405.540
1.936	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	23.621
1.937	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	563.157
1.938	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	30.058
1.939	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	676.122
1.940	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	35.644
1.941	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	788.754
1.942	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	35.644

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.943	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	122.094
1.944	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	141.512
1.945	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	141.512
1.946	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	151.354
1.947	Ống thép không rỉ D100mm, L=6m	m	137.100
1.948	Ống thép không rỉ D125mm, L=6m	m	206.600
1.949	Ống thép không rỉ D150mm, L=6m	m	281.000
1.950	Ống thép không rỉ D15mm, L=6m	m	12.020
1.951	Ống thép không rỉ D200mm, L=6m	m	385.700
1.952	Ống thép không rỉ D20mm, L=6m	m	16.020
1.953	Ống thép không rỉ D250mm, L=6m	m	495.900
1.954	Ống thép không rỉ D25mm, L=6m	m	20.030
1.955	Ống thép không rỉ D300mm, L=6m	m	595.100
1.956	Ống thép không rỉ D32mm, L=6m	m	27.340
1.957	Ống thép không rỉ D350mm, L=6m	m	684.300
1.958	Ống thép không rỉ D40mm, L=6m	m	35.430
1.959	Ống thép không rỉ D50mm, L=6m	m	46.890
1.960	Ống thép không rỉ D60mm, L=6m	m	56.300
1.961	Ống thép không rỉ D75mm, L=6m	m	76.200
1.962	Ống thép không rỉ D80mm, L=6m	m	81.300
1.963	Ống thép tráng kẽm D<=25mm, L=8m	m	37.290
1.964	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	251.460
1.965	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	251.460
1.966	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	391.296
1.967	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	492.656
1.968	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	573.250
1.969	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	44.220
1.970	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	44.220
1.971	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	114.840
1.972	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	151.470
1.973	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	175.560
1.974	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	187.770
1.975	Ống thông gió D<=125mm	m	98.900
1.976	Ống thông gió D<=160mm	m	126.900
1.977	Ống thông gió D<=200mm	m	158.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
1.978	Ống thông gió D<=250mm	m	198.100
1.979	Ống thông gió D<=315mm	m	251.200
1.980	Ống thông gió D<=400mm	m	317.500
1.981	Ống thông gió D<=450mm	m	357.000
1.982	Ống thông gió D<=500mm	m	398.300
1.983	Ống thông gió D<=560mm	m	444.800
1.984	Ống thông gió, chu vi ống <=0,64m	m	130.200
1.985	Ống thông gió, chu vi ống <=0,80m	m	162.100
1.986	Ống thông gió, chu vi ống <=0,90m	m	183.400
1.987	Ống thông gió, chu vi ống <=0,95m	m	191.400
1.988	Ống thông gió, chu vi ống <=1,13m	m	229.400
1.989	Ống thông gió, chu vi ống <=1,30m	m	264.400
1.990	Ống thông gió, chu vi ống <=1,50m	m	304.600
1.991	Ống thông gió, chu vi ống <=1,76m	m	356.300
1.992	Ống thông gió, chu vi ống <=1,89m	m	382.700
1.993	Ống thông gió, chu vi ống <=2,06m	m	414.900
1.994	Ống thông gió, chu vi ống <=2,26m	m	457.000
1.995	Ống thông gió, chu vi ống <=2,40m	m	484.700
1.996	Ống thông gió, chu vi ống <=2,63m	m	530.700
1.997	Ống thông gió, chu vi ống <=2,86m	m	577.900
1.998	Ống thông gió, chu vi ống <=3,26m	m	658.200
1.999	Ống thông gió, chu vi ống <=3,50m	m	706.100
2.000	Ống thông gió, chu vi ống <=4,00m	m	805.600
2.001	Ống thông gió, chu vi ống <=4,20m	m	846.200
2.002	Ống thông gió, chu vi ống <=4,50m	m	907.200
2.003	Ống thông gió, chu vi ống <=5,70m	m	1.147.700
2.004	Ống thông gió, chu vi ống <=6,50m	m	1.309.400
2.005	Phễu thu D100mm	cái	46.800
2.006	Phễu thu D50mm	cái	28.800
2.007	Puli <=30x30	cái	2.400
2.008	Puli >=35x35	cái	3.300
2.009	Puli Sứ kẹp	cái	2.400
2.010	Quạt ly tâm công suất <= 10kW	cái	11.500.000
2.011	Quạt ly tâm công suất <= 2,5kW	cái	6.200.000
2.012	Quạt ly tâm công suất <= 22kW	cái	26.780.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.013	Quạt ly tâm công suất $\leq 5,0kW$	cái	10.800.000
2.014	Quạt ộp trần	cái	550.000
2.015	Quạt thông gió	cái	200.000
2.016	Quạt thông gió công suất $\leq 1,5kW$	cái	468.200
2.017	Quạt thông gió công suất $\leq 3,0kW$	cái	750.000
2.018	Quạt thông gió công suất $\leq 4,5kW$	cái	900.000
2.019	Quạt thông gió công suất $\leq 7,5kW$	cái	900.000
2.020	Quạt trần	cái	550.000
2.021	Quạt treo tường	cái	350.000
2.022	Que hàn	kg	27.500
2.023	Que hàn đồng	kg	254.500
2.024	Que hàn f4	kg	25.000
2.025	Que hàn không rỉ	kg	109.100
2.026	Rơ le	cái	60.000
2.027	Sắt dẹt 25x4	kg	24.186
2.028	Sắt tròn	kg	19.500
2.029	Sét bột Bentonít	kg	3.180
2.030	Sét chèn	m ³	31.820
2.031	Sỏi chèn	m ³	54.500
2.032	Sơn bóng	kg	53.000
2.033	Sơn màu	kg	67.300
2.034	Tấm đệm cao su D1000mm	cái	100.000
2.035	Tấm đệm cao su D100mm	cái	10.000
2.036	Tấm đệm cao su D1100mm	cái	110.000
2.037	Tấm đệm cao su D1200mm	cái	120.000
2.038	Tấm đệm cao su D1400mm	cái	140.000
2.039	Tấm đệm cao su D1500mm	cái	150.000
2.040	Tấm đệm cao su D150mm	cái	15.000
2.041	Tấm đệm cao su D1600mm	cái	160.000
2.042	Tấm đệm cao su D1800mm	cái	180.000
2.043	Tấm đệm cao su D2000mm	cái	200.000
2.044	Tấm đệm cao su D200mm	cái	20.000
2.045	Tấm đệm cao su D2200mm	cái	220.000
2.046	Tấm đệm cao su D2400mm	cái	240.000
2.047	Tấm đệm cao su D2500mm	cái	250.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.048	Tấm đệm cao su D250mm	cái	25.000
2.049	Tấm đệm cao su D300mm	cái	30.000
2.050	Tấm đệm cao su D350mm	cái	35.000
2.051	Tấm đệm cao su D400mm	cái	40.000
2.052	Tấm đệm cao su D450mm	cái	45.000
2.053	Tấm đệm cao su D500mm	cái	50.000
2.054	Tấm đệm cao su D600mm	cái	60.000
2.055	Tấm đệm cao su D700mm	cái	70.000
2.056	Tấm đệm cao su D800mm	cái	80.000
2.057	Tấm đệm cao su D900mm	cái	90.000
2.058	Tay bắt cần	cái	100.000
2.059	Thép	kg	19.500
2.060	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	27.500
2.061	Thép góc L	kg	24.186
2.062	Thép nhíp	kg	24.816
2.063	Thép tròn D10mm	kg	19.500
2.064	Thép tròn D12mm	kg	19.500
2.065	Thép văng D4 mạ kẽm	m	15.000
2.066	Thiếc hàn	kg	65.000
2.067	Thùng đo lưu lượng	cái	181.800
2.068	Thùng đun nước nóng	bộ	1.736.000
2.069	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.500
2.070	Thuốc hàn	kg	65.000
2.071	Thuốc tạo khói	kg	18.100
2.072	Thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.000
2.073	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	1.650.000
2.074	Tiếp địa	bộ	300.000
2.075	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2.076	Tôn b=3	kg	13.500
2.077	Tôn đen	kg	13.000
2.078	Trụ cứu hỏa D100mm	cái	8.750.000
2.079	Trụ cứu hỏa D150mm	cái	9.750.000
2.080	Tủ điện	bộ	1.300.000
2.081	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.800.000
2.082	Van 1 chiều D1000mm	cái	42.871.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.083	Van 1 chiều D100mm	cái	2.300.000
2.084	Van 1 chiều D1100mm	cái	47.519.000
2.085	Van 1 chiều D1200mm	cái	51.874.900
2.086	Van 1 chiều D125mm	cái	3.400.000
2.087	Van 1 chiều D1300mm	cái	57.062.300
2.088	Van 1 chiều D1400mm	cái	62.768.600
2.089	Van 1 chiều D1500mm	cái	69.045.400
2.090	Van 1 chiều D150mm	cái	4.200.000
2.091	Van 1 chiều D15mm	cái	55.400
2.092	Van 1 chiều D1600mm	cái	75.950.000
2.093	Van 1 chiều D1800mm	cái	83.545.000
2.094	Van 1 chiều D2000mm	cái	91.899.500
2.095	Van 1 chiều D200mm	cái	7.000.000
2.096	Van 1 chiều D20mm	cái	81.000
2.097	Van 1 chiều D2200mm	cái	101.089.400
2.098	Van 1 chiều D2400mm	cái	111.198.400
2.099	Van 1 chiều D2500mm	cái	122.318.200
2.100	Van 1 chiều D250mm	cái	17.000.000
2.101	Van 1 chiều D25mm	cái	125.400
2.102	Van 1 chiều D300mm	cái	20.000.000
2.103	Van 1 chiều D32mm	cái	183.500
2.104	Van 1 chiều D350mm	cái	22.000.000
2.105	Van 1 chiều D400mm	cái	24.200.000
2.106	Van 1 chiều D40mm	cái	288.200
2.107	Van 1 chiều D500mm	cái	26.620.000
2.108	Van 1 chiều D50mm	cái	1.300.000
2.109	Van 1 chiều D600mm	cái	29.282.000
2.110	Van 1 chiều D65mm	cái	1.400.000
2.111	Van 1 chiều D700mm	cái	32.210.200
2.112	Van 1 chiều D75mm	cái	1.680.000
2.113	Van 1 chiều D800mm	cái	35.431.200
2.114	Van 1 chiều D89mm	cái	1.800.000
2.115	Van 1 chiều D900mm	cái	38.974.300
2.116	Van đáy D400mm	bộ	582.000
2.117	Van đáy D500mm	bộ	618.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.118	Van đáy D600mm	bộ	654.000
2.119	Van đáy D700mm	bộ	690.000
2.120	Van đáy D800mm	bộ	726.000
2.121	Van mặt bích D1000mm	cái	106.879.300
2.122	Van mặt bích D100mm	cái	2.100.000
2.123	Van mặt bích D1200mm	cái	117.567.200
2.124	Van mặt bích D1500mm	cái	129.324.000
2.125	Van mặt bích D150mm	cái	3.600.000
2.126	Van mặt bích D1800mm	cái	142.256.400
2.127	Van mặt bích D2000mm	cái	156.482.000
2.128	Van mặt bích D200mm	cái	5.700.000
2.129	Van mặt bích D2200mm	cái	172.130.200
2.130	Van mặt bích D2400mm	cái	189.343.200
2.131	Van mặt bích D2500mm	cái	208.277.500
2.132	Van mặt bích D250mm	cái	9.600.000
2.133	Van mặt bích D300mm	cái	13.000.000
2.134	Van mặt bích D350mm	cái	19.500.000
2.135	Van mặt bích D400mm	cái	36.000.000
2.136	Van mặt bích D40mm	cái	1.150.000
2.137	Van mặt bích D500mm	cái	73.000.000
2.138	Van mặt bích D50mm	cái	1.200.000
2.139	Van mặt bích D600mm	cái	80.300.000
2.140	Van mặt bích D700mm	cái	88.330.000
2.141	Van mặt bích D75mm	cái	1.500.000
2.142	Van mặt bích D800mm	cái	97.163.000
2.143	Van phao D250mm	cái	2.050.000
2.144	Van phao D300mm	cái	2.670.000
2.145	Van phao D350mm	cái	3.400.000
2.146	Van phao D400mm	cái	3.950.000
2.147	Van phao D500mm	cái	4.600.000
2.148	Van ren $D \leq 25$ mm	cái	191.000
2.149	Van ren D100mm	cái	2.935.000
2.150	Van ren D110mm	cái	2.935.000
2.151	Van ren D150mm	cái	3.228.500
2.152	Van ren D200mm	cái	3.551.400

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.153	Van ren D250mm	cái	3.906.500
2.154	Van ren D32mm	cái	282.000
2.155	Van ren D40mm	cái	359.000
2.156	Van ren D50mm	cái	574.000
2.157	Van ren D67mm	cái	688.800
2.158	Van ren D76mm	cái	1.145.000
2.159	Van ren D89mm	cái	1.471.000
2.160	Van xả khí D100mm	cái	5.240.400
2.161	Van xả khí D150mm	cái	7.889.200
2.162	Van xả khí D200mm	cái	11.743.600
2.163	Van xả khí D25mm	cái	973.500
2.164	Van xả khí D32mm	cái	1.266.100
2.165	Van xả khí D40mm	cái	2.104.300
2.166	Van xả khí D50mm	cái	2.447.500
2.167	Van xả khí D76mm	cái	3.639.900
2.168	Van xả khí D89mm	cái	3.894.000
2.169	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	242.000
2.170	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
2.171	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	334.000
2.172	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	339.000
2.173	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	367.800
2.174	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	411.000
2.175	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	463.500
2.176	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	516.000
2.177	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	555.800
2.178	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	569.000
2.179	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	39.000
2.180	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	595.500
2.181	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	635.300
2.182	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	675.000
2.183	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	714.800
2.184	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	754.500
2.185	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	794.300
2.186	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	834.000
2.187	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	88.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
2.188	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	103.000
2.189	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	127.000
2.190	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	147.000
2.191	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	167.000
2.192	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	176.000
2.193	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	218.000
2.194	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
2.195	Vòi rửa 1 vòi	cái	72.700
2.196	Vòi rửa 2 vòi	cái	45.450
2.197	Vòi rửa vệ sinh	cái	45.450
2.198	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.000
2.199	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.000
2.200	Vol kế	cái	165.000
2.201	Vữa xi măng M100	lít	812
2.202	Xà	bộ	150.000
2.203	Xăng	kg	33.993
2.204	Xi măng	kg	1.636
2.205	Xi măng PC40	kg	1.636
2.206	Xi măng PCB30	kg	1.309
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	276.181
2	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	234.570
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	256.508
4	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	278.446
5	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	303.760
6	Nhân công bậc 5,0/7 nhóm II	công	327.386
7	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	262.500
8	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	286.875
	Máy thi công		
1	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	ca	1.556.062
2	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	1.981.661
3	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.362.068
4	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.738.041
5	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 40 t	ca	3.469.793
6	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	4.481.103

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
7	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	ca	1.417.945
8	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
9	Đồng hồ vạn năng	ca	1.215
10	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	ca	3.371.070
11	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	ca	432.060
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	15.266
13	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	71.562
14	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	281.584
15	Máy gia nhiệt D1200mm	ca	576.977
16	Máy gia nhiệt D315mm	ca	373.618
17	Máy gia nhiệt D630mm	ca	491.994
18	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	291.967
19	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.236
20	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	ca	351.973
21	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	400.565
22	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
23	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	15.042
24	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.278
25	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	ca	23.486
26	Máy khoan khoan đập cấp - công suất: 40 kW	ca	69.461
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.391.478
28	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	8.323.280
29	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.771.404
30	Máy mài - công suất: 1,0 kW	ca	7.558
31	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	ca	2.663.971
32	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.626.082
33	Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW	ca	37.106
34	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	286.538
35	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	ca	1.327.018
36	Vi kế	ca	117
37	Vôn mét điện tử	ca	2.754
38	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.488.761
39	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.743.213
40	Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m	ca	1.275.662

249
MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH	5
BA.11000	Lắp đặt quạt các loại	5
BA.11100	Lắp đặt quạt điện	5
BA.11200	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió	5
BA.11300	Lắp đặt quạt ly tâm	6
BA.12000	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ)	6
BA.12100	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục	6
BA.13000	Lắp đặt các loại đèn	7
BA.13100	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp	7
BA.13200	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m	7
BA.13300	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m	7
BA.13400	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m	7
BA.13500	Lắp đặt các loại đèn chùm	8
BA.13600	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác	8
BA.14000	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	9
BA.14100	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn	9
BA.14200	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn	9
BA.14300	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn	10
BA.14400	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn	10
BA.15000	Lắp đặt phụ kiện đường dây	11
BA.15100	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường	11
BA.15200	Lắp đặt các loại sứ hạ thế	12
BA.15300	Lắp đặt puli	12
BA.15400	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)	13
BA.16000	Kéo rải các loại dây dẫn	13
BA.16100	Lắp đặt dây đơn	13
BA.16200	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	14
BA.16400	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	15

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.17000	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	15
BA.17100	Lắp đặt công tắc	15
BA.17200	Lắp đặt ổ cắm	15
BA.17300	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp	16
BA.17400	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều	16
BA.17500	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều	17
BA.18000	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	17
BA.18100	Lắp đặt các loại đồng hồ	17
BA.18200	Lắp đặt aptomat loại 1 pha	18
BA.18300	Lắp đặt aptomat loại 3 pha	18
BA.18400	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy	18
BA.18500	Lắp đặt công tơ điện	19
BA.18600	Lắp đặt chuông điện	19
BA.19000	Hệ thống chống sét	19
BA.19100	Gia công và đóng cọc chống sét	19
BA.19200	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất	20
BA.19300	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà	20
BA.20000	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	21
BA.21000	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	21
BA.22000	Lắp đặt chụp đầu cột	22
BA.23000	Lắp đặt cần đèn các loại	22
BA.23100	Lắp đặt cần đèn d60	22
BA.23200	Lắp đặt cần đèn chữ s	23
BA.23300	Lắp đặt chóa đèn; chao cao áp	23
BA.24000	Lắp đặt các loại xà, sứ	23
BA.24100	Khoan lỗ để lắp xà và luôn cáp	23
BA.24200	Lắp đặt xà	24
BA.25000	Lắp đặt tiếp địa	24
BA.25100	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	24
BA.25200	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	24
BA.25300	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	25

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BA.30000	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô luôn cáp cửa cột - đánh số cột - lắp bảng điện của cột lắp cửa cột - luôn dây lên đèn - lắp tủ điện	25
BA.31000	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	25
BA.32000	Làm đầu cáp khô	26
BA.33000	Rải cáp ngầm	26
BA.34000	Luồn cáp ngầm cửa cột	26
BA.35000	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	27
BA.35100	Lắp bảng điện cửa cột	27
BA.35200	Lắp cửa cột	27
BA.36000	Luồn dây lên đèn	27
BA.36100	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	27
BA.36200	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	27
BA.37000	Lắp giá đỡ tủ điện, tủ điện điều khiển chiếu sáng	28
BA.37100	Lắp đặt giá đỡ tủ điện	28
BA.37200	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	28
BA.38000	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thăm cỏ	29
BA.39000	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	29
	CHƯƠNG II - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	30
BB.10000	Lắp đặt ống, cống hộp bê tông các loại	32
BB.11200	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu	33
BB.12000	Lắp đặt cống hộp bê tông	36
BB.12100	Lắp đặt cống hộp đơn – đoạn cống dài 1,2m	36
BB.12200	Lắp đặt cống hộp đôi – đoạn cống dài 1,2m	37
BB.13000	Nối ống bê tông, lắp đặt gối đỡ ống bê tông	37
BB.13100	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công	37
BB.13200	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu	38
BB.13300	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)	39
BB.13400	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)	40
BB.13500	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm	41
BB.13600	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su	42
BB.13700	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống	43
BB.14200	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm vữa xi măng	44

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.20000	Lắp đặt ống gang, nối ống gang	45
BB.21000	Lắp đặt ống gang – đoạn ống dài 6m	45
BB.22000	Nối ống gang các loại	46
BB.22100	Nối ống gang bằng phương pháp xảm	46
BB.22200	Nối ống gang bằng gioăng cao su	47
BB.22300	Nối ống gang bằng mặt bích	48
BB.30000	Lắp đặt ống thép các loại	49
BB.31000	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	49
BB.32000	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	50
BB.33000	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông - đoạn ống dài 8m	51
BB.41100	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m	52
BB.41200	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng gioăng - đoạn ống dài 6m	53
BB.41300	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	53
BB.41400	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	54
BB.42000	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 6m	55
BB.43000	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE	57
BB.43100	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai -đoạn ống dài 5m	57
BB.43200	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, đoạn ống dài 5m	58
BB.44000	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông	59
BB.45000	Lắp đặt ống nhựa HDPE	59
BB.45100	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông	59
BB.45200	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn	60
BB.46000	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt đoạn ống dài 6m	61
BB.50000	Lắp đặt ống đồng dẫn ga các loại	68
BB.51000	Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn - đoạn ống dài 2m	68
BB.60000	Lắp đặt đường ống thông gió	69
BB.61000	Lắp đặt ống thông gió hộp	69
BB.62000	Lắp đặt ống thông gió tròn	70

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.70000	Lắp đặt phụ tùng đường ống	71
BB.71000	Lắp đặt phụ tùng ống bê tông	71
BB.71100	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su	71
BB.72000	Lắp đặt phụ tùng ống gang	72
BB.72100	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xảm	72
BB.72200	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su	74
BB.72300	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích	76
BB.73000	Lắp đặt phụ tùng ống thép	78
BB.73100	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn	78
BB.73200	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn	79
BB.73300	Lắp đặt côn, cút tráng kẽm bằng măng sông	80
BB.74000	Lắp đặt phụ tùng ống đồng	81
BB.74100	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn	81
BB.75000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa PVC	83
BB.75100	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo	83
BB.75200	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn	84
BB.75300	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng	85
BB.75400	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông	86
BB.76000	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE bằng ống nối, cùm	87
BB.76100	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối	87
BB.76200	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm	88
BB.76300	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm	89
BB.77000	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo	90
BB.77200	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE	91
BB.78000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt	92
BB.79000	Hàn nối bích nhựa HDPE	99
BB.80000	Lắp đặt phụ tùng ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn	105
BB.80110	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm	105
BB.80110	Lắp đặt cút nhựa PPR đường kính 20mm	107
BB.81000	Lắp đặt phụ tùng ống thông gió	110
BB.81100	Lắp đặt côn, cút thông gió hộp	110
BB.81200	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn	112

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.82000	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường và giá đỡ ống cho hệ thống điều hòa không khí; cửa các loại	113
BB.82100	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	113
BB.82200	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	113
BB.82300	Lắp đặt cửa lưới	113
BB.82400	Lắp đặt cửa gió đơn	114
BB.82500	Lắp đặt cửa gió kép	115
BB.82600	Lắp đặt cửa phân phối khí	115
BB.83000	Lắp đặt BU, BE các loại	116
BB.83100	Lắp đặt BU	116
BB.83200	Lắp đặt BE	117
BB.83300	Lắp đặt mối nối mềm	119
BB.83500	Lắp đai khởi thủy	120
BB.84000	Lắp đặt trụ và họng cứu hoả	121
BB.84100	Lắp đặt trụ cứu hoả	121
BB.84200	Lắp đặt họng cứu hoả	121
BB.85100	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	121
BB.85200	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	122
BB.86100	Lắp đặt van mặt bích	122
BB.86200	Lắp đặt van xả khí	123
BB.86300	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc	124
BB.86500	Lắp đặt van điện	125
BB.86600	Lắp đặt van ren	125
BB.87100	Lắp bích thép	126
BB.88100	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông	127
BB.88200	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm	127
BB.89000	Cắt ống thép, ống nhựa	128
BB.89100	Cắt ống hdpe bằng thủ công	128
BB.89200	Cắt ống thép bằng ô xy – axetylen	129
BB.89300	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas	129
BB.89400	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay	130
BB.90000	Thử áp lực các loại đường ống, độ kín đường ống thông gió, khử trùng ống nước	130

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BB.90100	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép	130
BB.90200	Thử áp lực đường ống bê tông	132
BB.90300	Thử áp lực đường ống nhựa	133
BB.90400	Thử nghiệm đường ống thông gió	134
BB.90500	Khử trùng ống nước	134
BB.91100	Lắp đặt chậu rửa -lắp đặt thuyền tắm	135
BB.91200	Lắp đặt chậu xí	136
BB.91300	Lắp đặt chậu tiểu	136
BB.91400	Lắp đặt vòi tắm hương sen	136
BB.91500	Lắp đặt vòi rửa	136
BB.91600	Lắp đặt thùng đun nước nóng	136
BB.91700	Lắp đặt phễu thu	137
BB.91800	Lắp đặt ống kiểm tra	137
BB.91900	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	137
BB.92000	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	137
BB.92100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	138
BB.92200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	139
	CHƯƠNG III - BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ	139
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	139
BC.11200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	140
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	140
BC.12200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	140
BC.13000	Bảo ôn đường ống bằng bông khoáng	141
BC.13100	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)	141
BC.13200	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)	142
BC.13300	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)	143
BC.13400	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)	144
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	145
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC KHÁC	146
BD.11000	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng	146
BD.12000	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng 150mm-200mm	148

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.20000	Khai thác nước ngầm	149
BD.21000	Lắp đặt và tháo dỡ máy - thiết bị khoan giếng	151
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp	151
BD.22000	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$	151
BD.22200	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$	155
BD.23000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv	157
BD.23100	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan $\leq 50m$	157
BD.23200	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$	158
BD.23300	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv độ sâu khoan từ 100m đến $\leq 150m$	159
BD.23400	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54cv, độ sâu khoan từ 150m đến $\leq 200m$	160
BD.24000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan $\leq 50m$	161
BD.25000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$	165
BD.26000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv độ sâu khoan từ 100m đến $\leq 150m$	167
BD.27000	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300cv, độ sâu khoan từ 150m đến $\leq 200m$	168
BD.28000	Lắp đặt kết cấu giếng	169
BD.28100	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp hàn	169
BD.28200	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp nối ren	171
BD.28300	Chống ống	173
BD.29000	Thổi rửa giếng khoan	174
BD.29400	Chèn sỏi, sét	176
BD.31100	Vận chuyển mùn khoan	177
BD.32000	Lắp đặt phụ kiện nhà máy nước	178
BD.32100	Lắp đặt chụp lọc sỏi, chụp lọc nhựa	178
BD.32200	Lắp đặt chậu điện giải	178
BD.40000	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	179
BD.41000	Lắp đặt thiết bị báo cháy, chữa cháy, đèn thoát hiểm	179
BD.41100	Lắp đặt thiết bị báo cháy	179

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
BD.41110	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	179
BD.41120	Lắp đặt đèn báo cháy	179
BD.41130	Lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp	179
BD.41140	Lắp đặt chuông báo cháy	180
BD.41150	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	180
BD.41160	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	180
BD.41170	Lắp đặt đèn thoát hiểm	181
BD.42000	Lắp đặt thiết bị cảnh giới và bảo vệ	181
BD.42100	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera	181
BD.42200	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera	182
BD.42300	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	183
BD.42400	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	183
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	184
	MỤC LỤC	249